# PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1391LS/TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2011
của Liên Sở Tài chính - Xây dựng )
( Ban hành tháng 6 năm 2011 )

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| A | **XI MĂNG - VÔI** | | | | |
| I | **XI MĂNG :** | | | | |
| 1 | Xi măng Bỉm Sơn Thanh Hoá | PCB 30 đóng bao | đ/kg | **1.370** | Điện cơ, kho ga Huế |
| 2 | Xi măng Bỉm Sơn GCQT | PCB 40 đóng bao | đ/kg | **1.370** | Kho Điện cơ |
| 3 | Xi măng Kim Đỉnh | PCB 30 đóng bao | đ/kg | **1.155** | Trên PT tại nhà máy |
| 4 | Xi măng Kim Đỉnh | PCB 40 đóng bao | đ/kg | **1.205** | XM Luck |
| 5 | Xi măng Long Thọ | PC 30 đóng bao | đ/kg | **1.085** | Nhà máy L.Thọ |
| 6 | Xi măng Sông Gianh | PCB 40 đóng bao | đ/kg | **1.370** | Thị trường Huế |
| 7 | Xi măng rời Sông Gianh | PCB 40 đóng bao | đ/kg | **1.300** | Thị trường Huế |
| II | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | |
| 8 | Nhựa đường 60/70 rời PLC Singapore | | đ/kg | **16.170** | C.Ty Xăng dầu |
| 9 | Nhựa đường 60/70 phuy PLC Singapore | 190kg/thùng | đ/kg | **17.050** | C.Ty Xăng dầu |
| 10 | Nhựa đường Singapore nóng lỏng 60/70 | 200kg/thùng | đ/kg | **17.200** | Cty CP Hương Thuỷ |
| 11 | Nhựa đường Singapore ESSO 60/70 | 160kg/thùng | đ/kg | **17.500** | Cty CP Hương Thuỷ |
| 12 | Nhựa đường Singapore Shell 60/70 | 154kg/thùng | đ/kg | **17.800** | Cty CP Hương Thuỷ |
| III | **VÔI** | | | | |
| 13 | Vôi tôi quét tường | đóng bao PP,PE | đ/kg | **2.000** | Thị trường Huế |
| B | **ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI CÁC LOẠI** | | | | |
| I | **CÁT- SẠN- ĐÁ CÁC LOẠI-ĐẤT:** | | | | |
| 14 | Cát vàng hạt mịn 1-2 mm | Cát tô | đ/m3 | **60.000** | Trên |
| 15 | Cát vàng pha đất | cát đắp nền | đ/m3 | **50.000** | phương tiện |
| 16 | Cát vàng hạt to > 2mm | cát xây | đ/m3 | **55.000** | bên mua |
| 17 | Sạn lựa | 10mm x20mm | đ/m3 | **115.000** | tại bãi |
| 18 | Sạn lựa | 20mm x40mm | đ/m3 | **110.000** | Vĩ Dạ, Vạn Xuân |
| 19 | Sạn ngang | 40mm x60mm | đ/m3 | **100.000** | Bùi Thị Xuân |
| 20 | Đá hộc | | đ/m3 | **150.000** | Thị trường Huế |
| 21 | Đá 4x 6 | | đ/m3 | **200.000** | *(giá đã bao gồm* |
| 22 | Đá 2,5 x 5 | | đ/m3 | **205.000** | *VAT, bán trên* |
| 23 | Đá 2x 4 | | đ/m3 | **270.000** | *phương tiện* |
| 24 | Đá 1x 2 | | đ/m3 | **280.000** | *bên mua* |
| 25 | Đá 0,5 | | đ/m3 | **200.000** | *tại các mỏ* |
| 26 | Đá 0,5 x1 | | đ/m3 | **200.000** | *Hương Thọ* |
| 27 | Đá cấp phối 0- 3,75 | | đ/m3 | **180.000** | Hương Vân) |
| 28 | Đá cấp phối 0- 2,55 | | đ/kg | **200.000** | huyện Hương Trà |
| 29 | Đá cấp phối 0,5 - 2 | | đ/kg | **240.000** | tỉnh TT Huế |
| 29 | Bột đá | | đ/m3 | **100.000** | " |
| 30 | Đất cấp phối *(bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác)* | | đ/m3 | **15.000** | Tại nơi khai thác |
| II | **GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI** | | | | |
| A | **GẠCH TUYNEN** | | | | Thị trường Huế |
| 31 | Gạch Tuynen đặc lớn | 60x105x220mm | đ/viên | **1.350** | Thị trường Huế |
| 32 | Gạch Tuynen đặc nhỏ | 60x95x200mm | đ/viên | **1.210** | *(bán trên phương* |

giaxaydung.vn

( Ban hành tháng 6 năm 2011 )

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Gạch Tuynen 2 lỗ lớn | 60x105x220mm | đ/viên | **860** | *tiện bên mua* |
| 34 | Gạch Tuynen 4 lỗ nhỏ | 95x 95 x200mm | đ/viên | **1.070** | *tại kho công ty gạch* |
| 35 | Gạch Tuynen 4 lỗ lớn | 105x 105x 220 mm | đ/viên | **1.300** | *Tuynen Huế)* |
| 36 | Gạch Tuynen 6 lỗ lớn | 150x105x220mm | đ/viên | **1.640** | " |
| 37 | Gạch Tuynen 6 lỗ lớn 1/2 | 150x105x110mm | đ/viên | **1.070** | " |
| 38 | Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ | 95x 135x 200 mm | đ/viên | **1.390** | " |
| 39 | Gạch Tuynen 6 lỗ nhỏ 1/2 | 95x 135x 100mm | đ/viên | **850** | |
| ** | **Gạch xây các loại** | | | | |
| 40 | Gạch Block HBL1- M#100 | 200x200x400 | đ/viên | **8.500** | **Tại Công ty CP** |
| 41 | Gạch Block HBL2- M#100 | 150x200x400 | đ/viên | **6.500** | **VLXD số 1** |
| 42 | Gạch Block HBL3- M#100 | 100x200x400 | đ/viên | **4.500** | **Thừa Thiên Huế** |
| 43 | Bờ lô 3 lỗi M#75 | 150x200x400 | đ/viên | **5.000** | Thị trấn Tứ Hạ |
| 44 | Bờ lô 3 lỗi M#75 | 100x200x400 | đ/viên | **3.800** | huyện Hương Trà |
| 45 | Bờ lô 3 lỗi M#75 | 140x190x390 | đ/viên | **4.500** | **ĐT: 054.3557574** |
| 46 | Gạch 3 lỗi M#75 | 90x190x390 | đ/viên | **3.200** | **054.3557244** |
| ** | **Gạch lát vỉa hè** | | | | (bao gồm bốc lên |
| 47 | Gạch lát con sâu, hoa thị, UD không màu M# 150 | 39,5 viên/m2 | đ/m2 | **100.000** | phương tiện và |
| 48 | Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu đỏ M# 150 | 39,5 viên/m2 | đ/m2 | **110.000** | VAT 10%) |
| 49 | Gạch lát con sâu, hoa thị, UD màu vàng, xanh crôm M# 150 | 39,5 viên/m2 | đ/m2 | **120.000** | " |
| 50 | Gạch bóng mặt men vuông không màu M# 150 | 16 viên/m2 | đ/m2 | **100.000** | " |
| 51 | Gạch bóng mặt men vuông màu đỏ | 16 viên/m2 | đ/m2 | **110.000** | " |
| 52 | Gạch bóng mặt men vuông màu vàng, xanh crôm M# 150 | 16 viên/m2 | đ/m2 | **120.000** | " |
| 53 | Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) không màu M# 150 | 26 viên/m2 | đ/m2 | **100.000** | **Tại Công ty CP** |
| 54 | Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị ) màu đỏ M # 150 | 26 viên/m2 | đ/m2 | **110.000** | **VLXD số 1** |
| 55 | Gạch bóng mặt men lá phong (hoa thị) màu vàng, xanh M#150 | 26 viên/m2 | đ/m2 | **120.000** | **Thừa Thiên Huế** |
| 56 | Gạch lát Terrazzo màu đen | 300x300; 400x400 | đ/m2 | **85.000** | Thị trấn Tứ Hạ |
| 57 | Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng | 300x300; 400x400 | đ/m2 | **90.000** | huyện Hương Trà |
| 58 | Gạch lát Terrazzo màu xanh crôm | 300x300; 400x400 | đ/m2 | **95.000** | **ĐT: 054.3557574** |
| | **Vật liệu T/C mương thoát nước** | | | | **054.3557244** |
| 59 | Tấm vỏ mỏng U40 M#200 | Dài 0,5 m/tấm | đ/tấm | **45.000** | (bao gồm bốc lên |
| 60 | Tấm vỏ mỏng U50 M#200 | Dài 0,5 m/tấm | đ/tấm | **55.000** | phương tiện và |
| 61 | Tấm vỏ mỏng U60 M#200 | Dài 0,5 m/tấm | đ/tấm | **65.000** | VAT 10%) |
| B | ***Ngói màu Long Thọ*** | | | | |
| 62 | Ngói chính | | đ/viên | **10.100** | Thị trường Huế |
| 63 | Ngói úp nóc | | đ/viên | **15.600** | Thị trường Huế |
| 64 | Ngói cuối nóc | | đ/viên | **19.600** | Thị trường Huế |
| 65 | Ngói cuối mái | | đ/viên | **19.600** | Thị trường Huế |
| 66 | Ngói rìa | | đ/viên | **15.600** | Thị trường Huế |
| 67 | Ngói rìa đuôi | | đ/viên | **19.600** | Thị trường Huế |
| 68 | Ngói chạc 2( góc vuông) | | đ/viên | **29.400** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 69 | Ngói chạc 3( chữ Y) | | đ/viên | **31.600** | Thị trường Huế |
| 70 | Ngói chạc 4 | | đ/viên | **31.600** | Thị trường Huế |
| ** | ***Gạch Block Long Thọ*** | | | | |
| 71 | Gạch Block M50 | 90x390x190 | đ/viên | **2.800** | Thị trường Huế |
| 72 | Gạch Block M50 | 150x390x190 | đ/viên | **4.000** | Thị trường Huế |
| ** | ***Gạch Terrazzo*** | | | | |
| 73 | Gạch lát Terrazzo màu đen | 300x300 | đ/viên | **7.200** | Thị trường Huế |
| 74 | Gạch lát Terrazzo màu đen | 400x400 | đ/viên | **15.100** | Thị trường Huế |
| 75 | Gạch lát Terrazzo màu xanh | 300x300 | đ/viên | **8.900** | Thị trường Huế |
| 76 | Gạch lát Terrazzo màu xanh | 400x400 | đ/viên | **17.100** | Thị trường Huế |
| 77 | Gạch lát Terrazzo các màu khác | 300x300 | đ/viên | **8.200** | Thị trường Huế |
| 78 | Gạch lát Terrazzo các màu khác | 400x400 | đ/viên | **16.100** | Thị trường Huế |
| C | **GẠCH GRANITE THẠCH BÀN - TBC** | | | | |
| I | ***SP Granit Thạch Bàn - TBC, kích thước 400x400mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)*** | | | | Sản phẩm của |
| 79 | MMT40-001 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **150.500** | Công ty CP |
| 80 | MMT40-028 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **150.500** | Thạch Bàn |
| 81 | MMT40-014 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **161.000** | Miền Trung |
| 82 | MMT40-043 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **183.000** | số 49 đường |
| 83 | MMT40-010 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **192.000** | Phan Chu Trinh |
| 84 | MSK40-028 | Loại mặt sần, chống trơn trượt | đ/m2 | **155.000** | Thành phố Đà Nẵng |
| 85 | BMT40-001 | Loại bóng kính | đ/m2 | **209.000** | 0511,3816254 |
| 86 | BMT40-028 | Loại bóng kính | đ/m2 | **209.000** | 0511,3818999 |
| 87 | BMT40-014 | Loại bóng kính | đ/m2 | **227.000** | giao hàng tại |
| 88 | BMT40-043 | Loại bóng kính | đ/m2 | **251.000** | các công trình |
| 89 | BMT40-010 | Loại bóng kính | đ/m2 | **267.000** | trong nội thành |
| II | ***SP mang phong cách Châu Âu, kích thước 400x400mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)*** | | | | TP Huế |
| 90 | (MSF)104,105,122,123,127,129,131,134 | Mặt sần giả đá | đ/m2 | **178.000** | hoặc các đại lý |
| III | ***SP Granite kích thước 500x500mm(1 thùng 6 viên=0,96m2)*** | | | | cửa hàng |
| 91 | MMT50-001 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **167.000** | Thạch Bàn |
| 92 | MMT50-028 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **167.000** | tại TT Huế |
| 92 | MMT50-014 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **175.000** | " |
| 93 | MMT50-043 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **198.000** | " |
| 93 | MMT50-010 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **211.000** | " |
| IV | ***Sản phẩm Granite kích thước 600x600mm(1 thùng 4 viên=1,44m2)*** | | | | " |
| 94 | MMT60-001 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **195.000** | " |
| 95 | MMT60-028 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **195.000** | " |
| 95 | MMT60-014 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **204.000** | " |
| 96 | MMT60-043 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **232.000** | " |
| 97 | MMT60-010 | Loại bóng mờ | đ/m2 | **245.000** | " |
| 98 | BMT60-001 | Loại bóng kính | đ/m2 | **245.000** | " |
| 99 | BMT60-028 | Loại bóng kính | đ/m2 | **245.000** | " |
| 100 | BMT60-014 | Loại bóng kính | đ/m2 | **278.000** | " |
| 101 | BMT60-043 | Loại bóng kính | đ/m2 | **299.000** | " |
| 102 | BMT60-010 | Loại bóng kính | đ/m2 | **315.000** | " |

( Ban hành tháng 6 năm 2011 )

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| V | ***Sản phẩm mới công nghệ Nano&Nanova-Siêu bóng, chống bám bẩn*** | | | | " |
| 1 | **Kích thước 600x600mm(1 thùng 4 viên=1,44m2)** | | | | " |
| | BDN:604,605,606,608,609,612 | Nano hạt mịn | đ/m2 | **307.000** | " |
| | BDN:625,626,628,629 | Nanova vân đá | đ/m2 | **335.000** | " |
| 2 | **Kích thước 800x800mm(1 thùng 3 viên=1,92m2)** | | | | " |
| | BDN:801,805 | Nano hạt mịn | đ/m2 | **398.000** | " |
| | BDN:825,826 | Nanova vân đá | đ/m2 | **420.000** | " |
| C | **Gạch TAICERA** | | | | Công ty CP |
| * | ***Gạch men ốp tường -25x40*** | | | | Công nghiệp |
| 79 | W 24011;24012;24027;24031;24032; 24059 | 15v/thùng/1,5m2(LI) | đ/thùng | **133.200** | Gốm sứ |
| * | ***Gạch men lót nền -25x25*** | | | | TAICERA |
| 80 | F 25A11;25A12;25015;25027;25032 | 20v/thùng/1,25m2(LI) | đ/thùng | **133.200** | Đà Nẵng |
| * | ***Gạch men ốp tường -30x45*** | | | | ĐT: 0511.3582232 |
| 81 | W34047;34048;34067;34068;34077; 34078;34522. | 8V/thùng/1,08m2(LI) | đ/thùng | **148.740** | Hàng có bán |
| * | ***Gạch thạch anh - 30x30*** | | | | tại thành phố Huế |
| 82 | G 39005; 39034 | 11V/thùng/m2(LI) | đ/thùng | **120.990** | Số 157 đường |
| 83 | G 38255; G 38625;38626;38525; 38048;38068;38078 | 11V/thùng/m2(LI) | đ/thùng | **126.540** | Hùng Vương |
| 84 | G 38628; 38528; 38548 | 11V/thùng/m2(LI) | đ/thùng | **137.640** | TP Huế |
| 85 | G 38624; 38629; 38529 | 11V/thùng/m2(LI) | đ/thùng | **148.740** | ĐT: 054.3815077 |
| * | ***Gạch thạch anh 40x40*** | | | | Công ty CP |
| 86 | G 49005; 49034; 48917; 48922; 48927 | 8v/thùng/1,28m2(LI) | đ/thùng | **126.540** | Công nghiệp |
| 87 | G 49033; 49042 | 8v/thùng/1,28m2(LI) | đ/thùng | **143.190** | Gốm sứ |
| 88 | G 48209 | 8v/thùng/1,28m2(LI) | đ/thùng | **154.290** | TAICERA |
| | G 48918; 48919; 48931; 48933; 48952; 48962 | 8v/thùng/1,28m2(LI) | đ/thùng | **148.740** | Đà Nẵng |
| * | ***Đá thạch anh giả cổ - 60x30*** | | | | ĐT: 0511.3582232 |
| 89 | G 63125; 63425; 63426; 63525; 36526; 63912; 63915; 63911 | 8v/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **205.350** | Hàng có bán |
| 90 | G 68429; 68529; 68959 | 8v/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **227.550** | tại thành phố Huế |
| 91 | G 68429; 68529; 68959 | 8v/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **249.750** | Số 157 đường |
| * | ***Đá thạch anh bóng kiếng - 60x60*** | | | | Hùng Vương |
| 92 | P 67772; 67773; 67702; 67703; 67762; 67763; 67774N; 67775N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **233.100** | TP Huế |
| 93 | P 67412N; 67594N; 67434N; 67543N; 67552N; 67625N; 67542N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **183.150** | ĐT: 054.3815077 |
| 94 | P 67311N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **216.450** | Công ty CP |
| 95 | P 67615N; 67049N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **249.750** | Công nghiệp |
| 96 | P 67328N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **227.550** | Gốm sứ |
| 97 | P 67329N | 4V/thùng/1,44m2(LI) | đ/thùng | **238.650** | TAICERA |
| * | ***Đá thạch anh bóng kiếng - 60x60*** | | | | Đà Nẵng |
| 98 | P 87702N; 87703N; 87762N; 87763N | 3V/thùng/1,92m2(LI) | đ/thùng | **261.960** | ĐT: 0511.3582232 |
| 99 | P 87594N; 87552N | 3V/thùng/1,92m2(LI) | đ/thùng | **250.860** | |

( Ban hành tháng 6 năm 2011 )

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| D | **Bờ lô** | | | | |
| 100 | Bờ lô xi măng (thị trường) | 100x200x300mm | đ/viên | **3.000** | Thị trường Huế |
| 101 | Bờ lô xi măng (thị trường) | 100x200x400mm | đ/viên | **3.500** | Thị trường Huế |
| III | **KIM KHÍ** | | | | |
| A | **ĐINH SẮT CÁC LOẠI** | | | | |
| 102 | Đinh vít | D6 x L60mm | đ/cái | **650** | Thị trường Huế |
| 103 | Đinh vít | D6 x L40mm | đ/cái | **550** | Thị trường Huế |
| 104 | Đinh vít | D6 x L20mm | đ/cái | **500** | Thị trường Huế |
| 105 | Đinh | | đ/kg | **21.000** | Thị trường Huế |
| B | **TÔN LỢP CÁC LOẠI** | | | | |
| 106 | Tôn đen các loại | | đ/kg | **22.000** | Thị trường Huế |
| 107 | Tôn các loại | kẽm | đ/kg | **24.200** | Thị trường Huế |
| 108 | Tôn kẽm sóng tròn | 0,20mm x 2m | đ/tấm | **60.500** | Thị trường Huế |
| 109 | Tôn lạnh cán sóng | 0,25 mm | đ/m | **69.300** | Thị trường Huế |
| 110 | Tôn lạnh cán sóng | 0,3mm | đ/m | **80.300** | Thị trường Huế |
| 111 | Tôn lạnh cán sóng | 0,35mm | đ/m | **93.500** | Thị trường Huế |
| 112 | Tôn lạnh cán sóng | 0,40mm | đ/m | **104.500** | Thị trường Huế |
| 113 | Tôn lạnh cán sóng | 0,45mm | đ/m | **115.500** | Thị trường Huế |
| 114 | Tôn mạ màu cán sóng | 0,25 mm | đ/m | **69.300** | Thị trường Huế |
| 115 | Tôn mạ màu cán sóng | 0,30mm | đ/m | **80.300** | Thị trường Huế |
| 116 | Tôn mạ màu cán sóng | 0,35mm | đ/m | **93.500** | Thị trường Huế |
| 117 | Tôn mạ màu cán sóng | 0,40mm | đ/m | **104.500** | Thị trường Huế |
| 118 | Tôn mạ màu cán sóng | 0,45mm | đ/m | **115.500** | Thị trường Huế |
| C | **NHÀ THÉP TIỀN CHẾ** | | | | **Xí nghiệp cơ khí Huế** |
| 119 | Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp | | Kg | **24.000** | *Tôn. ĐC: Cánh đồng* |
| 120 | Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H | | Kg | **24.000** | *Thanh Lam- Thuỷ* |
| D | **TÔN MẠ MÀU LIÊN DOANH VIỆT NHẬT (PHƯƠNG NAM)** | | | | *Phương- Hương Thuỷ* |
| 121 | Tôn laphông | 0.22 x 0.84 | đ/m | **45.000** | ĐT: 3.861030- 2.213219. |
| 122 | Tôn mạ màu | 0.25 x1.08 | đ/m | **72.000** | Fax:3.851270 |
| 123 | Tôn mạ màu | 0.3 x 1.08 | đ/m | **85.000** | **CN xưởng Huế tôn Tứ** |
| 124 | Tôn mạ màu | 0.35 x 1.08 | đ/m | **97.000** | **Hạ, số 30 CM tháng 8** |
| 125 | Tôn mạ màu | 0.40 x 1.08 | đ/m | **108.000** | *KV 10- TT Tứ Hạ- Huế* |
| 126 | Tôn mạ màu | 0.45 x 1.08 | đ/m | **118.000** | ĐT: 3.567321. |
| E | **TÔN MẠ MÀU DẠNG SÓNG TRÒN (14 SÓNG)** | | | | Fax:3.567357 |
| 127 | Tôn mạ màu | 0.25 x0.95 | đ/m | **74.000** | **CN xưởng Huế Tôn** |
| 128 | Tôn mạ màu | 0.3 x 0.95 | đ/m | **87.000** | **Thuận An** |
| 129 | Tôn mạ màu | 0.35 x 0.95 | đ/m | **99.000** | *Thôn Tân Mỹ- Thị trấn* |
| 130 | Tôn mạ màu | 0.40 x 0.95 | đ/m | **110.000** | *Thuận An - Huế* |
| 131 | Tôn mạ màu | 0.45 x 0.95 | đ/m | **120.000** | ĐT: 054.3987778 |
| F | **TÔN LẠNH ĐÀI LOAN (AZ70)** | | | | **CN Xưởng Huế Tôn** |
| 132 | Tôn lạnh | 0.23 x 0.84 | đ/m | **50.000** | **A Lưới** |
| | | 0.28 x 1.08 | đ/m | **75.000** | |
| 133 | Tôn lạnh | 0.3 x 1.08 | đ/m | **79.000** | *Thôn Quảng Hợp- Xã* |
| 134 | Tôn lạnh | 0.4 x 1.08 | đ/m | **100.000** | *Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế* |
| 135 | Tôn lạnh | 0.45 x 1.08 | đ/m | **107.000** | Fax & ĐT: 3970089 |
| H | **Thép tấm:** | | | | |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 136 | Thép tấm | 1 ly | đ/m2 | **98.000** | Thị trường Huế |
| 137 | Thép tấm | 1,5 ly | đ/m2 | **147.000** | Thị trường Huế |
| 138 | Thép tấm | 2 ly | đ/m2 | **196.000** | Thị trường Huế |
| 139 | Thép tấm | 2,5 ly | đ/m2 | **245.000** | Thị trường Huế |
| 140 | Thép tấm | 8 ly | đ/m2 | **784.000** | Thị trường Huế |
| I | **Thép Liên doanh** | | | | |
| ** | ***Thép Việt- Úc*** | | | | |
| 141 | Thép D6,D8 | cuộn | đ/kg | **17.800** | Thị trường Huế |
| 142 | Thép cây Việt Úc, L=11,7m | D10 | đ/kg | **18.120** | Thị trường Huế |
| 143 | Thép cây Việt Úc, L=11,7m | D12-D25 | đ/kg | **18.002** | Thị trường Huế |
| ** | ***Thép Pomina*** | | | | |
| 144 | Thép cuộn S6 | SWRM20-JIS 3505 | đ/kg | **18.195** | CÔNG TY CP |
| 145 | Thép cuộn S8 | SWRM20-JIS 3505 | đ/kg | **18.195** | VINH HẰNG |
| 145 | Thép cuộn S10 | SWRM20-JIS 3505 | đ/kg | **18.395** | ĐC: 122 Trường Chinh, TP Huế |
| 146 | Thép thanh vằn D10 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | **18.365** | |
| 146 | Thép thanh vằn D12 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | **18.100** | ĐT: 054.3826638 |
| 147 | Thép thanh vằn D14-D32 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | **18.005** | Fax: 054.3810205 |
| 147 | Thép thanh vằn D36-D40 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | **18.335** | (Đơn giá đã bao gồm |
| 148 | Thép thanh vằn D10 | Gr60-ASTM | đ/kg | **18.615** | phí vận chuyển |
| 148 | Thép thanh vằn D12 | Gr60-ASTM | đ/kg | **18.395** | giao hàng tại |
| 149 | Thép thanh vằn D14-D32 | Gr60-ASTM | đ/kg | **18.335** | thành phố Huế |
| 149 | Thép thanh vằn D40 | Gr60-ASTM | đ/kg | **18.665** | " |
| 150 | Thép thanh vằn D10 | SD490-JIS 3112 | đ/kg | **18.775** | " |
| 151 | Thép thanh vằn D12 | SD490-JIS 3112 | đ/kg | **18.555** | " |
| 152 | Thép thanh vằn D14-D36 | SD490-JIS 3112 | đ/kg | **18.005** | " |
| 153 | Thép thanh vằn D40 | SD490-JIS 3112 | đ/kg | **18.835** | " |
| 154 | Thép thanh vằn D10 | BS460B-BS 4449 | đ/kg | **18.775** | " |
| 155 | Thép thanh vằn D12 | BS460B-BS 4449 | đ/kg | **18.555** | " |
| 156 | Thép thanh vằn D14-D36 | BS460B-BS 4449 | đ/kg | **18.505** | " |
| 157 | Thép thanh vằn D40 | BS460B-BS 4449 | đ/kg | **18.735** | " |
| K | **Thép Thái Nguyên** | | | | |
| * | ***Thép cuộn Thái Nguyên*** | | | | |
| 158 | Thép cuộn F6, F8 | CT3 | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| 159 | Thép cuộn gai SD295A | D8 mm | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| * | ***Thép tròn trơn Thái Nguyên*** | | | | |
| 160 | Thép tròn trơn F10, CT3 | L>= 8,6 | đ/kg | **18.161** | Thị trường Huế |
| 161 | Thép tròn trơn F12, CT3 | L>= 8,6 | đ/kg | **17.941** | Thị trường Huế |
| 162 | Thép tròn trơn F14-F40, CT3 | L>= 8,6 | đ/kg | **17.776** | Thị trường Huế |
| * | ***Thép cây vằn Thái Nguyên*** | | | | |
| 163 | Thép cây vằn CT5, SD295A | L>=11,7, D10 | đ/kg | **18.601** | Thị trường Huế |
| 164 | Thép cây vằn CT5, SD295A | L>=11,7, D12 | đ/kg | **18.381** | Thị trường Huế |
| 165 | Thép cây vằn CT5, SD295A | L>=11,7, D14-D40 | đ/kg | **18.216** | Thị trường Huế |
| 166 | Thép cây vằn SD390, SD490 | L>=11,7, D10 | đ/kg | **18.821** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 167 | Thép cây vằn SD390, SD490 | L>=11,7, D12 | đ/kg | **18.601** | Thị trường Huế |
| 168 | Thép cây vằn SD390, SD490 | L>=11,7, D14-D40 | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| ** | ***Thép hình*** | | | | |
| * | ***Thép góc Thái Nguyên*** | | | | |
| 169 | Thép góc CT3, L63-L75 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.106** | Thị trường Huế |
| 170 | Thép góc CT3, L80-L100 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.216** | Thị trường Huế |
| 171 | Thép góc CT3, L120-L125 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.326** | Thị trường Huế |
| 172 | Thép góc CT3, L130 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.326** | Thị trường Huế |
| 173 | Thép góc SS540, L63-L75 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.326** | Thị trường Huế |
| 174 | Thép góc SS540, L80-L100 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| 175 | Thép góc SS540, L120-L125 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.546** | Thị trường Huế |
| 176 | Thép góc SS540, L130 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.546** | Thị trường Huế |
| * | ***Thép C Thái Nguyên*** | | | | |
| 177 | Thép C CT3, C8-C10 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.216** | Thị trường Huế |
| 178 | Thép C CT3, C12 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.326** | Thị trường Huế |
| 179 | Thép C CT3, C14-C18 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| * | ***Thép chữ I Thái Nguyên*** | | | | |
| 180 | Thép I CT3, I 10- I 12 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.216** | Thị trường Huế |
| 181 | Thép I CT3, I 14 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.326** | Thị trường Huế |
| 182 | Thép I CT3, I 15- I 16 | L= 6m,9m,12m | đ/kg | **18.436** | Thị trường Huế |
| L | **Thép Miền nam** | | | | |
| 183 | Thép cuộn D6, D8 | Cuộn | đ/kg | **18.281** | Công ty |
| 184 | Thép thanh vằn D10 | | đ/kg | **18.467** | Cổ phần |
| 185 | Thép thanh vằn D12-D40 | | đ/kg | **18.467** | Xây dựng |
| 186 | Thép tấm CT38, dày 3mm | | đ/kg | **18.270** | và thương mại |
| 187 | Thép tấm CT38, dày 4mm | | đ/kg | **18.270** | Đại Ngàn |
| 188 | Thép tấm CT38, dày 5-6mm | | đ/kg | **18.270** | Địa chỉ: |
| 189 | Thép tấm CT38, dày 8,10,12mm | | đ/kg | **18.270** | Khu 6 |
| 190 | Thép tấm CT38, dày 14-16mm | | đ/kg | **18.900** | Phường Quán Toan |
| 191 | Thép tấm CT38, dày 18mm | | đ/kg | **19.215** | Hồng Bàng |
| 192 | Thép tấm CT38, dày 20mm | | đ/kg | **19.215** | Hải phòng |
| 193 | Thép tấm CT38, dày 22mm | | đ/kg | **19.110** | Điện thoại: |
| 194 | Thép tấm CT38, dày 25-30mm | | đ/kg | **19.215** | 031.3534955 |
| 195 | Thép tấm CT38, dày 40,50,60mm | | đ/kg | **19.320** | Fax:031.3534954 |
| 196 | Thép tấm CT38, dày 100,120,140,150mm | | đ/kg | **19.215** | Sản phẩm |
| 197 | Thép hình CT38, I100-120 | | đ/kg | **19.110** | có bán tại |
| 198 | Thép hình CT38, I140-180 | | đ/kg | **21.000** | Thị trường Huế |
| 199 | Thép hình CT38, I200-300 | | đ/kg | **21.840** | |
| 200 | Thép hình CT38, I400 | | đ/kg | **21.840** | Công ty |
| 201 | Thép hình CT38, I500 | | đ/kg | **22.890** | Cổ phần |
| 202 | Thép hình CT38, I600 | | đ/kg | **22.890** | Xây dựng |
| 203 | Thép góc CT38, L40-63 | | đ/kg | **16.590** | và thương mại |
| 204 | Thép góc CT38, L70-120 | | đ/kg | **16.905** | Đại Ngàn |
| 205 | Thép góc CT38, L120-130 | | đ/kg | **19.425** | Địa chỉ: |
| 206 | Thép góc L150,175,200 | | đ/kg | **20.265** | Khu 6 |
| 207 | Thép hình CT38 U50-65 | | đ/kg | **19.425** | Phường Quán Toan |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 208 | Thép hình CT38 U80-120 | | đ/kg | **17.955** | Hồng Bàng |
| 209 | Thép hình CT38 U140-160 | | đ/kg | **18.900** | Hải phòng |
| 210 | Thép hình CT38 U180x74x5,1 | | đ/kg | **21.000** | Điện thoại: |
| 211 | Thép hình CT38 U200x76x5,2 | | đ/kg | **21.000** | 031.3534955 |
| 212 | Thép hình CT38 U250x80x7,5 | | đ/kg | **21.000** | Fax:031.3534954 |
| 213 | Thép hình CT38 U270x95x6 | | đ/kg | **21.000** | Sản phẩm |
| 214 | Thép hình CT38 U300 | | đ/kg | **21.105** | có bán tại |
| 215 | Thép hình CT38 U400x100x10,5 | | đ/kg | **21.210** | Thị trường Huế |
| M | **Thép buộc:** | | | | |
| 216 | Thép buộc | 01mm/ cuộn | đ/kg | **22.000** | Thị trường Huế |
| 217 | Dây kẽm gai | 35mm | đ/kg | **23.000** | Thị trường Huế |
| 218 | Lưới B40 | 35mm | đ/m2 | **54.000** | |
| N | ***Thép Việt Ý (VIS),Thép Hòa Phát*** | | | | **Cty Cổ phần** |
| 219 | Thép cuộn | D6-D8 | đ/kg | **18.200** | **Hương Thuỷ** |
| 220 | Thép cuộn D10, L=11,7m | SD295 | đ/kg | **18.300** | 103D Trường Chinh |
| 221 | Thép cuộn D12, L=11,7m | SD295 | đ/kg | **18.250** | TP Huế |
| 222 | Thép cuộn D14-D28, L=11,7m | SD295 | đ/kg | **18.200** | ĐT: 054.3862264 |
| O | ***XÀ GỒ MẠ KẼM (HÀNG NHẬT)*** | | | | Fax: 3861600 |
| 223 | C 35 x 80x 1.5 | Mạ kẽm | đ/m | **45.000** | **Xí nghiệp cơ khí Huế** |
| 224 | C 40 x 80 x 1.8 | Mạ kẽm | đ/m | **61.000** | *Tôn. ĐC: Cánh đồng* |
| 224 | C 40 x 100 x 1.8 | Mạ kẽm | đ/m | **67.000** | |
| 225 | C 45 x 100 x 1.8 | Mạ kẽm | đ/m | **71.000** | *Thanh Lam- Thuỷ* |
| 226 | C 45 x 125 x 2.0 | Mạ kẽm | đ/m | **79.000** | *Phương- Hương Thuỷ* |
| 227 | C 45 x 150 x 2.0 | Mạ kẽm | đ/m | **95.000** | ĐT: 3.861030- 2.213219. |
| 228 | C 50 x 150 x 2.3 | Mạ kẽm | đ/m | **99.000** | |
| P | ***XÀ GỒ ĐEN (HÀNG NHẬT)*** | | | | Fax:3.851270 |
| 229 | C 45 x 80 x 1.8 | | đ/m | **55.000** | **CN xưởng Huế tôn Tứ** |
| 230 | C 40 x 80 x 2.0 | | đ/m | **56.000** | **Hạ, số 30 CM tháng 8** |
| 231 | C 45 x 80 x 2.0 | | đ/m | **60.000** | *KV 10- TT Tứ Hạ- Huế* |
| 232 | C 45 x 100 x 1.8 | | đ/m | **58.000** | ĐT: 3.567321. |
| 233 | C 40 x 100 x 2.0 | | đ/m | **61.000** | Fax:3.567357 |
| 234 | C 45 x 100 x 2.0 | | đ/m | **64.000** | **CN xưởng Huế Tôn** |
| 235 | C 50 x 100 x 2.0 | | đ/m | **67.000** | **Thuận An** |
| 236 | C 50 x 120 x 2.0 | | đ/m | **73.000** | *Thôn Tân Mỹ- Thị trấn* |
| 237 | C 45 x 125 x 2.0 | | đ/m | **71.000** | *Thuận An - Huế* |
| 238 | C 45 x 150 x 2.0 | | đ/m | **79.000** | ĐT: 054.3987778 |
| 239 | C 50 x 150 x 2.0 | | đ/m | **87.000** | **CN Xưởng Huế Tôn** |
| 240 | C 45 x 150 x 2.2 | | đ/m | **87.000** | **A Lưới** |
| 241 | C 65 x 150 x 2.0 | | đ/m | **92.000** | *Sơn Thuỷ- A Lưới- Huế* |
| 242 | C 45 x 200 x 2.0 | | đ/m | **98.000** | Fax & ĐT: 3970089 |
| 243 | C 65 x 200 x 2.0 | | đ/m | **108.000** | Fax & ĐT: 3970089 |
| Q | **LƯỚI THÉP** | | | | " |
| 244 | Lưới B40+ Kẽm gai | Sài Gòn | đ/kg | **22.700** | " |
| 245 | Lưới B40+ Kẽm gai | Bình Tây | đ/kg | **23.500** | " |
| IV | **CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC** | | | | |

( Ban hành tháng 6 năm 2011 )

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Van chặn Dy 1000** (đường kính: 1000mm; khả năng chịu áp: 1MPa; Điều khiển bằng tay; Ghép nối bằng bu lông) | Trung Quốc | đ/cái | **307.500.000** | Công ty Xây dựng và chuyển giao công nghệ thủy lợi |
| 2 | **Khớp lắp ráp Dy 1000** | Việt Nam | đ/cái | **104.000.000** | Chùa Bộc, Đống Đa, Hà Nội |
| A | **CỬA SỔ VIETSEC WINDOW ( LD CỘNG HÒA SÉC)** | | | | |
| * | **HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU Á** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 246 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **1.844.199** | **CỬA NHỰA VIỆT - SÉC** |
| 247 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **2.449.924** | 216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê |
| 248 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **2.663.106** | TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422 |
| 249 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **2.922.612** | Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572 |
| 250 | Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **3.048.046** | Web:vietsecwindow.com.vn |
| * | **HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH THANH HỆ CHÂU ÂU** | | | | Hotline:0975.035.035 |
| 251 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **2.397.459** | VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế |
| 252 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **3.184.901** | ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393 |
| 253 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **3.462.037** | (giá trên đã bao gồm VAT 10%) |
| 254 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **3.799.396** | Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt |
| 255 | Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1 x 1 = 1m2 | vnđ/m2 | **3.962.460** | " |
| ** | **HỆ CỬA SỔ** | | | | **CÔNG TY CP** |
| * | **CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á** | | | | **CỬA NHỰA VIỆT - SÉC** |
| 256 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **2.374.291** | 216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê |
| 257 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.032.649** | TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422 |
| 258 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.202.408** | Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572 |
| 259 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.341.384** | Web:vietsecwindow.com.vn |
| 260 | Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.737.961** | Hotline:0975.035.035 |
| * | **CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU** | | | | VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế |
| 261 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.086.578** | ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393 |
| 262 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **3.942.444** | (giá trên đã bao gồm VAT 10%) |
| 263 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **4.163.130** | Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt |
| 264 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **4.343.799** | " |
| 265 | Sử dụng kính trắng hộp (5+9+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 1.4 = 2.24 | vnđ/m2 | **4.859.350** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| ** | **HỆ CỬA ĐI** | | | | **CÔNG TY CP** |
| * | **CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU Á** | | | | **CỬA NHỰA VIỆT - SÉC** |
| 266 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **3.244.741** | 216 Điện Biên Phủ- Quận Thanh Khê |
| 267 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.066.676** | TP Đà Nẵng- Tel: 0511.3811422 |
| 268 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.232.200** | Fax: 05113811622. Hotline: 0903.572.572 |
| 269 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.700.124** | Web:vietsecwindow.com.vn |
| 270 | Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.856.352** | Hotline:0975.035.035 |
| | **CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY CÓ Ô THOÁNG MỞ QUAY RA NGOÀI TRÊN KÍNH DƯỚI KÍNH (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN), THANH HỆ CHÂU ÂU** | | | | VP đại diện: 25 Trần Cao Vân, TP Huế |
| 271 | Sử dụng kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **3.569.215** | ĐT: 054.3935393, Fax: 054.3935393 |
| 272 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.473.343** | (giá trên đã bao gồm VAT 10%) |
| 273 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **4.655.420** | Không gồm phí vận chuyển, lắp đặt |
| 274 | Sử dụng kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **5.170.136** | " |
| 275 | Sử dụng kính trắng hộp (5+8+5) Việt - Nhật, sử dụng Thanh profile nhập khẩu | 1.6 x 2.7 = 4.32 | vnđ/m2 | **5.341.987** | " |
| ** | **PHỤ KIỆN KÈM THEO** | | | | **CÔNG TY CP** |
| * | **HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH** | | | | **CỬA NHỰA** |
| 276 | Khóa bán nguyệt 01 cái, bánh xe 04 cái, phòng | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **271.233** | **VIỆT - SÉC** |
| 277 | gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo | HÃNG GU | vnđ/bộ | **341.036** | 216 Điện Biên Phủ |
| 278 | Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe 04 cái, phòng | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **622.240** | Quận Thanh Khê |
| 279 | gió 02 cái, chống rung 04 cái, ray nhôm cửa kéo | HÃNG GU | vnđ/bộ | **765.834** | TP Đà Nẵng |
| * | **HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH** | | | | Tel: 0511.3811422 |
| 280 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **516.540** | Fax: 05113811622. |
| 281 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS | HÃNG GU | vnđ/bộ | **1.188.639** | Hotline: 0903.572.572 |
| * | **HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH** | | | | Hotline:0975.035.035 |
| 282 | Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **1.125.209** | VP đại diện |
| 283 | quay, Bản lề CS, Chốt chuột | HÃNG GU | vnđ/bộ | **2.225.953** | 25 Trần Cao Vân |
| * | **HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A** | | | | TP Huế |
| 284 | Tay nắm CS 01 cái, thanh nẹp CS, bản lề chữ | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **757.857** | ĐT: 054.3935393 |
| 285 | A 01 bộ, thanh chống 01 bộ | HÃNG GU | vnđ/bộ | **1.703.184** | Fax: 054.3935393 |
| 286 | Tay nắm cài 01 cái, bản lề chữ A 01bộ, thanh | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **590.331** | (giá trên đã bao |
| 287 | chống 01 bộ | HÃNG GU | vnđ/bộ | **1.427.962** | gồm VAT 10%) |
| * | **HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH WC** | | | | Không gồm phí vận |
| 288 | Tay nắm cửa đi có khoá 02 cái, thanh nẹp cửa | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **1.261.433** | chuyển, lắp đặt |
| 289 | đi không khoá, Bản lề đại 03 cái | HÃNG GU | vnđ/bộ | **2.058.180** | " |
| * | **HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHOÁ** | | | | " |
| 290 | Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khoá 01 thanh, Bản lề đại 03 cái, 01 bộ khoá | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **1.727.116** | " |
| 291 | có chìa | HÃNG GU | vnđ/bộ | **3.368.476** | " |
| * | **HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH** | | | | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 292 | Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, Bản lề đại 06 cái, chốt chuột 01 | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **2.780.138** | " |
| 293 | bộ, 01 bộ khoá có chìa | HÃNG GU | vnđ/bộ | **5.025.889** | " |
| * | **HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH KHÔNG KHOÁ** | | | | " |
| 294 | Tay nắm cửa đi 03 cái, thanh nẹp cửa đi không khoá 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 cái | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **678.083** | " |
| 295 | ray nhôm 01 cái chống rung 04 cái | HÃNG GU | vnđ/bộ | **1.184.650** | " |
| * | **HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHOÁ** | | | | " |
| 296 | Tay nắm cửa đi 02 cái, thanh nẹp cửa đi có khóa 01 thanh, bánh xe 04 cái, phòng gió 02 | HÃNG GQ | vnđ/bộ | **1.390.070** | " |
| 297 | cái, ray nhôm 01 cái, chống rung 04 cái, 01 bộ khoá chìa | HÃNG GU | vnđ/bộ | **2.494.946** | " |
| B | **CỬA uPVC HUESKYWINDOW, thanh PROFILE hãng GERMANDOOR, phụ kiện kim khí GQ, WINKHAUS** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 298 | Vách kính | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **1.699.708** | **GIA THÁI** |
| 299 | Vách kính | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **2.058.108** | **HUESKYWINDOW** |
| 300 | Vách kính | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **2.230.588** | 43 Trần Thúc Nhẫn |
| | **Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | Thành phố Huế |
| 301 | Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.293.695** | Tel: 054.6500566 |
| 302 | A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.652.095** | Fax: 054.6250406 |
| 303 | mở ngoài 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.824.575** | Web: giathai.com.vn |
| | **Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | Email: hueskywindow@gmail.com |
| 304 | Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **2.456.722** | |
| 305 | Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **2.815.122** | " |
| 306 | cánh phụ: 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **2.987.602** | " |
| | **Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay ( đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | " |
| 307 | Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.289.345** | " |
| 308 | chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.647.745** | " |
| 309 | A 16": 02 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.820.225** | " |
| | **Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 310 | Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **2.862.472** | **GIA THÁI** |
| 311 | Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.220.872** | **HUESKYWINDOW** |
| 312 | phụ trên, dưới 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.393.352** | 43 Trần Thúc Nhẫn |
| | **Hệ cửa đi 1 cánh mở quay ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | Thành phố Huế |
| 313 | Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi: | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.686.478** | Tel: 054.6500566 |
| 314 | 02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.044.878** | Fax: 054.6250406 |
| 315 | Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 03 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.217.358** | Web: giathai.com.vn |
| | **Hệ cửa đi 2 cánh mở quay ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | Email: hueskywindow@gmail.com |
| 316 | Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.875.337** | |
| 317 | khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.233.737** | " |
| 318 | Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.406.217** | " |
| | **Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | " |
| 319 | Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **2.958.841** | " |
| 320 | Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.317.241** | " |
| 321 | Bánh xe đôi: 04 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.489.721** | " |
| | **Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 322 | Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.036.322** | **GIA THÁI** |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 323 | nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.394.722** | **HUESKYWINDOW** |
| 324 | phụ | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.567.202** | 43 Trần Thúc Nhẫn |
| | **Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí GQ)** | | | | Thành phố Huế |
| 325 | Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.178.134** | Tel: 054.6500566 |
| 326 | Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.536.534** | Fax: 054.6250406 |
| 327 | xe đôi: 08 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.709.014** | Web: giathai.com.vn |
| | **Hệ cửa sổ mở hất (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | Email: hueskywindow@gmail.com |
| 328 | Thanh khoá chuyển động: 01; Bản lề chữ | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.866.512** | |
| 329 | A10":02; Thanh chống gió 8":02; Tay nắm | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.224.912** | " |
| 330 | mở ngoài 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.397.392** | " |
| | **Hệ cửa sổ 2 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | " |
| 331 | Vấu chốt: 02 cái; Thanh khoá chuyển động: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **2.883.979** | " |
| 332 | Tay nắm mở trượt: 01;Bánh xe đơn: 04; chốt | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.242.379** | " |
| 333 | cánh phụ: 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.414.859** | " |
| | **Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay ( đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | " |
| 334 | Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.861.406** | " |
| 335 | chốt: 02; Tay nắm 01; Bản lề chữ | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.219.806** | " |
| 336 | A 16": 02 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.392.286** | " |
| | **Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay (đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 337 | Thanh khoá chuyển động: 01; Vấu chốt: 02; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.360.295** | **GIA THÁI** |
| 338 | Tay nắm: 01; Bản lề chữ A16": 04; Chốt cánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.718.695** | **HUESKYWINDOW** |
| 339 | phụ trên, dưới 01 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **3.891.175** | 43 Trần Thúc Nhẫn |
| | **Hệ cửa đi 1 cánh mở quay ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | Thành phố Huế |
| 340 | Thanh khoá chuyển động: 01; Tay mở đôi: | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **4.327.605** | Tel: 054.6500566 |
| 341 | 02; khoá chốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.686.005** | Fax: 054.6250406 |
| 342 | Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 03 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.858.485** | Web: giathai.com.vn |
| | **Hệ cửa đi 2 cánh mở quay ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | Email: hueskywindow@gmail.com |
| 343 | Thanh quay chuyển động: 01; Tay mở đôi: 02; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **4.549.309** | |
| 344 | khoá đốt 2 chiều: 01; Nắp đậy khoá: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.907.709** | " |
| 345 | Móc chốt: 02; Bản lề 3D: 06 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **5.080.189** | " |
| | **Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt (giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | **CÔNG TY CP** |
| 346 | Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.473.422** | **GIA THÁI** |
| 347 | Tay nắm đôi: 02; Vấu chốt: 02; | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **3.831.822** | **HUESKYWINDOW** |
| 348 | Bánh xe đôi: 04 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.004.302** | 43 Trần Thúc Nhẫn |
| | **Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | Thành phố Huế |
| 349 | Vấu chốt; Thanh khoá chuyển động; Tay | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **3.730.854** | Tel: 054.6500566 |
| 350 | nắm mở trượt; Bánh xe đơn; Chốt cánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **4.089.254** | Fax: 054.6250406 |
| 351 | phụ | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **4.261.734** | Web: giathai.com.vn |
| | **Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt ( giá đã bao gồm phụ kiện kim khí WINKHAUS)** | | | | Email: hueskywindow@gmail.com |
| 352 | Thanh chuyển động: 01; Khoá chìa: 01; | Kính 5 mm | vnđ/m2 | **4.983.979** | |
| 353 | Tay năm đôi: 02; Vấy chốt; 02; Bánh | Kính 6,38 mm | vnđ/m2 | **5.342.379** | " |
| 354 | xe đôi: 08 | Kính 8,38 mm | vnđ/m2 | **5.514.859** | " |
| C | **CỬA SỔ EUROWINDOW** | | | | |
| | **Loại SP Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling** | | | | |
| 355 | Hộp kính 6.38-12-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,5m*1m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **1.402.265** | Sản phẩm của |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 356 | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.221.676** | cty Eurowindow |
| 357 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4*1,4m), phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.661.273** | Lô 15, Cụm công nghiệp Quang |
| 358 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK:thanh chốt đa điểm 1 tay nắm không khoá, bản lề chốt rời hãng GU Unijet; kích thước (1,4*1,4m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **4.377.147** | Mê Linh, Vĩnh Phúc |
| 359 | Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,bản lề chữ A, 1tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc mở hãng Roto, kt (1,4*1,4m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **4.268.722** | ĐT:04.37474700 fax:04.37474711 |
| 360 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, bản lề chữ A,1 tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng Roto, kt 0,6*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **5.251.670** | Chi nhánh Đà Nẵng |
| 361 | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:thanh chốt đa điểm,1 tay nắm ko khoá, bản lề hãng GU Unijet,kt 0,6*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **5.530.049** | 60B Núi Thành, TP Đà Nẵng |
| 362 | Cửa đi ban công,1 cánh mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô-kính;PKKK:thanh chốt đa điểm hai tay nắm,bản lề 3D loại 120kg, hãng Roto, ổ khoá Winkhauskkt 0,9*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **5.591.440** | ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855 |
| 363 | Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm panô tấm 10mm, PKKK:có khoá chốt rời bàn lề 3D loại 120kg, hãng Roto khoá Winhaus; kt 1,4*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **5.776.901** | Giá bán tại Thị trường Huế |
| 364 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm; có khoá, thanh chốt đa điểm, hai tay năm-Hãng roto, ổ khoá Winkhaus, bản lề Vita, chốt liền Seigeinia Audi (1,4m*2,2m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **6.155.868** | *(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)* |
| 365 | Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật, PKKK:thanh chốt đa điểm, có khoá, con lăn, 2 tay nắm hãng GU, ổ khoá hãng Winkhaus; kt 1,6*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.604.933** | " |
| 366 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Hãng Roto, ổ khoá- hãng Winkhaus, kích thước (0,9m * 2,2m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **5.692.840** | |
| | **Loại SP Asiawindow dùng Profile hãng Shide** | | | | Sản phẩm của |
| 367 | Vách kính,kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.056.095** | cty Eurowindow |
| 368 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt PKKK Vita; kính trắng Việt Nhật 5mm,kt 1,4*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.438.201** | Lô 15, Cụm công nghiệp Quang |
| 369 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong(1 cánh mở,1 cánh mở quay và lật);kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:bản lề,tay nắm ko khoá,chốt rời hãng GQ; kt 1,4*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.224.808** | Mê Linh, Vĩnh Phúc |
| 370 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK: bản lề chữ A ,1 tay nắm ko khoá, thanh hạn vị góc ,mở hãng GQ;kt 1,4*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.094.640** | ĐT:04.37474700 fax:04.37474711 |
| 371 | Cửa sổ 1 cánh,mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá, thanh vị hạn góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.863.051** | Chi nhánh Đà Nẵng |
| 372 | Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề,1 tay nắm ko khoá hãng GQ; kt 0, 6*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **4.081.397** | 60B Núi Thành, TP Đà Nẵng |
| 373 | Cửa đi trong phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita;kt 0,9*1,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.792.807** | ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855 |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 374 | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 10mm;PKKK:thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá 2 bên chìa vita, kt 1,4m*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **4.000.042** | Giá bán tại Thị trường Huế |
| 375 | Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt Nhật 5mm, pano kính, PKKK: thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm,bản lề 3D-GQ, ổ khoá Vita; kt 1,4*2,2m | TCVN 7451:2005 | đ/m2 | **4.207.023** | *(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)* |
| 376 | Cửa đi 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,2 tay nắm hãng GQ; kt 1,6*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.502.585** | " |
| 377 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano 10mm. PKKK: thanh chốt đa điểm-GQ, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá- hãng VITA, kích thước (0,9m*2,2m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.821.691** | " |
| 378 | **Một số bộ nối cơ bản** | | | | |
| 379 | Nẹp chữ H | P1677-5-8 | đ/m | **55.495** | |
| 380 | Nẹp chữ H | CP2-C | đ/m | **30.012** | |
| 381 | Nẹp chữ H | JP031-5-8 | đ/m | **19.819** | |
| 382 | Thanh trợ lực | P0481-5-8, G9704-5-8 | đ/m | **430.939** | |
| 383 | Thanh trợ lực | CP40, ST99*39 | đ/m | **499.459** | |
| 384 | Thanh trợ lực | CP90, ST50*50 | đ/m | **317.399** | |
| 385 | Thanh trợ lực | CP6, ST70*6 | đ/m | **330.140** | |
| | **Loại SP dùng Profile của Việt Nam** | | | | Sản phẩm của |
| 386 | Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm;kt 1*1,5m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **1.706.181** | cty Eurowindow |
| 387 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK hãng GQ. Kt 1,4*1,4 | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.040.699** | Lô 15, Cụm công nghiệp Quang |
| 388 | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở, 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK GQ, 1 tay năm không khoá, chốt rời hãng GQ | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.904.287** | Mê Linh, Vĩnh Phúc |
| 389 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật5mm;PKKK hãng GQ;kt 1,4*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.775.518** | ĐT:04.37474700 fax:04.37474711 |
| 390 | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK:bản lề chữ A, tay nắm ko khoá,thanh hạn vị góc mở hãng GQ;kt 0,6*1,6m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.510.338** | Chi nhánh Đà Nẵng |
| 391 | Cửa sổ 1 cánh,mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,PKKK hãng GQ;kt 0, 6*1,4m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.765.075** | 60B Núi Thành, TP Đà Nẵng |
| 392 | Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh,mở quay vào trong.kính trắng Việt Nhật 5mm và panô 10mm;PKKK GQ: thanh chốt đa điểm có khoá, bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 0,9*1,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.426.103** | ĐT:0511.3582877 fax:0511.3582855 |
| 393 | Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô tấm 8mm;PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá,bản lề 2D, chốt rời hãng GQ,ổ khoá Kale;kt 1,4*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.818.262** | Giá bán tại Thị trường Huế |
| 394 | Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm;PKKK: có khoá, thanh chốt đa điểm, chốt rời hãng GQ;hai tay nắm, bản lề, ổ khoá Vita kt 1,4*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **4.085.540** | *(gồm cả phần khuôn, cánh cửa, và phụ kiện, kim khí)* |
| 395 | Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ; ổ khoá Winkhaus; kích thước 1,6*2,2m | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **2.107.882** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 396 | Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và pano tấm 8mm.PKKK: thanh chốt đa điểm- GQ, tay nắm, bản lề, ổ khoá- hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m) | TCVN 7451:2004 | đ/m2 | **3.518.115** | " |
| D | **CỬA NHỰA ECO WINDOWS** | | | | |
| 397 | Vách kính; Kính trắng Việt Nhật, kính an toàn. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **1.670.000** | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT Á CHÂU; ECO WINDOWS. Showroom: 159 Bà Triệu, thành phố Huế. Điện thoại: 054.3846456; Fax: 054.3846446. Hotlite: 0905 68 68 69. Website: ecowindows.com.vn. Email: Info@ecowindows.com.vn. Nhà máy: Lô A8 đường số 3, Khu Công nghiệp An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 398 | | Kính 8mm | đ/m2 | **1.870.000** | |
| 399 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **2.050.000** | |
| 400 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **2.210.000** | |
| 401 | Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GQ Bản lề chữ A, thanh chống gió, thanh chuyển động, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.120.000** | |
| 402 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.320.000** | |
| 403 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.500.000** | |
| 404 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.660.000** | |
| 405 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GQ tay nắm, bánh xe đơn, chốt cánh phụ. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **2.120.000** | |
| 406 | | Kính 8mm | đ/m2 | **2.320.000** | |
| 407 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **2.500.000** | |
| 408 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **2.660.000** | |
| 409 | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ bản lề chữ A, thanh chuyển động, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **2.765.000** | |
| 410 | | Kính 8mm | đ/m2 | **2.965.000** | |
| 411 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.145.000** | |
| 412 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.305.000** | |
| 413 | Cửa sổ 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ, bản lề chữ A, tay nắm, thanh chuyển động, chốt cánh phụ trên dưới. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **2.810.000** | |
| 414 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.010.000** | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT Á CHÂU; ECO WINDOWS. Showroom: 159 Bà Triệu, thành phố Huế. Điện thoại: 054.3846456; Fax: 054.3846446. Hotlite: 0905 68 68 69. Website: ecowindows.com.vn. Email: Info@ecowindows.com.vn. Nhà máy: Lô A8 đường số 3, Khu Công nghiệp An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 415 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.190.000** | |
| 416 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.350.000** | |
| 417 | Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ. Bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà đúc 2 chiều, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.580.000** | |
| 418 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.780.000** | |
| 419 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.960.000** | |
| 420 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **4.120.000** | |
| 421 | Cửa đi 2 cánh mở quay . Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà đúc 2 chiều, 2 tay nắm, thanh chốt cánh phụ. TCVN ISO 9001:2008- | Kính 5mm | đ/m2 | **3.725.000** | |
| 422 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.925.000** | |
| 423 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **4.105.000** | |
| 424 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **4.175.000** | |
| 425 | Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GQ. Thanh chốt đa điểm có khóa, tay đồng, bánh xe đôi, vấu chốt, tay nắm đôi. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **2.275.000** | |
| 426 | | Kính 8mm | đ/m2 | **2.475.000** | |
| 427 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **2.655.000** | |
| 428 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **2.725.000** | |
| 429 | Cửa sổ 1 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU bản lề chữ A, thanh chống gió, thanh chuyển động, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.720.000** | |
| 430 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.920.000** | |
| 431 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **4.100.000** | |
| 432 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **4.260.000** | |
| 433 | Cửa sổ 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt | Kính 5mm | đ/m2 | **2.420.000** | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 434 | Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU, tay nắm, bánh xe đơn, chốt cánh phụ, khóa đa điểm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 8mm | đ/m2 | **2.620.000** | PHAN THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT Á CHÂU; ECO WINDOWS. Showroom: 159 Bà Triệu, thành phố Huế. Điện thoại: 054.3846456; Fax: 054.3846446. Hotlite: 0905 68 68 69. Website: ecowindows.com.vn. Email: Info@ecowindows.com.vn. Nhà máy: Lô A8 đường số 3, Khu Công nghiệp An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 435 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **2.800.000** | |
| 436 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **2.960.000** | |
| 437 | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU bản lề chữ A, thanh chuyển động, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.120.000** | |
| 438 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.320.000** | |
| 439 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.500.000** | |
| 440 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.660.000** | |
| 441 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GU, bản lề chữ A, tay nắm, thanh chuyển động, chốt cánh phụ kiện bên dưới. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.345.000** | |
| 442 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.545.000** | |
| 443 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.725.000** | |
| 444 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.885.000** | |
| 445 | Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn.PKKK: Sử dụng hãng GU, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà đúc 2 chiều, tay nắm. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **4.120.000** | |
| 446 | | Kính 8mm | đ/m2 | **4.320.000** | |
| 447 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **4.500.000** | |
| 448 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **4.660.000** | |
| 449 | Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: Sử dụng hãng GU, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, ổ khóa lưỡi gà đúc 2 chiều, 2 tay nắm, thanh chốt cánh phụ. TCVN ISO 9001:2008- | Kính 5mm | đ/m2 | **4.420.000** | |
| 450 | | Kính 8mm | đ/m2 | **4.620.000** | " |
| 451 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **4.800.000** | " |
| 452 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **4.960.000** | " |
| 453 | Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật, kính dán an toàn. PKKK: sử dụng hãng GU. Thanh chốt đa điểm có khóa, ray đồng, bánh xe đôi, vấu chốt, tay nắm đôi. TCVN ISO 9001:2008-TCVN 7451:2004 | Kính 5mm | đ/m2 | **3.250.000** | " |
| 454 | | Kính 8mm | đ/m2 | **3.450.000** | " |
| 455 | | Kính 6,38mm | đ/m2 | **3.630.000** | " |
| 456 | | Kính 8,38mm | đ/m2 | **3.790.000** | " |
| 457 | Nẹp trang trí | ZS 30 | đ/m | **30.000** | " |
| 458 | Thanh trợ lực | CP90, CE135o, CP25 | đ/m | **250.000** | " |
| 459 | Thanh trợ lực | CP6 | đ/m | **200.000** | " |
| E | **CỬA UPVC LUCKY WINDOWS** | | | | **Lucky Windows** |
| | ***Loại SP dùng Profile CHILE (tiêu chuẩn Việt Nam)*** | | | | 68 Hùng Vương |
| 460 | Vách kính cố định kính trắng 5mm | kính Việt Nhật | đ/m2 | **1.482.000** | TP Huế |
| 461 | Vách kính cố định kính trắng 8mm | kính Việt Nhật | đ/m2 | **1.653.000** | Nhà máy sản xuất |
| 462 | Kính an toàn 2 lớp 6,38mm | | đ/m2 | **1.938.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 463 | Kính an toàn 2 lớp 8,38mm | | đ/m2 | **2.033.000** | Thành phố Huế |
| 464 | Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GQ khoá bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe … | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **1.995.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 465 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.166.000** | 054.388.3898 |
| 466 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.451.000** | Fax:054.3942939 |
| 467 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **2.565.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 468 | Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GU khoá bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe … | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.052.000** | hotline:0938992998 |
| 469 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.223.000** | website: |
| 470 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.508.000** | luckywindows.com.vn |
| 471 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **2.622.000** | Email:info@luckywindows.com.vn |
| 472 | Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.280.000** | |
| 473 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.451.000** | Sản phẩm |
| 474 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.736.000** | thanh Luckywindows |
| 475 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **2.850.000** | sử dụng thanh |
| 476 | Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.508.000** | profile độc quyền của |
| 477 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.679.000** | Lucky Windows |
| 478 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.964.000** | **Lucky Windows** |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 479 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.078.000** | 68 Hùng Vương |
| 480 | Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.736.000** | TP Huế |
| 481 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.907.000** | Nhà máy sản xuất |
| 482 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.192.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 483 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.306.000** | Thành phố Huế |
| 484 | Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.964.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 485 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.135.000** | 054.388.3898 |
| 486 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.420.000** | Fax:054.3942939 |
| 487 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.534.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 488 | Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ, tay cài | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.736.000** | hotline:0938992998 |
| 489 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.907.000** | website: |
| 490 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.192.000** | luckywindows.com.vn |
| 491 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.306.000** | Email:info@luckywind |
| 492 | Cửa đi mở quay một cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.306.000** | ows.com.vn |
| 493 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.477.000** | Sản phẩm |
| 494 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.762.000** | thanh Luckywindows |
| 495 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.876.000** | sử dụng thanh |
| 496 | Cửa đi mở quay một cánh PKKK GU, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.534.000** | profile độc quyền của |
| 497 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.705.000** | Lucky Windows |
| 498 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.990.000** | **Lucky Windows** |
| 499 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.104.000** | 68 Hùng Vương |
| 500 | Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.306.000** | TP Huế |
| 501 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.477.000** | Nhà máy sản xuất |
| 502 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.762.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 503 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.876.000** | Thành phố Huế |
| 504 | Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.876.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 505 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.047.000** | 054.388.3898 |
| 506 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.332.000** | Fax:054.3942939 |
| 507 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.446.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 508 | Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.280.000** | hotline:0938992998 |
| 509 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.451.000** | website: |
| 510 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.736.000** | luckywindows.com.vn |
| 511 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **2.850.000** | Email:info@luckywind |
| 512 | Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.850.000** | ows.com.vn |
| 513 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.021.000** | Sản phẩm |
| 514 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.306.000** | thanh Luckywindows |
| 515 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.420.000** | sử dụng thanh |
| 516 | ***Loại SP dùng Profile VEKA (tiêu chuẩn Châu Âu)*** | | | | profile độc quyền của |
| 517 | Vách kính cố định | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **1.956.000** | Lucky Windows |
| 518 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.182.000** | **Lucky Windows** |
| 519 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **2.558.000** | 68 Hùng Vương |
| 520 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **2.684.000** | TP Huế |
| 521 | Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GQ, khóa bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe… | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.633.000** | Nhà máy sản xuất |
| 522 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.859.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 523 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.235.000** | Thành phố Huế |
| 524 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.386.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 525 | Cửa sổ hai cánh mở trượt PKKK GU, khóa bán nguyệt, chốt cánh phụ, bánh xe… | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **2.709.000** | 054.388.3898 |
| 526 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **2.934.000** | Fax:054.3942939 |
| 527 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.311.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 528 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.461.000** | hotline:0938992998 |
| 529 | Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.010.000** | website: |
| 530 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.235.000** | luckywindows.com.vn |
| 531 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.612.000** | Email:info@luckywind |
| 532 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.762.000** | ows.com.vn |
| 533 | | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.311.000** | Sản phẩm |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 534 | Cửa sổ một cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.536.000** | thanh Luckywindows |
| 535 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.912.000** | sử dụng thanh |
| 536 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.063.000** | profile độc quyền của |
| 537 | Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.612.000** | Lucky Windows |
| 538 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.837.000** | **Lucky Windows** |
| 539 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.213.000** | 68 Hùng Vương |
| 540 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.364.000** | TP Huế |
| 541 | Cửa sổ hai cánh mở quay PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.912.000** | Nhà máy sản xuất |
| 542 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.138.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 543 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.514.000** | Thành phố Huế |
| 544 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.665.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 545 | Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GQ, tay cài | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.612.000** | 054.388.3898 |
| 546 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.837.000** | Fax:054.3942939 |
| 547 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.213.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 548 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.364.000** | hotline:0938992998 |
| 549 | Cửa sổ mở quay bản lề chữ A PKKK GU, tay cài | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.912.000** | website: |
| 550 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.138.000** | luckywindows.com.vn |
| 551 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.514.000** | Email:info@luckywind |
| 552 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.665.000** | ows.com.vn |
| 553 | Cửa đi mở quay một cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **4.364.000** | Sản phẩm |
| 554 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.590.000** | thanh Luckywindows |
| 555 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.966.000** | sử dụng thanh |
| 556 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **5.116.000** | profile độc quyền của |
| 557 | Cửa đi mở quay một cánh PKKK GU, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **4.665.000** | Lucky Windows |
| 558 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.891.000** | **Lucky Windows** |
| 559 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **5.267.000** | 68 Hùng Vương |
| 560 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **5.417.000** | TP Huế |
| 561 | Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GQ, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **4.364.000** | Nhà máy sản xuất |
| 562 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **4.590.000** | 141/2 Tôn Quang Phiệt |
| 563 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.966.000** | Thành phố Huế |
| 564 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **5.116.000** | ĐT:054.383.9797 |
| 565 | Cửa đi mở quay hai cánh PKKK GU, bản lề đại, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **5.116.000** | 054.388.3898 |
| 566 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **5.342.000** | Fax:054.3942939 |
| 567 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **5.718.000** | hoặc: 054.383.8138 |
| 568 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **5.869.000** | hotline:0938992998 |
| 569 | Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GQ, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.010.000** | website: |
| 570 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.235.000** | luckywindows.com.vn |
| 571 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **3.612.000** | Email:info@luckywind |
| 572 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **3.762.000** | ows.com.vn |
| 573 | Cửa đi mở trượt hai cánh PKKK GU, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ | kính trắng 5mm VNhật | đ/m2 | **3.762.000** | Sản phẩm |
| 574 | | kính trắng 8mm VNhật | đ/m2 | **3.988.000** | thanh Luckywindows |
| 575 | | kính an toàn 2 lớp 6,38mm | đ/m2 | **4.364.000** | sử dụng thanh |
| 576 | | kính an toàn 2 lớp8,38mm | đ/m2 | **4.514.000** | profile độc quyền của |
| 577 | ***Loại SP tấm lợp thông minh rỗng và đặc ruột đập không vỡ*** | | | | Lucky Windows |
| 578 | Rỗng ruột | Nipon Sun, Bayer, Light Asia (sx tại Taiwan-Malaisia-Trung Quốc) | đ/m2 | **380.000** | **Lucky Windows** |
| 579 | Rỗng ruột | | đ/m2 | **530.000** | 68 Hùng Vương |
| 580 | Rỗng ruột | | đ/m2 | **680.000** | TP Huế |
| 581 | Đặc ruột | Skylite, Jin Taiwan-Super-Lite-MARKLON, NISAN (sx tại Taiwan-Malaisia) | đ/m2 | **580.000** | " |
| 582 | Đặc ruột | | đ/m2 | **774.000** | " |
| 583 | Đặc ruột | | đ/m2 | **1.100.000** | " |
| 584 | Đặc ruột | | đ/m2 | **1.270.000** | " |
| F | **GỖ, VÁN ÉP** | | | | |
| 585 | Gỗ Kiền xẻ hộp dài < 3m | Tính bình quân | đ/m3 | **18.000.000** | Thị trường Huế |
| 586 | Gỗ Kiền xẻ hộp dài >3m | Tính bình quân | đ/m3 | **19.000.000** | Thị trường Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 587 | Gỗ Kiền xẻ ván dài <3m | Tính bình quân | đ/m3 | **19.000.000** | Thị trường Huế |
| 588 | Gỗ Kiền xẻ ván dài > 3m | Tính bình quân | đ/m3 | **20.000.000** | Thị trường Huế |
| 589 | Gỗ nhóm 3- 4 xẻ hộp dài >3m | Tính bình quân | đ/m3 | **8.000.000** | Thị trường Huế |
| 590 | Gỗ nhóm 3- 4 xẻ hộp dài <3m | Tính bình quân | đ/m3 | **7.500.000** | Thị trường Huế |
| 591 | Gỗ nhóm 3- 4 xẻ ván dài <3m | Tính bình quân | đ/m3 | **8.000.000** | Thị trường Huế |
| 592 | Gỗ nhóm 3- 4 xẻ ván dài >3m | Tính bình quân | đ/m3 | **9.000.000** | Thị trường Huế |
| 593 | Gỗ nhóm 5-6 xẻ hộp | Tính bình quân | đ/m3 | **5.500.000** | Thị trường Huế |
| 594 | Gỗ nhóm 5-6 xẻ ván | Tính bình quân | đ/m3 | **6.000.000** | Thị trường Huế |
| 595 | Gỗ ván khuôn (cốt pha) | Tính bình quân | đ/m3 | **2.800.000** | Thị trường Huế |
| | **VÁN ÉP:** | | | | Thị trường Huế |
| 596 | Ván ép CD LD Đài Loan | 1,22x2,44mx4ly | đ/m2 | **31.350** | Thị trường Huế |
| 597 | Ván ép fooxmica LD ĐLoan | 1,22x2,44mx4ly | đ/m2 | **45.100** | Thị trường Huế |
| 598 | Ván ép fooxmica LD ĐLoan | 1,22x2,44mx3ly | đ/m2 | **35.200** | Thị trường Huế |
| 599 | Ván ép Sài Gòn (CD) | 1x2mx10 ly | đ/m2 | **49.500** | Thị trường Huế |
| 600 | Ván ép Sài Gòn (CD) | 1x2mx8 ly | đ/m2 | **38.500** | Thị trường Huế |
| 601 | Ván ép Sài Gòn (CD) | 1x2mx4 ly | đ/m2 | **27.500** | Thị trường Huế |
| 602 | Ván ép Sài Gòn (CD) | 1x1mx8 ly | đ/m2 | **38.500** | Thị trường Huế |
| 603 | Ván ép Sài Gòn (CD) | 1x1mx4 ly | đ/m2 | **24.200** | Thị trường Huế |
| 604 | Ván OKAL(INDO) trơn | 1,2x2,40x18 ly | đ/m2 | **78.100** | Thị trường Huế |
| 605 | Ván OKAL(INDO) trơn | 1,2x2,40x15 ly | đ/m2 | **67.100** | Thị trường Huế |
| 606 | Ván OKAL(INDO) trơn | 1,2x2,40x12 ly | đ/m2 | **63.800** | Thị trường Huế |
| 607 | Nhựa laphongte(LD Đài Loan) | Rộng 180mm | đ/md | **11.550** | Thị trường Huế |
| | **TRE CÂY** | | | | |
| 608 | Tre cây chống đà | Nguyên cây (<=10x900cm) | đ/cây | **20.000** | Tại bãi |
| 609 | Tre cây chống đà | Nguyên cây (>10x900cm) | đ/cây | **25.000** | Phú Hậu |
| 610 | Tre cây để đóng cọc cừ | Cọc F 8x200cm | đ/cọc | **9.000** | " |
| VI | **TẤM LỢP:** | | | | |
| | **Sản phẩm tấm lợp sinh thái và màng chống thấm GUTTA (Italy)** | | | | Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng và thương mại Pháp Việt.<br><br>Địa chỉ: 35 Phan Thanh, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng. Tel: 0511.3824924 (giá bán đến chân công tình trên địa bàn thành phố) |
| 611 | Tấm lợp sinh thái Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu); Độ dốc I>24%, Khoảng cách xà gồ 62cm;Chồng mí 14cm; Định mức đinh vít: 16 cây/tấm | 2000x950x2,3mm | đ/m2 | **159.500** | |
| 612 | Tấm úp nóc có nẹp chống bão Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu),Chồng mí 10cm; Định mức đinh vít: 10 cây/tấm | 1050x480mm | đ/md | **209.000** | |
| 613 | Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh Gutta Resin Glass | 2000x950x1mm | đ/m2 | **242.000** | |
| 614 | Đinh vít xà gồ gỗ/sắt có mũ chụp PVC | 12 # 75mm | đ/cây | **1.430** | |
| 615 | Màng chống thấm tường Guttabeta PT | 2 x 10m | đ/m2 | **298.300** | |
| 616 | Màng chống thấm móng, dầm, sàn Guttabeta Star 530kN | 2 x 20m | đ/m2 | **129.800** | |
| 617 | Màng chống thấm sàn nền Guttabeta Star T20 | 2 x 20m | đ/m2 | **275.000** | " |
| 618 | Vườn trên mái Guttabeta T20 Garden | 2 x 20m | đ/m2 | **297.000** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 619 | Nhũ tương chống thấm PV 8686 | 1kg, 4kg | đ/kg | **124.300** | " |
| VII | **SƠN CÁC LOẠI:** | | | | |
| 620 | Sơn chống rỉ Bạch Tuyết | Hộp 0,8kg; 0,4kg; 0,2kg | đ/kg | **55.000** | Thị trường Huế |
| 621 | Sơn Bạch Tuyết | Đỏ, Trắng, Vàng | đ/kg | **68.000** | Thị trường Huế |
| 622 | Sơn Bạch Tuyết | Nâu, Dương, Lục | đ/kg | **66.000** | Thị trường Huế |
| 623 | Sơn lót Bạch Tuyết các màu | | đ/kg | **58.000** | Thị trường Huế |
| 624 | Sơn cầu đường (các màu) | | đ/kg | **60.000** | Thị trường Huế |
| 625 | Dầu bóng 2K Bạch Tuyết | Bộ 0,8kg | đ/bộ | **95.200** | Thị trường Huế |
| a | **SƠN HOÀNG GIA** | | | | |
| | ***Sơn nước ngoại thất cao cấp (chống thấm, chóng rêu mốc)*** | | | | Sản phẩm |
| 626 | Sơn bóng hệ nước chống thấm rêu mốc | Thùng 18 lít | đ/thùng | **2.510.000** | có bán tại |
| 627 | Sơn nước bóng mờ | Thùng 18 lít | đ/thùng | **1.811.000** | Công ty Sơn |
| | ***Sơn nước nội thất cao cấp (cho các màu)*** | | | | Hoàng Gia |
| 628 | Sơn nước bóng mờ RO*AL | lon 4 lít | đ/lon | **286.000** | Lô A2 Khu CN |
| 629 | Sơn nước bóng mờ RO*AL | Thùng 18 lít | đ/thùng | **1.294.000** | Phú Bài |
| | ***Sơn nước nội thất Dragon*** | | | | ĐT: 054.3863975 |
| 630 | Sơn nước DRAGON | Thùng 18 lít | đ/thùng | **449.000** | Fax: 054.3852252 |
| | ***Sơn chống kiềm cao cấp RO*AL*** | | | | " |
| 631 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | Thùng 18 lít | đ/thùng | **1.441.000** | " |
| 632 | Sơn lót chống kiềm nội thất | Thùng 18 lít | đ/thùng | **1.173.000** | " |
| | ***Bột trét tường ROVAMIX*** | | | | " |
| 633 | Bột dùng cho nội thất (B102) | Bao 40 kg | đ/bao | **230.000** | " |
| 634 | Bột dùng cho ngoại thất cao cấp (B101) | Bao 40 kg | đ/bao | **263.000** | " |
| | ***Sơn dầu RO*AL cao cấp*** | | | | Sản phẩm |
| 635 | Sơn màu | 1kg | đ/kg | **61.000** | có bán tại |
| 636 | Sơn chống rỉ | 1 kg | đ/kg | **41.000** | Công ty Sơn |
| | ***Sơn tổng hợp Hoàng Gia*** | | | | Hoàng Gia |
| 637 | Sơn màu | 1 kg | đ/kg | **40.000** | Lô A2 Khu CN |
| 638 | Sơn lót | 1 kg | đ/kg | **32.000** | Phú Bài |
| | ***Sơn chống hà Hoàng Gia*** | | | | ĐT: 054.3863975 |
| 639 | Hiệu lực 09 tháng | Lon 4 kg | đ/lon | **368.000** | Fax: 054.3852252 |
| 640 | Hiệu lực 12 tháng | Lon 4 kg | đ/lon | **555.000** | " |
| | ***Sơn mài Hoàng Gia*** | | | | " |
| 641 | Sơn mài cao cấp | Lon 1 lít | đ/lon | **30.000** | " |
| b | **SƠN SPEC** | | | | |
| 642 | ***Sơn ngoại thất*** | | | | Cty TNHH MTV |
| 643 | Spec fast exterior ( chống thấm) | 18 lít/bao | đ/bao | **1.325.000** | TM Phúc Đức |
| 644 | Spec fast exterior ( chống thấm) | 3,8 lít/bao | đ/bao | **321.500** | 38 Hồ Đắc Di |
| 645 | Spec all exterior ( chống thấm bóng mờ) | 18 lít/bao | đ/bao | **1.950.000** | TP Huế |
| 646 | Spec all exterior ( chống thấm bóng mờ) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **733.000** | ĐT: 054.6525155 |
| 647 | Spec satin kote ( chống thấm siêu bóng) | 18 lít/bao | đ/bao | **2.943.000** | Fax: 054.3831968 |
| 648 | Spec satin kote ( chống thấm siêu bóng) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **890.000** | ( Giá trên là giá bán |
| 649 | Spec hi- antistain ( chống bám bẩn) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **995.000** | tại chân công trình |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 650 | ***Sơn nội thất*** | | | | trên toàn tỉnh Thừa |
| 651 | Spec fast exterior ( sơn phủ nội thất cao cấp) | 18 lít/bao | đ/bao | **863.500** | Thiên Huế) |
| 652 | Spec fast exterior ( sơn phủ nội thất cao cấp) | 3,8 lít/bao | đ/bao | **224.500** | " |
| 653 | Spec easy wash ( sơn phủ nội thất cao cấp, chùi rửa được) | 18 lít/bao | đ/bao | **1.376.500** | " |
| 654 | Spec easy wash ( sơn phủ nội thất cao cấp, chùi rửa được) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **398.000** | " |
| 655 | ***Sơn lót*** | | | | Cty TNHH MTV |
| 656 | Spec Alkalilock exterior ( Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất) | 18 lít/bao | đ/bao | **1.936.000** | TM Phúc Đức |
| 657 | Spec Alkalilock exterior ( Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **555.500** | 38 Hồ Đắc Di |
| 658 | Spec Alkali Primer ( sơn lót chống kiền nội thất) | 18 lít/bao | đ/bao | **1.500.000** | TP Huế |
| 659 | Spec Alkali Primer ( sơn lót chống kiền nội thất) | 3,8 lít/bao | đ/bao | **315.000** | ĐT: 054.6525155 |
| 660 | Spec Dam Sealer (Sơn lót kiềm gốc dầu) | 4,75 lít/bao | đ/bao | **839.000** | Fax: 054.3831968 |
| 661 | ***Bột trét*** | | | | ( Giá trên là giá bán |
| 662 | Spec Filler int & exterior ( Bột bao nội & ngoại thất) | 40 kg/bao | đ/bao | **324.000** | tại chân công trình |
| 663 | Bột trong ATA | 40kg/bao | đ/bao | **198.000** | trên toàn tỉnh Thừa |
| 664 | Bột ngoài ATA | 40kg/bao | đ/bao | **253.000** | Thiên Huế) |
| c | **SƠN ALPHANAM** | | | | |
| 665 | ***Sơn lót*** | | | | |
| 666 | Alphanam Alkali for interior ( Sơn lót chống kiềm nội thất) | 4 lít | đ/4lít | **401.450** | Nhà phân phối |
| 667 | Alphanam Alkali for interior ( Sơn lót chống kiềm nội thất) | 17 lít | đ/17lít | **1.396.550** | chính Công ty CP |
| 668 | Alphanam Alkali for exterior ( Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | 4 lít | đ/4lít | **477.400** | Nghiên cứu KH và |
| 669 | Alphanam Alkali for exterior ( Sơn lót chống kiềm ngoại thất) | 17 lít | đ/17lít | **1.722.050** | chuyển giao CN Huế |
| 670 | ***Sơn nội thất*** | | | | T4 Toà nhà 19-21 Hai |
| 671 | Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần) | 4 lít | đ/4lít | **199.950** | Bà Trưng- TP Huế |
| 672 | Super white for ceiling (Sơn trắng lăn trần) | 17 lít | đ/17lít | **711.450** | ĐT: 054.3600131 |
| 673 | Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn) | 4 lít | đ/4lít | **230.950** | 3.846555- 3.529016 |
| 674 | Alphanam standard for int (Sơn nước nội thất tiêu chuẩn) | 17 lít | đ/17lít | **740.900** | Fax: 0543.846565 |
| 675 | Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn) | 4 lít | đ/4lít | **330.150** | " |
| 676 | Alphanam silky max for int (Sơn nội thất siêu mịn) | 17 lít | đ/17lít | **1.188.850** | " |
| 677 | Alphanam cleanly ( Sơn nội thất lau chùi tối đa) | 4 lít | đ/4lít | **432.450** | " |
| 678 | Alphanam cleanly ( Sơn nội thất lau chùi tối đa) | 17 lít | đ/17lít | **1.416.700** | Nhà phân phối |
| 679 | Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo) | 1 lít | đ/lít | **142.600** | chính Công ty CP |
| 680 | Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo) | 4 lít | đ/4lít | **418.500** | Nghiên cứu KH và |
| 681 | Alphanam perfect (Sơn nội thất hoàn hảo) | 17 lít | đ/17lít | **1.548.450** | chuyển giao CN Huế |
| 682 | Alphanam silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 1 lít | đ/lít | **217.000** | T4 Toà nhà 19-21 Hai |
| 683 | Alphanam silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 4 lít | đ/4lít | **713.000** | Bà Trưng- TP Huế |
| 684 | Alphanam silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 17 lít | đ/17lít | **2.354.450** | ĐT: 054.3600131 |
| 685 | ***Sơn ngoại thất*** | | | | 3.846555- 3.529016 |
| 686 | Water proof no.1 ( Sơn chống thấm pha xi măng) | 1 lít | đ/lít | **162.750** | Fax: 0543.846565 |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 687 | Water proof no.1 ( Sơn chống thấm pha xi măng) | 4 lít | đ/4lít | **525.450** | " |
| 688 | Water proof no.1 ( Sơn chống thấm pha xi măng) | 17 lít | đ/17lít | **1.765.450** | " |
| 689 | Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn) | 4 lít | đ/4lít | **344.100** | " |
| 690 | Alphanam standard for ext (Sơn ngoại thất tiêu chuẩn) | 17 lít | đ/17lít | **1.233.800** | " |
| 691 | Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn) | 1 lít | đ/lít | **167.400** | " |
| 692 | Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn) | 4 lít | đ/4lít | **525.450** | Nhà phân phối |
| 693 | Alphanam sunny for ext (Sơn ngoại thất láng mịn) | 17 lít | đ/17lít | **1.811.950** | chính Công ty CP |
| 694 | Alphanam satin gloss ( Sơn ngoại thất bóng) | 1 lít | đ/lít | **237.150** | Nghiên cứu KH và |
| 695 | Alphanam satin gloss ( Sơn ngoại thất bóng) | 4 lít | đ/4lít | **733.150** | chuyển giao CN Huế |
| 696 | Alphanam satin gloss ( Sơn ngoại thất bóng) | 17 lít | đ/17lít | **2.422.650** | T4 Toà nhà 19-21 Hai |
| 697 | Alphanam Nano sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 1 lít | đ/lít | **292.950** | Bà Trưng- TP Huế |
| 698 | Alphanam Nano sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 4 lít | đ/4lít | **850.950** | ĐT: 054.3600131 |
| 699 | Alphanam Nano sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 17 lít | đ/17lít | **2.991.500** | 3.846555- 3.529016 |
| 700 | Alphanam Master seven in 1 ( Sơn trang trí siêu cao cấp) | 1 lít | đ/lít | **308.450** | Fax: 0543.846565 |
| 701 | Alphanam Master seven in 1 ( Sơn trang trí siêu cao cấp) | 4 lít | đ/4lít | **974.950** | " |
| 702 | ***Bột trét*** | | | | " |
| 703 | Bột trét tường Alphanam Master | 40kg/bao | 40kg/bao | **246.450** | " |
| 704 | Bột trét tường Alphanam Master | 40kg/bao | 40kg/bao | **370.450** | " |
| 705 | ***Base nội thất*** | | | | " |
| 706 | Standard for int ( Sơn nước nội thất tiêu chuẩn) | 4 lít | đ/4lít | **217.000** | Nhà phân phối |
| 707 | Standard for int ( Sơn nước nội thất tiêu chuẩn) | 17 lít | đ/17lít | **695.950** | chính Công ty CP |
| 708 | Silky max for int ( Sơn nội thất siêu mịn) | 4 lít | đ/4lít | **310.000** | Nghiên cứu KH và |
| 709 | Silky max for int ( Sơn nội thất siêu mịn) | 17 lít | đ/17lít | **1.117.550** | chuyển giao CN Huế |
| 710 | Cleanly ( Sơn nội thất lau chùi tối đa) | 4 lít | đ/4lít | **406.100** | T4 Toà nhà 19-21 Hai |
| 711 | Cleanly ( Sơn nội thất lau chùi tối đa) | 17 lít | đ/17lít | **1.331.450** | Bà Trưng- TP Huế |
| 712 | Perfect ( Sơn nội thất hoàn hảo) | 1 lít | đ/lít | **132.525** | ĐT: 054.3600131 |
| 713 | Perfect ( Sơn nội thất hoàn hảo) | 4 lít | đ/4lít | **392.150** | 3.846555- 3.529016 |
| 714 | Perfect ( Sơn nội thất hoàn hảo) | 17 lít | đ/17lít | **1.455.450** | Fax: 0543.846565 |
| 715 | Silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 1 lít | đ/lít | **203.050** | " |
| 716 | Silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 4 lít | đ/4lít | **669.600** | " |
| 717 | Silk pearl ( Sơn nội thất bóng ngọc trai) | 17 lít | đ/17lít | **2.213.400** | " |
| 718 | ***Base ngoại thất*** | | | | Nhà phân phối |
| 719 | Standard for ext ( Sơn ngoại thất tiêu chuẩn) | 4 lít | đ/4lít | **323.950** | chính Công ty CP |
| 720 | Standard for ext ( Sơn ngoại thất tiêu chuẩn) | 17 lít | đ/17lít | **1.159.400** | Nghiên cứu KH và |
| 721 | Sunny for ext ( Sơn ngoại thất láng mịn) | 1 lít | đ/lít | **156.550** | chuyển giao CN Huế |
| 722 | Sunny for ext ( Sơn ngoại thất láng mịn) | 4 lít | đ/4lít | **492.900** | T4 Toà nhà 19-21 Hai |
| 723 | Sunny for ext ( Sơn ngoại thất láng mịn) | 17 lít | đ/17lít | **1.703.450** | Bà Trưng- TP Huế |
| 724 | Statin gloss( Sơn ngoại thất bóng) | 1 lít | đ/lít | **223.200** | ĐT: 054.3600131 |
| 725 | Statin gloss( Sơn ngoại thất bóng) | 4 lít | đ/4lít | **688.200** | 3.846555- 3.529016 |
| 726 | Statin gloss( Sơn ngoại thất bóng) | 17 lít | đ/17lít | **2.276.950** | Fax: 0543.846565 |
| 727 | Nanon sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 1 lít | đ/lít | **274.350** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 728 | Nanon sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 4 lít | đ/4lít | **799.800** | " |
| 729 | Nanon sea ( Sơn ngoại thất chống thấm) | 17 lít | đ/17lít | **2.811.700** | " |
| 730 | Master seven in 1 ( Sơn trang trí siêu cao cấp) | 4 lít | đ/4lít | **289.850** | " |
| 731 | Master seven in 1 ( Sơn trang trí siêu cao cấp) | 17 lít | đ/17lít | **916.050** | " |
| 732 | **SƠN GAMMA** | | | | |
| 733 | Sơn lót chống kiềm nội thất | 4 lít | đ/4lít | **522.350** | |
| 734 | Sơn lót chống kiềm nội thất | 17 lít | đ/17lít | **1.746.850** | |
| 735 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | 4 lít | đ/4lít | **618.450** | |
| 736 | Sơn lót chống kiềm ngoại thất | 17 lít | đ/17lít | **2.152.950** | |
| 737 | Sơn kinh tế nội thất | 4 lít | đ/4lít | **289.850** | |
| 738 | Sơn kinh tế nội thất | 17 lít | đ/17lít | **926.900** | |
| 739 | Sơn nội thất siêu mịn | 1 lít | đ/lít | **137.950** | |
| 740 | Sơn nội thất siêu mịn | 4 lít | đ/4lít | **424.700** | |
| 741 | Sơn nội thất siêu mịn | 17 lít | đ/17lít | **1.486.450** | |
| 742 | Sơn nội thất chùi rửa tối đa | 1 lít | đ/lít | **162.750** | |
| 743 | Sơn nội thất chùi rửa tối đa | 4 lít | đ/4lít | **540.950** | |
| 744 | Sơn nội thất chùi rửa tối đa | 17 lít | đ/17lít | **1.770.100** | |
| 745 | Sơn nước kinh tế ngoại thất | 1 lít | đ/lít | **142.600** | |
| 746 | Sơn nước kinh tế ngoại thất | 4 lít | đ/4lít | **429.350** | |
| 747 | Sơn nước kinh tế ngoại thất | 17 lít | đ/17lít | **1.542.250** | |
| 748 | Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one | 1 lít | đ/lít | **288.300** | |
| 749 | Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one | 4 lít | đ/4lít | **753.300** | |
| 750 | Sơn cao cấp nội ngoại thất All in one | 17 lít | đ/17lít | **3.028.700** | |
| 751 | Sơn chống thấm ngoại thất | 1 lít | đ/lít | **457.250** | |
| 752 | Sơn chống thấm ngoại thất | 4 lít | đ/4lít | **1.044.700** | |
| 753 | Sơn chống thấm ngoại thất | 17 lít | đ/17lít | **3.738.600** | |
| 754 | Bột trét nội thất | 40kg/bao | đ/bao | **296.050** | |
| 755 | Bột trét ngoại thất | 40kg/bao | đ/bao | **382.850** | |
| d | **SƠN TOA (THÁI LAN)** | | | | Sản phẩm |
| | ***Sản phẩm ngoại thất*** | | | | của Công ty |
| 756 | Toa Supershield | 5lít | đ/5 lít | **1.300.000** | CP Hương Thuỷ |
| 757 | Toa Supershield | 0.875 lít | đ/0.875 lít | **250.000** | Cửa hàng bán sơn |
| 758 | Toa Nano Shield | 5 lít | đ/5 lít | **980.000** | Thị trấn Phú Bài |
| 759 | Toa Nano Shield | 0.875 lít | đ/0.875 lít | **199.000** | TT Huế |
| 760 | Toa 4 Season | 18 lít | đ/18 lít | **1.555.000** | ĐT: 054.260051 |
| 761 | Toa 4 Season | 5 lít | đ/5 lít | **470.000** | và 054.292393 |
| 762 | Toa 4 Season | 0.875 lít | đ/0.875 lít | **112.000** | Hệ thống trung tâm |
| 763 | Toa Super Tech | 18 lít | đ/18 lít | **890.000** | pha sơn tự động |
| 764 | Toa Super Tech | 4 lít | đ/4 lít | **197.000** | ĐC: 187 Hùng |
| | ***Sản phẩm nội thất*** | | | | Vương- Huế |
| 765 | Toa Supershield Duraclean | 5 lít | đ/5 lít | **1.014.000** | ĐT: 054.3616613 |
| 766 | Toa Supershield Duraclean | 0.875 lít | đ/0.875 lít | **203.000** | " |
| 767 | Toa Nano clean | 5 lít | đ/5 lít | **797.000** | " |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 768 | Toa Nano clean | 0.875 lít | đ/0.875 lít | **171.000** | " |
| 769 | Toa 4 Season | 18 lít | đ/18 lít | **840.000** | " |
| 770 | Toa 4 Season | 4 lít | đ/4 lít | **205.000** | " |
| 771 | Toa 4 Season | 5 lít | đ/5 lít | **247.000** | |
| 771 | Toa Home cote | 18 lít | đ/18 lít | **498.000** | " |
| 772 | Toa Home cote | 3.5 lít | đ/3.5 lít | **125.000** | " |
| | **Sản phẩm lót chống kiềm** | | | | Sản phẩm |
| 773 | Toa Super Tech Primer | 18 lít | đ/18 lít | **900.000** | của Công ty |
| 774 | Toa Season Alkali Sealer | 5 lít | đ/5 lít | **386.000** | CP Hương Thuỷ |
| 774 | Toa Season Alkali Sealer | 18 lít | đ/18 lít | **1.340.000** | Cửa hàng bán sơn |
| | **Sản phẩm chất chống thấm** | | | | Thị trấn Phú Bài |
| 775 | Toa Weatherkote | 18kg | đ/18kg | **710.000** | TT Huế |
| 776 | Toa Weatherkote | 3,5 kg | đ/3,5 kg | **165.000** | ĐT: 054.260051 |
| 777 | Toa Weatherkote | 1 kg | đ/1 kg | **60.000** | và 054.292393 |
| 778 | Toa chống thấm đa năng | 18kg | đ/18kg | **1.550.000** | Hệ thống trung tâm |
| 779 | Toa chống thấm đa năng | 4kg | đ/4 kg | **355.000** | pha sơn tự động |
| 780 | **Sản phẩm Sơn dầu** | | | | ĐC: 187 Hùng |
| 781 | Toa Madarin Duck | 0.5 lít | đ/0.5 lít | **35.000** | Vương- Huế |
| 782 | Toa Madarin Duck | 0.875 lít | đ/0.875 | **68.000** | ĐT: 054.3616613 |
| 783 | Toa Madarin Duck | 3 lít | đ/3 lít | **242.000** | " |
| | **Sản phẩm sơn chống rĩ** | | | | " |
| 784 | Toa Madarin Duck Red Oxide | 0.875 lít | đ/0.875 | **40.000** | " |
| 785 | Toa Madaảin Duck Red Oxide | 3.5 lít | đ/3.5 lít | **153.000** | " |
| 786 | **BỘT TRÉT TƯỜNG BENNETS 4S (CÔNG NGHỆ HOA KỲ)** | | | | |
| 787 | Loại Toacoats/Bennets 4S | 40 kg | đ/40kg | **140.000** | Nội thất |
| 788 | Loại Toacoats/Bennets 4S | 40 kg | đ/40kg | **160.000** | Ngoại thất |
| VIII | **EKE, BẢN LỀ, CHỐT CỬA, TY HỢP, PHỤ KIỆN MÁY KHOAN CỌC NHỒI** | | | | |
| 789 | Ty lợp Fibrociment | Thép F 6mm | đ/cái | **2.000** | Thị trường Huế |
| 790 | Bản lề gông | Thép Cuvơ loại 1 | đ/cái | **7.500** | Thị trường Huế |
| 791 | Bản lề gông | Bằng đồng | đ/cái | **7.000** | Thị trường Huế |
| 792 | Bản lề cối dài | Thép lá loại 1 | đ/cái | **8.500** | Thị trường Huế |
| 793 | Eke cửa bằng thép lá | L100x100mm | đ/cái | **5.000** | Thị trường Huế |
| 794 | Eke cửa bằng thép lá | L150x150mm | đ/cái | **5.000** | Thị trường Huế |
| 795 | Chốt dọc cửa thép fi 10mm | L100-200mm | đ/cái | **7.500** | Thị trường Huế |
| 796 | Chốt ngang thép fi 8mm | L150mm | đ/cái | **7.000** | Thị trường Huế |
| 797 | Móc cửa có khuy | L>100mm | đ/cái | **3.200** | Thị trường Huế |
| 798 | Chốt ngang mạ đồng fi 10mm | L150mm | đ/cái | **6.500** | Thị trường Huế |
| 799 | Gầu khoan đường kính D 1200mm | Hãng IMT | đ/cái | **272.902.000** | Cty TNHH Thiết |
| 800 | Gầu khoan đường kính D 1000mm | Hãng IMT | đ/cái | **245.612.000** | bị nặng Tất Hồng |
| 801 | Răng gầu khoan đá hợp kim | Hãng IMT | đ/cái | **6.067.000** | ĐT: 08.35470711 |
| 802 | Răng gầu khoan đất hợp kim | Hãng IMT | đ/cái | **1.003.000** | (dùng cho máy khoan |
| 803 | Lợi gầu hợp kim | Hãng IMT | đ/cái | **701.800** | AF200-AF250) |
| IX | **CÁC LOẠI KEO, VECNI:** | | | | |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 804 | Keo Nhật | Dạng hạt | đ/Kg | **39.000** | Thị trường Huế |
| 805 | Keo Trung Quốc | Dạng hạt | đ/Kg | **20.000** | Thị trường Huế |
| 806 | Keo da trâu | Dạng miếng | đ/Kg | **14.000** | Thị trường Huế |
| 807 | Keo dán nhựa PVC | Dạng Ống Típ | đ/ống | **9.000** | Thị trường Huế |
| 808 | Keo con voi | Dạng Ống Típ | đ/ống | **11.000** | Thị trường Huế |
| 809 | Sơn mài Vecni | | đ/Kg | **18.000** | Thị trường Huế |
| 810 | Vecni | | đ/lít | **31.000** | Thị trường Huế |
| 811 | Phèn chua (dạng cục) | | đ/kg | **5.000** | Thị trường Huế |
| X | **XĂNG, DẦU NHỜN** | | | | |
| 812 | Mỡ PLC Grease L2 (phuy 180kg) | Mỡ công nghiệp | đ/Kg | **90.800** | Các cửa hàng |
| 813 | Mỡ PLC Grease L2 (thùng 15kg) | | đ/thùng | **1.967.400** | xăng dầu thuộc |
| 814 | Dầu nhờn PLC Rolin 32 | | đ/lít | **57.600** | Cty Xăng dầu |
| 815 | Dầu nhờn PLC AW Hidroil 32 | | đ/lít | **58.100** | Thừa Thiên Huế |
| 816 | Dầu Mazut 3,5S | | đ/Kg | **16.800** | " |
| 817 | Dầu hỏa | | đ/lít | **20.800** | " |
| 818 | Xăng Ôtô (Không chì) | M92 | đ/lít | **21.300** | " |
| 819 | Xăng Ôtô (Không chì) | M95 | đ/lít | **21.800** | " |
| 820 | Diezen cao cấp (0,25%S) | | đ/lít | **21.050** | " |
| 821 | Diezen cao cấp (0,05%S) | | đ/lít | **21.100** | " |
| XI | **BỘT MÀU** | | | | |
| 822 | Bột màu Việt Nam xuất khẩu | | đ/Kg | **16.800** | Thị trường Huế |
| 823 | Bột màu Nhật | | đ/Kg | **42.500** | Thị trường Huế |
| 824 | Bột màu Trung Quốc | | đ/Kg | **18.000** | Thị trường Huế |
| XII | **KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** | | | | |
| 825 | Kính Đáp Cầu nguyên tấm | Trắng 5mm | đ/m2 | **85.000** | Thị trường Huế |
| 826 | Kính Đáp Cầu nguyên tấm | Trắng 3mm | đ/m2 | **75.000** | Thị trường Huế |
| 827 | Kính Đáp Cầu nguyên tấm | Trắng 2,5mm | đ/m2 | **73.000** | Thị trường Huế |
| 828 | Kính T.Quốc nguyên tấm | Trắng 5mm | đ/m2 | **98.000** | Thị trường Huế |
| 829 | Kính T.Quốc nguyên tấm | Maù Đà 5mm | đ/m2 | **105.000** | Thị trường Huế |
| 830 | Kính T.Quốc nguyên tấm | Xanh biển 5mm | đ/m2 | **110.000** | Thị trường Huế |
| 831 | Kính Nhật | Đổi màu 5mm | đ/m2 | **115.000** | Thị trường Huế |
| XIII | **ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM LƯỚI THÉP MÁC 200 :** | | | | |
| * | **Loại đường kính 300mm dày 40mm** | | | | Công ty |
| 832 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( không chịu lực) | | đ/md | **192.000** | Cổ phần |
| 833 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( chịu lực) | | đ/md | **265.000** | Bê Tông |
| * | **Loại đường kính 400mm dày 50mm** | | | | và Xây dựng |
| 834 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( không chịu lực) | | đ/md | **235.000** | Thừa Thiên Huế |
| 835 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( chịu lực) | | đ/md | **276.000** | Kiệt 84/6 |
| * | **Loại đường kính 600mm dày 60mm** | | | | Nguyễn |
| 836 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( không chịu lực) | | đ/md | **360.000** | Khoa Chiêm |
| 837 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( chịu lực) | | đ/md | **465.000** | TP Huế |
| * | **Loại đường kính 800mm dày 80mm** | | | | (bán trên phương |
| 838 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( không chịu lực) | | đ/md | **640.000** | bên mua) |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 839 | Ống bê tông ly tâm loe 1 đầu ( chịu lực) | | đ/md | **830.000** | |
| * | **Loại đường kính 1000mm dày100mm** | | | | |
| 840 | Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực) | | đ/md | **910.000** | Công ty |
| 841 | Ống Bê tông ly tâm (chịu lực) | | đ/md | **1.240.000** | Cổ phần |
| 842 | Ống Bê tông ly tâm ( chịu lực khác) | | đ/md | **1.530.000** | Bê tông |
| * | **Loại đường kính 1200mm dày 120mm** | | | | và Xây dựng |
| 843 | Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực) | | đ/md | **1.370.000** | Thừa Thiên Huế |
| 844 | Ống Bê tông ly tâm (chịu lực) | | đ/md | **1.850.000** | Kiệt 84/6 |
| 845 | Ống Bê tông ly tâm ( chịu lực khác) | | đ/md | **2.100.000** | Nguyễn |
| * | **Loại đường kính 1250mm dày120mm** | | | | Khoa Chiêm |
| 846 | Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực) | | đ/md | **1.380.000** | TP Huế |
| 847 | Ống Bê tông ly tâm (chịu lực) | | đ/md | **1.762.000** | (trên phương tiện |
| 848 | Ống Bê tông ly tâm ( chịu lực khác) | | đ/md | **2.360.000** | bên mua) |
| * | **Loại đường kính 1500mm dày150mm** | | | | Đơn giá đã bao |
| 849 | Ống Bê tông ly tâm (không chịu lực) | | đ/md | **2.410.000** | gồm vận chuyển |
| 850 | Ống Bê tông ly tâm (chịu lực) | | đ/md | **2.930.000** | đến CT trong |
| *** | **VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | phạm vi 10km |
| ** | ***Xi măng Kim Đỉnh*** | | | | |
| 851 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 200# | đ/m3 | **1.020.000** | Công ty |
| 852 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 250# | đ/m3 | **1.095.000** | Cổ phần |
| 853 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 300# | đ/m3 | **1.165.000** | Bê tông |
| 854 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 350# | đ/m3 | **1.240.000** | và Xây dựng |
| 855 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 400# | đ/m3 | **1.320.000** | Thừa Thiên Huế |
| ** | ***Xi măng Nghi Sơn*** | | | | Kiệt 84/6 |
| 856 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 200# | đ/m3 | **1.100.000** | Nguyễn |
| 857 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 250# | đ/m3 | **1.185.000** | Khoa Chiêm |
| 858 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 300# | đ/m3 | **1.275.000** | TP Huế |
| 859 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 350# | đ/m3 | **1.360.000** | Đơn giá đã bao |
| 860 | Vữa bê tông thương phẩm | Mác BT 400# | đ/m3 | **1.320.000** | gồm vận chuyển |
| ** | ***Bơm bê tông công trình*** | | | | đến CT trong |
| 861 | Bơm phần móng, tầng 1 | | đ/m3 | **70.000** | phạm vi 10km |
| 862 | Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2: 80.000; T3: 100.000; T4:120.000 | | đ/m3 | **20.000** | |
| *** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | **Công ty** |
| 863 | Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh) | M200-R28 | đ/m3 | **975.000** | **Cổ phần** |
| 864 | Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh) | M250-R28 | đ/m3 | **1.040.000** | **Đầu tư** |
| 865 | Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh) | M300-R28 | đ/m3 | **1.115.000** | **và Xây dựng** |
| 866 | Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh) | M350-R28 | đ/m3 | **1.205.000** | **Viwaseen - Huế** |
| 867 | Bê tông thương phẩm (XM Kim đỉnh) | M400-R28 | đ/m3 | **1.250.000** | Địa chỉ: |
| 868 | Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn) | f'c: 40, 0-R3 | đ/m3 | **1.435.000** | Số 5 Lý Thường Kiệt |
| 869 | Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn) | f'c: 45, 0-R3 | đ/m3 | **1.515.000** | thành phố Huế |
| 870 | Bê tông thương phẩm (XM Nghi sơn) | f'c: 50, 0-R3 | đ/m3 | **1.565.000** | tỉnh Thừa Thiên Huế |
| * | ***Chi phí bơm*** | | đ/m3 | | Điện thoại: |
| | ***Bơm cầu 37m*** | | đ/m3 | | 054.3813699 |
| 871 | Bơm dầm, sàn | Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; >40m3 | đ/m3 | **75.000** | Fax: 054.3813839 |
| 872 | Bơm cột, vách | | đ/m3 | **90.000** | (Beetoong thương |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 873 | Bơm dầm, sàn | Từ tầng 1 (kể cả móng) đến tầng 3; <=40m3 | đ/ca | **3.400.000** | phẩm nếu sử dụng phụ gia đạt chuẩn R7 cộng thêm 75.000 đồng/m3) |
| 874 | Bơm cột, vách | | đ/ca | **4.154.000** | |
| 875 | Bơm dầm, sàn | Từ tầng 04 đến tầng 07; >40m3 | đ/m3 | **85.000** | |
| 876 | Bơm cột, vách | | đ/m3 | **100.000** | |
| 877 | Bơm dầm, sàn | Từ tầng 04 đến tầng 07; <=40m3 | đ/ca | **3.269.000** | |
| 878 | Bơm cột, vách | | đ/ca | **4.000.000** | " |
| 879 | Bơm dầm, sàn | Từ tầng 08 đến 10; >40m3 | đ/m3 | **95.000** | " |
| 880 | Bơm dầm, sàn | Tầng 08- 10; <=40m3 | đ/ca | **3.167.000** | " |
| | ***Bơm tĩnh*** | | đ/m3 | | " |
| 881 | Bơm cột, vách | Tầng 8-10; >70m3 | đ/m3 | **110.000** | " |
| 882 | Bơm cột, vách | Tầng 8-10; <=70m3 | đ/ca | **6.600.000** | " |
| 883 | Bơm cột, vách | Tầng 11 trở lên; >70m3 | đ/m3 | **115.000** | " |
| 884 | Bơm dầm, sàn | Tầng 11 trở lên; >70m3 | đ/m3 | **105.000** | " |
| 885 | Bơm cột, vách | Tầng 11 trở lên; <=70m3 | đ/ca | **6.000.000** | " |
| 886 | Bơm dầm, sàn | Tầng 11 trở lên; <=70m3 | đ/ca | **6.469.000** | " |
| XIV | **ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỐI CHÂU ÂU** | | | | |
| | **Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe** | | | | |
| 887 | D400 | Sử dụng xi măng | đ/md | **309.240** | Sản phẩm của |
| 888 | D600 | PCB40 | đ/md | **553.880** | Công ty |
| 889 | D800 | " | đ/md | **954.480** | TNHH-XD |
| 890 | D1000 | " | đ/md | **1.280.780** | Thuận Đức II |
| 891 | D1200 | " | đ/md | **1.822.320** | Hàng giao trên |
| 892 | D1500 | " | đ/md | **3.128.760** | phương tiện |
| 893 | D1800 | " | đ/md | **4.238.650** | bên mua tại |
| 894 | D2000 | " | đ/md | **5.485.600** | Thôn 7 Dạ Lê |
| 895 | **Ống bê tông cốt thép, Mac 200, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe** | | | | xã Thuỷ Phương |
| 896 | D400 | Sử dụng xi măng | đ/md | **223.540** | Hương Thuỷ |
| 897 | D600 | PCB40 | đ/md | **341.230** | TT Huế |
| 898 | D800 | " | đ/md | **631.150** | ĐT:054.2212879 |
| 899 | D1000 | " | đ/md | **828.380** | 054.3954366 |
| 900 | D1200 | " | đ/md | **1.277.045** | " |
| 901 | D1500 | " | đ/md | **2.278.100** | " |
| 902 | D1800 | " | đ/md | **3.183.190** | " |
| 903 | D2000 | " | đ/md | **3.832.790** | |
| 904 | **Ống bê tông cốt thép, Mac 250, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe** | | | | |
| 905 | D400 | Sử dụng xi măng | đ/md | **268.250** | Sản phẩm của |
| 906 | D600 | bền sunfat PCSR40 | đ/md | **409.480** | Công ty |
| 907 | D800 | chống nhiễm mặn | đ/md | **757.380** | TNHH-XD |
| 908 | D1000 | " | đ/md | **994.000** | Thuận Đức II |
| 909 | D1200 | " | đ/md | **1.532.450** | Hàng giao trên |
| 910 | D1500 | " | đ/md | **2.733.720** | phương tiện |
| 911 | D1800 | " | đ/md | **3.819.820** | bên mua tại |
| 912 | D2000 | " | đ/md | **4.599.340** | Thôn 7 Dạ Lê |
| 913 | **Ống bê tông cốt thép, Mac 200, tải trọng vỉa hè, L=2,5m, 1 đầu loe** | | | | xã Thuỷ Phương |
| 914 | D400 | Sử dụng xi măng | đ/md | **228.450** | Hương Thuỷ |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 915 | D600 | bền sunfat PCSR40 | đ/md | **366.395** | TT Huế |
| 916 | D800 | chống nhiễm mặn | đ/md | **704.560** | ĐT:054.2212879 |
| 917 | D1000 | " | đ/md | **957.920** | 054.3954366 |
| 918 | D1200 | " | đ/md | **1.305.420** | " |
| 919 | D1500 | " | đ/md | **2.317.330** | " |
| 920 | D1800 | " | đ/md | **3.297.420** | Sản phẩm của |
| 921 | D2000 | " | đ/md | **4.082.910** | Công ty |
| | **JOINT cao su lắp đặt ống cống bêtông cốt thép** | | | | TNHH-XD |
| 922 | Φ 400 | | đ/cái | **53.840** | Thuận Đức II |
| 923 | Φ 600 | | đ/cái | **74.900** | Hàng giao trên |
| 924 | Φ 800 | | đ/cái | **102.830** | phương tiện |
| 925 | Φ 1000 | | đ/cái | **116.220** | bên mua tại |
| 926 | Φ 1200 | | đ/cái | **165.510** | Thôn 7 Dạ Lê |
| 927 | Φ 1500 | | đ/cái | **218.280** | xã Thuỷ Phương |
| 928 | Φ 1800 | | đ/cái | **261.520** | Hương Thuỷ |
| 929 | Φ 2000 | | đ/cái | **291.060** | TT Huế |
| | **VẬT LIỆU ĐIỆN:** | | | | |
| | **ĐÈN ỐP TRẦN** | | | | |
| 930 | Đèn ốp trần Rạng Đông (MS:CL1) | 220-260mm | đ/bộ | **80.000** | Thị trường Huế |
| 931 | Đèn ốp trần Rạng Đông (MS:CL3) | 320-380mm | đ/bộ | **113.000** | Thị trường Huế |
| | **BÓNG ĐÈN NATIONAL:** | | | | |
| 932 | Đèn trần nổi 32W màu trắng trong | HAT 9980 | đ/bộ | **282.000** | Thị trường Huế |
| 933 | Đèn trần nổi 32W màu trắng đục | HAT 9981 | đ/bộ | **282.000** | Thị trường Huế |
| 934 | Đèn trần nổi 32W màu xanh dương | HAT 9982 | đ/bộ | **282.000** | Thị trường Huế |
| 935 | Đèn trần nổi 32W màu xanh lá | HAT 9983 | đ/bộ | **282.000** | Thị trường Huế |
| 936 | Đèn trần nổi 32W màu trắng trơn | HAT2770 | đ/bộ | **474.000** | Thị trường Huế |
| 937 | Đèn trần nổi 32W màu trắng có viền | HAT2772 | đ/bộ | **474.000** | Thị trường Huế |
| 938 | Đèn trần nổi 32W màu trắng có bông | HAT2775 | đ/bộ | **474.000** | Thị trường Huế |
| 939 | Đèn trần nổi 32W màu trắng có hình sao | HAT2776 | đ/bộ | **474.000** | Thị trường Huế |
| | **MÁNG NATIONAL (*Không kèm bóng*)** | | | | |
| 940 | Mắng đơn 36 W - 1,2m | FAP 41000 | đ/cái | **96.000** | Thị trường Huế |
| 941 | Máng đôi 36 W - 1,2m | FAP 42000 | đ/cái | **167.500** | Thị trường Huế |
| 942 | Máng đơn 18 W - 0,6m | FA 21000 | đ/cái | **79.500** | Thị trường Huế |
| | **BÓNG ĐÈN NEON:** | | | | |
| | ***Bóng Neon loại 0,6m*** | | | | |
| 943 | Bóng Neon Rạng Đông | 20W/ L= 0,6m | đ/cái | **8.000** | Thị trường Huế |
| 944 | Bóng Neon Điện Quang | 20W/ L= 0,6m | đ/cái | **9.000** | Thị trường Huế |
| | ***Bóng Neon loại 1,2m*** | | | | |
| 945 | Bóng Neon Rạng Đông | 40W/ L= 1,2m | đ/cái | **10.000** | Thị trường Huế |
| 946 | Bóng Neon Điện Quang | 40W/ L= 1,2m | đ/cái | **11.000** | Thị trường Huế |
| | **BỘ ĐÈN NEON ĐƠN:** | | | | |
| | ***Bộ đèn Neon loại 0,6m máng hộp kim loại:*** | | | | |
| 947 | *Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang | 20W/ L= 0,6m | đ/bộ | **42.000** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 948 | tăng phô, tắc te Thái, máng VN | | | | |
| 949 | *Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang | 20W/ L= 0,6m | đ/bộ | **42.000** | Thị trường Huế |
| 950 | tăng phô, tắc te Thái, máng TQ | | | | Thị trường Huế |
| 951 | *Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô | 20W/ L= 0,6m | đ/bộ | **45.000** | Thị trường Huế |
| 952 | tắc te Thái, máng Đ.Loan | | | | Thị trường Huế |
| | ***Bộ đèn Neon loại 1,2m máng hộp kim loại:*** | | | | |
| 953 | *Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang | 40W/ L= 1,2m | đ/bộ | **51.000** | Thị trường Huế |
| 954 | tăng phô, tắc te Thái, máng VN | | | | |
| 955 | *Bóng R.Đông hoặc Đ.Quang | 40W/ L= 1,2m | đ/bộ | **51.000** | Thị trường Huế |
| 956 | tăng phô, tắc te Thái, máng TQ | | | | |
| 957 | *Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô | 40W/ L= 1,2m | đ/bộ | **55.000** | Thị trường Huế |
| 958 | tắc te Thái, máng Đ.Loan Mica | | | | |
| 959 | *Bóng, tăng phô, tắc te, máng SINO | 40W/ L= 1,2m | đ/bộ | **120.000** | Thị trường Huế |
| | **BỘ ĐÈN NEON ĐÔI:** | | | | |
| | ***Bộ đèn Neon loại 0,6m máng hộp kim loại:*** | | | | |
| 960 | *Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô | 20W/ L= 0,6mx2 | đ/bộ | **120.000** | Thị trường Huế |
| 961 | tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN | | | | |
| 962 | *Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô | 20W/ L= 0,6mx2 | đ/bộ | **110.000** | Thị trường Huế |
| 963 | tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN | | | | |
| 964 | *Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô | 20W/ L= 0,6mx2 | đ/bộ | **95.000** | Thị trường Huế |
| 965 | tắc te Thái, máng ĐL | | | | |
| 966 | *Bóng, tăng phô, máng, tắc te Clipsal | 20W/ L= 0,6mx2 | đ/bộ | **250.000** | Thị trường Huế |
| 967 | *Bóng Toshiba,Tăng phô, tắc te | 20W/ L= 0,6mx2 | đ/bộ | **120.000** | Thị trường Huế |
| 968 | Thái, máng ĐL, có hộp kính mờ VN | | | | |
| | ***Bộ đèn Neon loại 1,2m máng hộp kim loại:*** | | | | |
| 969 | *Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô | 40W/ L= 1,2mx2 | đ/bộ | **130.000** | Thị trường Huế |
| 970 | tắc te Thái, máng VN có hộp kính mờ VN | | | | |
| 971 | *Bóng R.Đ hoặc Đ.Q,Tăng phô | 40W/ L= 1,2mx2 | đ/bộ | **130.000** | Thị trường Huế |
| 972 | tắc te Thái, máng TQ có hộp kính mờ VN | | | | |
| 973 | *Bóng Toshiba,National,Inter ,Tăng phô | 40W/ L= 1,2mx2 | đ/bộ | **142.000** | Thị trường Huế |
| 974 | tắc te Thái, máng ĐL, có hộp kính mờ VN | | | | |
| 975 | *Bóng Toshiba,National,Inter , | 40W/ L= 1,2mx2 | đ/bộ | **128.000** | Thị trường Huế |
| 976 | Tăng phô, tắc te Thái, máng ĐL | (Máng kiểu) | | | |
| 977 | *Bóng, tăng phô, máng, tắc te Clipsal | 40W/ L= 1,2mx2 | đ/bộ | **275.000** | Thị trường Huế |
| | **MẶT CHE VÀ ĐAI NATIONAL:** | | | | |
| 978 | Mặt 1 | WEG 680 -10WK | đ/cái | **8.150** | Thị trường Huế |
| 979 | Mặt 2 | WEG 680 -20WK | đ/cái | **7.950** | Thị trường Huế |
| 980 | Mặt 3 | WEG 680 -30WK | đ/cái | **7.950** | Thị trường Huế |
| 981 | Mặt 4 | WEG 680 -4W | đ/cái | **11.500** | Thị trường Huế |
| 982 | Mặt 6 | WEG 680 -6W | đ/cái | **14.000** | Thị trường Huế |
| 983 | Mặt 1 có nắp che mưa | WEG 7901 | đ/cái | **145.000** | Thị trường Huế |
| 984 | Mặt 2 có nắp che mưa | WEG 7902 | đ/cái | **140.000** | Thị trường Huế |
| 985 | Mặt 3 có nắp che mưa | WEG 7903 | đ/cái | **140.000** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TĂNG PHÔ, TẮC TE, ĐUI ĐÈN CÁC LOẠI** | | | | |
| | ***Tăng phô:*** | | | | |
| 986 | Tăng phô Nhật | 20W-220V/l=0,6m | đ/cái | **29.500** | Thị trường Huế |
| 987 | Tăng phô Thái | 20W-220V/l=0,6m | đ/cái | **24.000** | Thị trường Huế |
| 988 | Tăng phô Đài Loan | 20W-220V/l=0,6m | đ/cái | **18.500** | Thị trường Huế |
| 989 | Tăng phô Liên Doanh | 20W-220V/l=0,6m | đ/cái | **20.500** | Thị trường Huế |
| 990 | Tăng phô Clipsal | 20W-220V/l=0,6m | đ/cái | **28.000** | Thị trường Huế |
| 991 | Tăng phô Liên Doanh | 40W-220V/L=1,2m | đ/cái | **16.000** | Thị trường Huế |
| 992 | Tăng phô Nhật | 40W-220V/L=1,2m | đ/cái | **27.500** | Thị trường Huế |
| 993 | Tăng phô Thái | 40W-220V/L=1,2m | đ/cái | **22.000** | Thị trường Huế |
| 994 | Tăng phô Đài Loan | 40W-220V/L=1,2m | đ/cái | **20.000** | Thị trường Huế |
| 995 | Tăng phô Clipsal | 40W-220V/L=1,2m | đ/cái | **27.500** | Thị trường Huế |
| | ***Tắc te:*** | | | | |
| 996 | Tắc te Nhật | | đ/cái | **5.500** | Thị trường Huế |
| 997 | Tắc te Thái | | đ/cái | **4.500** | Thị trường Huế |
| 998 | Tắc te Đài Loan | | đ/cái | **5.000** | Thị trường Huế |
| 999 | Tắc te CLIPSAL | | đ/cái | **5.000** | Thị trường Huế |
| 1000 | ***Đui đèn:*** | | | | |
| 1001 | Đui đèn xoáy (màu đen, trắng), Lioa | DDXP, DDXW | đ/cái | **5.000** | Thị trường Huế |
| 1002 | Đui đèn chéo 45 độ, Lioa | DDX45 | đ/cái | **6.000** | Thị trường Huế |
| 1003 | Đui đèn vuông góc 90độ, Lioa | DDX90 | đ/cái | **6.000** | Thị trường Huế |
| 1004 | Đui đèn liền phích cắm, Lioa | DDCP | đ/cái | **6.000** | Thị trường Huế |
| 1005 | Đui đèn vát E27 Rạng Đông | | đ/cái | **4.880** | Thị trường Huế |
| 1006 | Đui đèn xoáy E27 | | đ/cái | **4.230** | Thị trường Huế |
| | **CÔNG TẮC, Ổ CẮM** | | | | |
| | ***Công tắc điện*** | | | | |
| 1007 | Công tắc B | WNG 5001 701-W | đ/cái | **9.078** | Thị trường Huế |
| 1008 | Công tác C (cầu thang) | WNG 5002 701-W | đ/cái | **18.157** | Thị trường Huế |
| 1009 | Công tắc D (2 tiếp điểm) | WNG 5003W 7 | đ/cái | **68.000** | Thị trường Huế |
| 1010 | Công tắc E | WNG 5004 W 7 | đ/cái | **112.000** | Thị trường Huế |
| 1011 | Công tắc thẻ ( 3 tiếp điểm) 10A | WNH 5611-801 | đ/cái | **95.000** | Thị trường Huế |
| 1012 | Công tắc B ( có đèn báo) | WNG 5051 W- 751 | đ/cái | **68.000** | Thị trường Huế |
| 1013 | Công tắc C ( có đèn báo) | WNG 5052 W- 751 | đ/cái | **76.000** | Thị trường Huế |
| 1014 | Công tắc đôi | WNG 5021W 7 | đ/cái | **35.000** | Thị trường Huế |
| 1015 | Công tắc B đơn nổi | WSG 3001-8 | đ/cái | **23.000** | Thị trường Huế |
| 1016 | Công tắc C đơn nổi | WS 3002-8 | đ/cái | **63.000** | Thị trường Huế |
| 1017 | Công tắc đơn (S91/1) Rạng Đông | 16A-250V | đ/cái | **19.000** | Thị trường Huế |
| 1018 | Công tắc đôi (S92/1) Rạng Đông | 16A-250V | đ/cái | **28.000** | Thị trường Huế |
| 1019 | Công tắc và ổ cắm 2 chân Rạng Đông | 10A-250V (S9UK) | đ/cái | **33.000** | Thị trường Huế |
| 1020 | Công tắc ba (S93/1) Rạng Đông | 10A-250V | đ/cái | **34.000** | Thị trường Huế |
| 1021 | Công tắc và ổ cắm 3 chân Rạng Đông | 15A-250V (S9UK) | đ/cái | **40.000** | Thị trường Huế |
| 1022 | Công tắc đơn 1 chiều Clipsal | 2031 L1/2A | đ/cái | **27.500** | Thị trường Huế |
| 1023 | Công tắc đơn 2 chiều Clipsal | 2031 L2/3A | đ/cái | **43.000** | Thị trường Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1024 | Công tắc đôi 1 chiều Clipsal | 2032 L1/2A | đ/cái | **39.000** | Thị trường Huế |
| 1025 | Công tắc đôi 2 chiều Clipsal | 2032 L2/3A | đ/cái | **71.500** | |
| | ***Ổ cắm điện:*** | | | | |
| 1026 | Ổ cắm Lioa, ko công tắc | 3TC3-2; 3m | đ/cái | **26.000** | Thị trường Huế |
| 1027 | Ổ cắm Lioa, ko công tắc | 4TC3-2; 3m | đ/cái | **35.000** | Thị trường Huế |
| 1028 | Ổ cắm Lioa, có 1 công tắc tổng | 3TS3-2; 3m | đ/cái | **33.000** | Thị trường Huế |
| 1029 | Ổ cắm Lioa, có 1 công tắc tổng | 4TS3-2; 3m | đ/cái | **39.000** | Thị trường Huế |
| 1030 | Ổ cắm Lioa, đa năng | 6DOF32N; 3m | đ/cái | **125.000** | Thị trường Huế |
| 1031 | Ổ cắm Lioa kéo dài quay tay | OQMN3-3; 3m | đ/cái | **75.000** | Thị trường Huế |
| 1032 | Ổ cắm tròn National | WN 10907KW | đ/cái | **15.800** | Thị trường Huế |
| 1033 | Ổ cắm dẹt National | WN 10017KW | đ/cái | **16.500** | Thị trường Huế |
| 1034 | Ổ cắm đơn dẹt có dây nối đất National | WN 11017W | đ/cái | **35.000** | Thị trường Huế |
| 1035 | Ổ cắm đôi có dây đất | 16A-250V- | đ/cái | **55.000** | Thị trường Huế |
| 1036 | Ổ cắm đơn | 16A-250VWEG 10919 | đ/cái | **16.000** | Thị trường Huế |
| 1037 | Ổ cắm đơn có dây đất, có màng che | 16A-250VWEG | đ/cái | **39.000** | Thị trường Huế |
| 1038 | Ổ cắm đôi có dây đất, có màng che | 16A-250VWEG 15829 | đ/cái | **55.000** | Thị trường Huế |
| 1039 | Ổ cắm đơn (loại nổi) | WK1091-250 | đ/cái | **23.000** | Thị trường Huế |
| 1040 | Ổ cắm đôi (loại nổi) | WKG1092-250 | đ/cái | **28.500** | Thị trường Huế |
| 1041 | Ổ cắm đơn Clipsal 2 chấu | 16A 2426 USGA | đ/cái | **28.500** | Thị trường Huế |
| 1042 | Ổ cắm đôi Clipsal 2 chấu | 16A 2426 US2GA | đ/cái | **52.000** | Thị trường Huế |
| 1043 | Ổ cắm đơn Clipsal 3 chấu 16A | 2426 UESGA | đ/cái | **55.000** | Thị trường Huế |
| 1044 | Ổ cắm đôi Clipsal 3 chấu 16A | 2426 UES2GA | đ/cái | **68.000** | Thị trường Huế |
| 1045 | Ổ cắm đơn Clipsal 2 chấu 16A | và1 lỗ 2426USXGA | đ/cái | **48.000** | Thị trường Huế |
| | **CẦU DAO, ÁPTOMAT, ỔN ÁP ĐIỆN, ĐỒNG HỒ ĐIỆN** | | | | |
| | ***Cầu dao điện:*** | | | | |
| 1046 | Cầu dao đế sứ Sài Gòn | 2 pha - 30A-250V | đ/cái | **11.500** | Thị trường Huế |
| 1047 | Cầu dao đế sứ Hà Nội | 2 pha - 30A-250V | đ/cái | **15.000** | Thị trường Huế |
| 1048 | Cầu dao đế sứ Hà Nội | 3 pha - 60A-250V | đ/cái | **31.000** | Thị trường Huế |
| 1049 | Cầu dao đế sứ Việt Nam | 3 pha - 60A-380V | đ/cái | **35.000** | Thị trường Huế |
| 1050 | Cầu dao đế sứ Việt Nam | 100A-380V-1N | đ/cái | **290.000** | Thị trường Huế |
| | ***Cầu dao điện National :*** | | đ/cái | | |
| 1051 | Cầu dao tự động 1 cực 10A-240V/3KA | BBD1101D3 | đ/cái | **49.500** | Thị trường Huế |
| 1052 | Cầu dao tự động 2 cực 6A-415V/6KV | BBD2062C | đ/cái | **175.000** | Thị trường Huế |
| 1053 | Cầu dao tự động 3 cực 415V/6KV | 6A,10A,16A,20A,25A,32A,40A | đ/cái | **275.000** | Thị trường Huế |
| 1054 | Cầu dao tự động 3 cực 415V/6KV | 50A,63A | đ/cái | **410.000** | Thị trường Huế |
| | **CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ NATIONAL** | | | | |
| 1055 | Chống rò, 2P, 30A, 30 mA,có bảo vệ quá tải | BJJ2 3030-8 | đ/cái | **485.000** | Thị trường Huế |
| 1056 | Chống rò, 2P, 30A, 15/30mAV | BJJ2 3022-8 | đ/cái | **485.000** | Thị trường Huế |
| 1057 | Chống rò 15A,2P,10mA bảo vệ quá tải | BJS 1518 | đ/cái | **510.000** | Thị trường Huế |
| 1058 | Chống rò 20A,2P,15mA bảo vệ quá tải | BJS 2018 | đ/cái | **510.000** | Thị trường Huế |
| 1059 | Chống rò 30A,2P,30mA bảo vệ quá tải | BJS 3018 | đ/cái | **510.000** | Thị trường Huế |
| | ***Áptomat:*** | | | | |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| | ***Áptomat CLIPSAL:*** | | | | |
| 1060 | Áptomat CLIPSAL | 1 cực 6A | đ/cái | **45.000** | Thị trường Huế |
| 1061 | Áptomat CLIPSAL | 2 cực 10 A | đ/cái | **143.000** | Thị trường Huế |
| 1062 | Áptomat CLIPSAL | 3 cực 10A- 32A | đ/cái | **251.000** | Thị trường Huế |
| 1063 | Áptomat CLIPSAL(chống rò) | 2 cực 25 A | đ/cái | **475.000** | Thị trường Huế |
| 1064 | Áptomat CLIPSAL(chống rò) | 3 cực 40 A | đ/cái | **525.000** | Thị trường Huế |
| 1065 | Áptomat CLIPSAL(chống rò) | 4 cực 60 A | đ/cái | **785.000** | Thị trường Huế |
| | ***Áptomat Hàn Quốc:*** | | | | |
| 1066 | Áptomat Hàn Quốc | 100A -3pha | đ/cái | **345.000** | Thị trường Huế |
| 1067 | Áptomat Hàn Quốc | 75A -3pha | đ/cái | **305.000** | Thị trường Huế |
| 1068 | Áptomat Hàn Quốc | 50A -3pha | đ/cái | **265.000** | Thị trường Huế |
| 1069 | Áptomat Hàn Quốc | 30A -3pha | đ/cái | **195.000** | Thị trường Huế |
| 1070 | Áptomat Hàn Quốc | 15A -3pha | đ/cái | **195.000** | Thị trường Huế |
| 1071 | Áptomat Việt Nam | 2MT-30A-500V | đ/cái | **90.000** | Thị trường Huế |
| 1072 | Áptomat Việt Nam | 3M-T10-2A-500V | đ/cái | **90.000** | Thị trường Huế |
| 1073 | Áptomat Việt Nam | 3MT-40-5A-500V | đ/cái | **98.000** | Thị trường Huế |
| 1074 | Áptomat Việt Nam | 2A100-80A-3MT | đ/cái | **110.000** | Thị trường Huế |
| 1075 | Áptomat Việt Nam | 2A100-100A-3MT | đ/cái | **110.000** | Thị trường Huế |
| | ***Aptomat National:*** | | | | |
| 1076 | MCCB 2P 50AF - 40A +50A | 40A + 50A | đ/cái | **497.000** | Đại lý National |
| 1077 | MCCB 2P 50AF - 60A | 60A | đ/cái | **572.000** | Huế |
| 1078 | MCCB 2P 60AF - 75A + 100A | 75A + 100A | đ/cái | **816.000** | " |
| 1079 | MCCB 3P 60AF - 40A | 40A | đ/cái | **554.880** | " |
| 1080 | MCCB 3P | 60A/50A | đ/cái | **620.000** | " |
| | ***Ổn áp điện*** | | | | |
| 1081 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 1kVA | 225x172x177mm | đ/cái | **1.280.000** | Thị trường Huế |
| 1082 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 2 kVA | 285x208x218mm | đ/cái | **1.720.000** | Thị trường Huế |
| 1083 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 3 kVA | 305x225x305mm | đ/cái | **2.200.000** | Thị trường Huế |
| 1084 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 5kVA | 305x225x305mm | đ/cái | **3.070.000** | Thị trường Huế |
| 1085 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 7,5 kVA | 400x218x310mm | đ/cái | **4.810.000** | Thị trường Huế |
| 1086 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 10 kVA | 405x218x310mm | đ/cái | **5.500.000** | Thị trường Huế |
| 1087 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 15 kVA | 562x312x510mm | đ/cái | **9.900.000** | Thị trường Huế |
| 1088 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 20 kVA | 562x312x510mm | đ/cái | **13.200.000** | Thị trường Huế |
| 1089 | Ổn áp LION 1 pha, Công suất 25 kVA | 690x488x450mm | đ/cái | **15.675.000** | Thị trường Huế |
| 1090 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 1000VA | đ/cái | **710.000** | Thị trường Huế |
| 1091 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 1500VA | đ/cái | **837.000** | Thị trường Huế |
| 1092 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 2000VA | đ/cái | **1.020.000** | Thị trường Huế |
| 1093 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 3000VA | đ/cái | **1.370.000** | Thị trường Huế |
| 1094 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 4000VA | đ/cái | **1.650.000** | Thị trường Huế |
| 1095 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 5000VA | đ/cái | **1.920.000** | Thị trường Huế |
| 1096 | Ổn áp SUTUDO (120 -140V) | Công suất 7000VA | đ/cái | **1.930.000** | Thị trường Huế |
| 1097 | Ổn áp SUTUDO (160 - 240V) | Công suất 10000VA | đ/cái | **3.760.000** | Thị trường Huế |
| 1098 | Ổn áp SUTUDO (160 - 240V | Công suất 15000VA | đ/cái | **6.150.000** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1099 | Ổn áp SUTUDO (160 - 240V | Công suất 20000VA | đ/cái | **7.620.000** | Thị trường Huế |
| | ***Đồng hồ điện:*** | | | | |
| 1100 | Đồng hồ điện Việt Tiệp | 3pha-50A-100A/220V-380V | đ/cái | **850.000** | Thị trường Huế |
| 1101 | Đồng hồ điện CHLB Nga | 3pha-100A-220V/380V | đ/cái | **950.000** | Thị trường Huế |
| 1102 | Đồng hồ điện CHLB Nga | 1pha-10A-40A/220V | đ/cái | **185.000** | Thị trường Huế |
| 1103 | Đồng hồ điện Trung Quốc | 1pha-10A-20A/220V | đ/cái | **85.000** | Thị trường Huế |
| 1104 | **QUẠT ĐIỆN:** | | | | |
| | ***Quạt treo tường*** | | | | |
| 1105 | Quạt treo tường Việt Nam | Đường kính 35 cm | đ/cái | **150.000** | Thị trường Huế |
| 1106 | Quạt treo tường Thái Lan | Đường kính 35 cm | đ/cái | **370.000** | Thị trường Huế |
| 1107 | Quạt treo tường Đài Loan | Đường kính 35 cm | đ/cái | **285.000** | Thị trường Huế |
| 1108 | Quạt treo tường DoFan LD | Đường kính 35 cm | đ/cái | **150.000** | Thị trường Huế |
| | ***Quật trần*** | | | | |
| 1109 | Quạt trần PACIPIC (LD-TLan) | Đường kính 1,4 m | đ/bộ | **385.000** | Thị trường Huế |
| 1110 | Quạt trần Trung Quốc | Đường kính 1,4 m | đ/bộ | **190.000** | Thị trường Huế |
| 1111 | Quạt trần Thái Lan | Đường kính 1,4 m | đ/bộ | **500.000** | Thị trường Huế |
| 1112 | Quạt trần VIAKIP | Đường kính 1,4 m | đ/bộ | **420.000** | Thị trường Huế |
| | ***Quạt hút gió:*** | | | | |
| | ***Quạt hút gió National*** | | | | |
| 1113 | Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 20 cm | FV-20AUT2 | đ/cái | **450.000** | Thị trường Huế |
| 1114 | Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 25 cm | FV-25AUT2 | đ/cái | **560.000** | Thị trường Huế |
| 1115 | Loại ốp tường 1 chiều ĐK cánh 30 cm | FV-30AU7 | đ/cái | **882.000** | Thị trường Huế |
| 1116 | Quạt hút gió Thái Lan | 300mmx300mm | đ/cái | **290.000** | Thị trường Huế |
| 1117 | Quạt hút gió Trung Quốc | 300mmx300mm | đ/cái | **145.000** | Thị trường Huế |
| 1118 | Quạt hút gió Đài Loan | 300mmx300mm | đ/cái | **290.000** | Thị trường Huế |
| 1119 | Quạt hút gió Việt Nam | 300mmx300mm | đ/cái | **180.000** | Thị trường Huế |
| | **DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN** | | | | |
| | **Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC:VC** | | | | |
| 1120 | VC-1,0 (Fi 1,17)-450/750V | Cadivi | đ/m | **3.564** | Thị trường Huế |
| 1121 | VC-3 (Fi 2)-450/750V | Cadivi | đ/m | **9.823** | Thị trường Huế |
| 1122 | VC-7,0 (Fi 3,0)-450/750V | Cadivi | đ/m | **21.835** | Thị trường Huế |
| | **Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC** | | | | |
| 1123 | Dây đơn mềm (1x1,0)-(300V/500V) | Rạng Đông | đ/m | **2.700** | Thị trường Huế |
| 1124 | Dây đơn mềm (1x2,0)-(450V/750V) | Rạng Đông | đ/m | **5.200** | Thị trường Huế |
| 1125 | Dây đơn mềm (1x6,0)-(450V/750V) | Rạng Đông | đ/m | **14.700** | Thị trường Huế |
| | **Dây điện đôi mềm dẹp ruột đồng bọc nhựa PVC** | | | | |
| 1126 | VCmd -2x1-(2x32/0.2)-450/750V | Cadivi | đ/m | **7.084** | Thị trường Huế |
| 1127 | VCmd-2x4- (2x56/0.3)-450/750V | Cadivi | đ/m | **25.960** | Thị trường Huế |
| 1128 | VCmd-2x6 -(2x7x12/0.3)-450/750V | Cadivi | đ/m | **38.830** | Thị trường Huế |
| | **Dây điện đôi ô van ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)** | | | | |
| 1129 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V | Cadivi | đ/m | **8.371** | Thị trường Huế |
| 1130 | VCmo-2x4-(2x50/0.32)-300/500V | Cadivi | đ/m | **28.050** | Thị trường Huế |
| 1131 | VCmo-2x6- (2x7x12/0.3)-300/500V | Cadivi | đ/m | **41.580** | Thị trường Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1132 | VCmod- 2x1-(2x32/0.2)-300/500V | Cadivi | đ/m | **8.602** | Thị trường Huế |
| 1133 | VCmod-2x4-(2x56/0.3)-300/500V | Cadivi | đ/m | **28.380** | Thị trường Huế |
| 1134 | VCmod-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V | Cadivi | đ/m | **42.020** | Thị trường Huế |
| 1135 | Dây ô van đôi (2x1,5)-(300V/500V) | Rạng Đông | đ/m | **9.000** | Thị trường Huế |
| 1136 | Dây ô van đôi (2x2,5)-(300V/500V) | Rạng Đông | đ/m | **14.400** | Thị trường Huế |
| 1137 | Dây ô van đôi (2x4,0)-(0,6/1KV) | Rạng Đông | đ/m | **22.200** | Thị trường Huế |
| 1138 | Dây ô van đôi (2x6,0)-(0,6/1KV) | Rạng Đông | đ/m | **31.700** | Thị trường Huế |
| | **Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-750V)** | | | | |
| 1139 | CV-1-450/750V (7/0,425) | Cadivi | đ/m | **3.982** | Thị trường Huế |
| 1140 | CV-1,25-450/750V (7/0,45) | Cadivi | đ/m | **4.785** | Thị trường Huế |
| 1141 | CV-1,5-450/750V (7/0,52) | Cadivi | đ/m | **5.588** | Thị trường Huế |
| 1142 | CV-2-750V (7/0,6) | Cadivi | đ/m | **7.172** | Thị trường Huế |
| 1143 | CV-2,5-450/750V (7/0,67) | Cadivi | đ/m | **8.800** | Thị trường Huế |
| 1144 | CV-3.0-450/750V (7/0,75) | Cadivi | đ/m | **10.461** | Thị trường Huế |
| 1145 | CV-3,5-450/750V (7/0,8) | Cadivi | đ/m | **12.111** | Thị trường Huế |
| 1146 | CV-4-450/750V (7/0,85) | Cadivi | đ/m | **13.464** | Thị trường Huế |
| 1147 | CV-5-450/750V (7/0,95) | Cadivi | đ/m | **17.204** | Thị trường Huế |
| 1148 | CV- 10-450/750V (7/1.35) | Cadivi | đ/m | **33.110** | Thị trường Huế |
| 1149 | CV-14 -450/750V (7/1,6) | Cadivi | đ/m | **44.770** | Thị trường Huế |
| 1150 | CV-25-450/750V (7/2,14) | Cadivi | đ/m | **79.090** | Thị trường Huế |
| 1151 | CV-50-450/750V (19/1.8) | Cadivi | đ/m | **152.680** | Thị trường Huế |
| 1152 | CV-75-450/750V (19/2.25) | Cadivi | đ/m | **236.170** | Thị trường Huế |
| 1153 | CV-100-450/750V (19/2.6) | Cadivi | đ/m | **314.380** | Thị trường Huế |
| 1154 | CV-240-450/750V (61/2.25) | Cadivi | đ/m | **756.140** | Thị trường Huế |
| 1155 | CV-300-450/750V (61/2.52) | Cadivi | đ/m | **946.660** | Thị trường Huế |
| | **Cáp điện lực** | | | | |
| 1156 | CVV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **5.148** | Thị trường Huế |
| 1157 | CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **28.160** | Thị trường Huế |
| 1158 | CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **82.610** | Thị trường Huế |
| 1159 | CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **157.080** | Thị trường Huế |
| 1160 | CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **320.980** | Thị trường Huế |
| 1161 | CVV-3x4+1x2.5(3x7/0,85+1x7/0.67)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **57.640** | Thị trường Huế |
| 1162 | CVV-3x6+1x4(3x7/1.04+1x7/0.85)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **82.610** | Thị trường Huế |
| 1163 | CVV-3x8+1x6(3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **109.120** | Thị trường Huế |
| 1164 | CVV-3x10+1x6(3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **131.230** | Thị trường Huế |
| 1165 | CVV-3x14+1x8(3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **176.000** | Thị trường Huế |
| 1166 | CVV-3x22+1x16(3x7/2+1x7/1.7)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **278.080** | Thị trường Huế |
| 1167 | CVV-3x35+1x22(3x7/2.52+1x7/2)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **419.430** | Thị trường Huế |
| 1168 | CVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **20.515** | Thị trường Huế |
| 1169 | CVV-4x10 (4x7/1.35)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **143.000** | Thị trường Huế |
| 1170 | CVV-4x50 (4x19/1.8)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **635.580** | Thị trường Huế |
| 1171 | CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **83.050** | Thị trường Huế |
| 1172 | CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **157.960** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1173 | CXV-100(1x19/2,6)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **322.630** | Thị trường Huế |
| 1174 | CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **20.625** | Thị trường Huế |
| 1175 | CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **143.660** | Thị trường Huế |
| 1176 | CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1kV | Cadivi | đ/m | **457.930** | Thị trường Huế |
| 1177 | VA-5 (fi 2,6)-600V | Cadivi | đ/m | **2.321** | Thị trường Huế |
| 1178 | VA-7 (fi 3,00)-600V | Cadivi | đ/m | **2.838** | Thị trường Huế |
| 1179 | AV-10-750V (7/1,35) | Cadivi | đ/m | **4.444** | Thị trường Huế |
| 1180 | AV-11-750V (7/1,4) | Cadivi | đ/m | **4.686** | Thị trường Huế |
| 1181 | AV-14-750V (7/1,6) | Cadivi | đ/m | **5.786** | Thị trường Huế |
| 1182 | Dây nhôm lõi thép các loại <=50mm2 | | đ/Kg | **78.650** | Thị trường Huế |
| 1183 | Dây nhôm lõi thép các loại >50mm2 đến 95mm2 | | đ/Kg | **77.440** | Thị trường Huế |
| 1184 | Dây nhôm lõi thép các loại >95mm2 đến = 240 mm2 | | đ/Kg | **79.200** | Thị trường Huế |
| *** | **THIẾT BỊ ĐIỆN DUHAL** | | | | |
| 1185 | Đèn huỳnh quang âm trần 3x36w, loại 3 bóng 1,2m máng phản quang Duhal, bóng Led Philips | LDA 340 | đ/bộ | **5.713.400** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1186 | Đèn huỳnh quang âm trần 3x36w, loại 2 bóng 1,2m máng phản quang Duhal, bóng Led Philips | LDA 240 | đ/bộ | **3.771.350** | |
| 1187 | Đèn huỳnh quang âm trần 3x36w, loại 2 bóng 1,2m máng phản quang Duhal, bóng Led Philips | LDA 140 | đ/bộ | **1.964.600** | |
| 1188 | Đèn Dowlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Led E27 Philips | LGL 6" | đ/bộ | **1.122.000** | |
| 1189 | Đèn Dowlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Led E27 Philips | LGL 3,5" | đ/bộ | **1.086.800** | |
| 1190 | Đèn Dowlight âm trần Duhal, bóng tiết kiệm điện Led E27 Philips | LGL 5" | đ/bộ | **1.113.200** | |
| 1191 | Đèn bán cầu ốp trần Duhal bóng tiết kiệm điện Led E27 Philips | LSR 122/O/W | đ/bộ | **1.210.000** | |
| 1192 | Đèn huỳnh quang âm trần 3x18w, loại 3 bóng 0,6m máng phản quang Duhal. Bóng Led Philips | LDA 320 | đ/bộ | **4.002.130** | |
| 1193 | Đèn huỳnh quang âm trần 4x18w, loại 4 bóng 0,6m, máng phản quang Duhal, bóng Led Philips | LDA 420 | đ/bộ | **5.253.820** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1194 | Đèn ống loại 1 bóng lắp nổi, 1,2m Duhal, bóng Led Philips | DTF 140 | đ/bộ | **1.766.600** | |
| 1195 | Đèn khẩn cấp tự sạc | SNC 802 | đ/bộ | **1.651.100** | |
| 1196 | Đèn khẩn cấp tự sạc | SNC 304 | đ/bộ | **577.500** | |
| 1197 | Đèn thoát hiểm Led (Exit) tự sạc | LSM | đ/bộ | **466.400** | |
| 1198 | Đèn thoát hiểm Led (Exit) tự sạc | SNB 310-LED | đ/bộ | **688.600** | |
| 1199 | Đèn thoát hiểm T5 (Exit) tự sạc | LSN | đ/bộ | **1.015.300** | |
| 1200 | Đèn ốp trần cao cấp (chưa bao gồm bóng) | LSR 122 | đ/cái | **181.500** | |
| 1201 | Đèn ốp trần cao cấp (chưa bao gồm bóng) | LSR 132 | đ/cái | **222.200** | |
| 1202 | Đèn ốp trần cao cấp (chưa bao gồm bóng) | LKV 122 | đ/cái | **130.900** | |
| 1203 | Đèn ốp trần cao cấp vuông (chưa bao gồm bóng, Ballast, chuột) | LKV 132 | đ/cái | **199.100** | |
| 1204 | Đèn Dowlight âm trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 3,5" | đ/cái | **36.300** | |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1205 | Đèn Dowlight âm trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 4" | đ/cái | **58.300** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1206 | Đèn Dowlight âm trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 5" | đ/cái | **62.700** | |
| 1207 | Đèn Dowlight âm trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 6" | đ/cái | **71.500** | |
| 1208 | Đèn Dowlight âm trần loại 1 bóng nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 1.13 | đ/cái | **106.700** | |
| 1209 | Đèn Dowlight âm trần loại 2 bóng nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGL 2.13 | đ/cái | **113.300** | |
| 1210 | Đèn Dowlight âm trần loại 2 bóng nằm ngang | LGL 2.26" | đ/cái | **158.400** | |
| 1211 | Đèn Dowlight nổi trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGN 4" | đ/cái | **99.000** | |
| 1212 | Đèn Dowlight nổi trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LNG 5" | đ/cái | **135.300** | |
| 1213 | Đèn Dowlight nổi trần loại đứng Duhal (chưa bao gồm bóng) | LNG 6" | đ/cái | **150.700** | |
| 1214 | Đèn Dowlight vuông âm trần loại nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGV 5" | đ/cái | **105.600** | |
| 1215 | Đèn Dowlight vuông âm trần loại nằm ngang Duhal (chưa bao gồm bóng) | LGV 6" | đ/cái | **128.700** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1216 | Máng đèn phản quang âm trần 2x18w (chưa bao gồm bóng) | LDA 220 | đ/cái | **374.000** | |
| 1217 | Máng đèn phản quang âm trần 3x18w (chưa bao gồm bóng) | LDA 320 | đ/cái | **580.000** | |
| 1218 | Máng đèn phản quang âm trần 4x18w (chưa bao gồm bóng) | LDA 420 | đ/cái | **691.000** | |
| 1219 | Máng đèn phản quang âm trần 1x36w (chưa bao gồm bóng) | LDA 140 | đ/cái | **335.000** | |
| 1220 | Máng đèn phản quang âm trần 2x36w (chưa bao gồm bóng) | LDA 240 | đ/cái | **513.000** | |
| 1221 | Máng đèn phản quang âm trần 3x36w (chưa bao gồm bóng) | LDA 340 | đ/cái | **826.000** | |
| 1222 | Máng đèn phản quang âm trần 4x36w (chưa bao gồm bóng) | LDA 440 | đ/cái | **945.000** | |
| 1223 | Máng đèn phản quang lắp nổi 2x18w (chưa bao gồm bóng) | LDN 220 | đ/cái | **374.000** | |
| 1224 | Máng đèn phản quang lắp nổi 3x18w (chưa bao gồm bóng) | LDN 320 | đ/cái | **580.000** | |
| 1225 | Máng đèn phản quang lắp nổi 4x18w (chưa bao gồm bóng) | LDN 420 | đ/cái | **691.000** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1226 | Máng đèn phản quang lắp nổi 1x36w (chưa bao gồm bóng) | LDN 140 | đ/cái | **335.000** | |
| 1227 | Máng đèn phản quang lắp nổi 2x36w (chưa bao gồm bóng) | LDN 240 | đ/cái | **513.000** | |
| 1228 | Máng đèn tán quang lắp nổi 3x36w (chưa bao gồm bóng) | LDN 340 | đ/cái | **826.000** | |
| 1229 | Máng đèn phản quang lắp nổi 4x36w (chưa bao gồm bóng) | LDN 440 | đ/cái | **945.000** | |
| 1230 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 2x18w (chưa bao gồm bóng) | LLN 220/P | đ/cái | **405.000** | |
| 1231 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 3x18w (chưa bao gồm bóng) | LLN 320/P | đ/cái | **680.000** | |
| 1232 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 4x18w (chưa bao gồm bóng) | LLN 420/P | đ/cái | **768.000** | |
| 1233 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 1x36w (chưa bao gồm bóng) | LLN 140/P | đ/cái | **372.000** | |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1234 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 2x36w (chưa bao gồm bóng) | LLN 240/P | đ/cái | **602.000** | |
| 1235 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 3x36w (chưa bao gồm bóng) | LLN 340/P | đ/cái | **1.023.000** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1236 | Máng đèn tán quang lắp nổi có mica 4x36w (chưa bao gồm bóng) | LLN 440/P | đ/cái | **1.111.000** | |
| 1237 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 1x36w (chưa bao gồm bóng) | LLA 140/P | đ/cái | **372.000** | |
| 1238 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 2x36w (chưa bao gồm bóng) | LLA 240/P | đ/cái | **602.000** | |
| 1239 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 3x36w (chưa bao gồm bóng) | LLA 340/P | đ/cái | **1.023.000** | |
| 1240 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 4x36w (chưa bao gồm bóng) | LLA 440/P | đ/cái | **1.111.000** | |
| 1241 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 2x18w (chưa bao gồm bóng) | LLA 220/P | đ/cái | **405.000** | |
| 1242 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 3x18w (chưa bao gồm bóng) | LLA 320/P | đ/cái | **680.000** | |
| 1243 | Máng đèn tán quang lắp âm có mica 4x18w (chưa bao gồm bóng) | LLA 420/P | đ/cái | **768.000** | |
| 1244 | Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1x18w (chưa bao gồm bóng) | DTF 120 | đ/cái | **99.000** | |
| 1245 | Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1x36w (chưa bao gồm bóng) | DTF 120 | đ/cái | **117.700** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1246 | Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 1x36w (chưa bao gồm bóng) | DTF 140 | đ/cái | **115.500** | |
| 1247 | Đèn huỳnh quang siêu mỏng, 2x36w (chưa bao gồm bóng) | DTF 240 | đ/cái | **195.800** | |
| 1248 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1x18w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 120/P | đ/cái | **174.900** | |
| 1249 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2x18w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 220/P | đ/cái | **181.500** | |
| 1250 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1x18w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 120/S | đ/cái | **174.900** | |
| 1251 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2x18w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 220/S | đ/cái | **291.500** | |
| 1252 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1x36w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 140/P | đ/cái | **232.100** | |
| 1253 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2x36w chụp mica (chưa bao gồm bóng) | QDV 240/P | đ/cái | **358.600** | |
| 1254 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 1x36w chụp xi nhựa (chưa bao gồm bóng) | QDV 140/S | đ/cái | **232.100** | |
| 1255 | Đèn ốp trần siêu mỏng thân tròn 2x36w chụp xi nhựa (chưa bao gồm bóng) | QDV 240/S | đ/cái | **358.600** | Sản phẩm của Công ty Cổ phần Long Phương Đông. Địa chỉ: 266 Tô Hiến Thành, F15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 08.62997080. Email: duhalhcm.lighting@gmail.com. Chi nhánh Đà Nẵng: số 234 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. |
| 1256 | Đèn chống thấm lắp nổi 1x18w (chưa bao gồm bóng) | LSP 120 | đ/cái | **448.800** | |
| 1257 | Đèn chống thấm lắp nổi 1x36w (chưa bao gồm bóng) | LSP 140 | đ/cái | **497.200** | |
| 1258 | Đèn chống thấm lắp nổi 2x36w (chưa bao gồm bóng) | LSP 240 | đ/cái | **675.400** | |
| 1259 | Bóng Philips 0,6m T8 | HQPL | đ/cái | **12.100** | |
| 1260 | Bóng Philips 1,2m T8 | HQPL | đ/cái | **13.750** | |
| 1261 | Bóng HQ Led 0,6m Master LEDtube Philips | LedHQPL | đ/cái | **1.162.700** | |
| 1262 | Bóng HQ Led 1,2m Master LEDtube Philips | LedHQPL | đ/cái | **1.651.100** | |
| 1263 | Bóng compact philips 11w | CPL | đ/cái | **49.500** | |
| 1264 | Bóng compact philips 14w | CPL | đ/cái | **50.600** | |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1265 | Bóng compact philips 18w | CPL | đ/cái | **52.800** | |
| 1266 | Bóng compact philips 23w | CPL | đ/cái | **56.100** | |
| 1267 | Bóng Master LEDbulb E27 | LedCPL | đ/cái | **1.050.500** | |
| XVII | **VẬT LIỆU NƯỚC VÀ THIẾT BỊ VỆ SINH:** | | | | |
| | **ỐNG NƯỚC:** | | | | |
| ** | **ỐNG NƯỚC BẰNG THÉP TRÁNG KẼM:** | | | | |
| 1268 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 15/21mm -1,9ly | đ/m | **25.725** | Sản phẩm |
| 1269 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 20/27mm -2,1ly | đ/m | **34.230** | có bán tại |
| 1270 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 26/34mm -2,3ly | đ/m | **47.775** | Công ty TNHH |
| 1271 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 33/42mm -2,3ly | đ/m | **60.900** | Sản xuất |
| 1272 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 40/49mm -2,5ly | đ/m | **75.390** | và thương mại |
| 1273 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 50/60mm -2,6ly | đ/m | **98.280** | Phúc Hưng |
| 1274 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 66/76mm -2,9ly | đ/m | **139.125** | Số 137 |
| 1275 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 80/90mm -2,9ly | đ/m | **163.380** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1276 | Ống Vinapipe không vạch BS-A1 | F 100/114mm-3,2ly | đ/m | **233.205** | thành phố Huế |
| 1277 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 15/21mm - 2,6ly | đ/m | **32.235** | Điện thoại |
| 1278 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 20/27mm -2,6ly | đ/m | **41.580** | 054.3512137 |
| 1279 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 26/34mm -3,2ly | đ/m | **64.050** | Fax: 054.3531375 |
| 1280 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 33/42mm -3,2ly | đ/m | **82.580** | Email: |
| 1281 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 40/49mm -3,2ly | đ/m | **95.025** | Phuchunghue@gmail |
| 1282 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 50/60mm -3,6ly | đ/m | **133.875** | Sản phẩm |
| 1283 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 66/76mm -3,6ly | đ/m | **171.150** | có bán tại |
| 1284 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 80/90mm -4,0ly | đ/m | **223.125** | Công ty TNHH |
| 1285 | Ống Vinapipe vạch xanh BSM | F 100/114mm-4,5 | đ/m | **324.660** | Sản xuất |
| ** | **ỐNG NƯỚC BẰNG NHỰA** | | | | và thương mại |
| | ***Ống nhựa Đệ Nhất*** | | | | Phúc Hưng |
| 1286 | Ống PVC | 21x1,7mmx4m | đ/m | **7.150** | Số 137 |
| 1287 | Ống PVC | 21x3,0mmx4m | đ/m | **12.760** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1288 | Ống PVC | 27x1,9mmx4m | đ/m | **10.120** | thành phố Huế |
| 1289 | Ống PVC | 27x3,0mmx4m | đ/m | **15.840** | Điện thoại |
| 1290 | Ống PVC | 34x2,1mmx4m | đ/m | **14.190** | 054.3512137 |
| 1291 | Ống PVC | 34x3,0mmx4m | đ/m | **20.680** | Fax: 054.3531375 |
| 1292 | Ống PVC | 42x2,1mmx4m | đ/m | **18.920** | Email: |
| 1293 | Ống PVC | 42x3,5mmx4m | đ/m | **31.240** | Phuchunghue@gmail |
| 1294 | Ống PVC | 49x2,5mmx4m | đ/m | **24.640** | Sản phẩm |
| 1295 | Ống PVC | 49x3,5mmx4m | đ/m | **34.210** | có bán tại |
| 1296 | Ống PVC | 60x2,5mmx4m | đ/m | **31.020** | Công ty TNHH |
| 1297 | Ống PVC | 60x3mmx4m | đ/m | **35.970** | Sản xuất |
| 1298 | Ống PVC | 60x4,0mmx4m | đ/m | **47.850** | và thương mại |
| 1299 | Ống PVC | 60x4,5mmx4m | đ/m | **56.320** | Phúc Hưng |
| 1300 | Ống PVC | 76x2,6mmx4m | đ/m | **41.470** | Số 137 |
| 1301 | Ống PVC | 76x3,0mmx4m | đ/m | **47.520** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1302 | Ống PVC | 76x4,5mmx4m | đ/m | **80.190** | thành phố Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1303 | Ống PVC | 90x2,6mmx4m | đ/m | **50.160** | Điện thoại |
| 1304 | Ống PVC | 90x3,0mmx4m | đ/m | **56.100** | 054.3512137 |
| 1305 | Ống PVC | 90x3,5mmx4m | đ/m | **66.550** | Fax: 054.3531375 |
| 1306 | Ống PVC | 90x4,0mmx4m | đ/m | **72.490** | Email: |
| 1307 | Ống PVC | 90x5,4mmx4m | đ/m | **108.680** | Phuchunghue@gmail |
| 1308 | Ống PVC | 110x2,2mmx4m | đ/m | **56.100** | Sản phẩm |
| 1309 | Ống PVC | 110x2,6mmx4m | đ/m | **67.100** | có bán tại |
| 1310 | Ống PVC | 110x3,2mmx4m | đ/m | **82.830** | Công ty TNHH |
| 1311 | Ống PVC | 110x4,2mmx4m | đ/m | **106.590** | Sản xuất |
| 1312 | Ống PVC | 110x5,3mmx4m | đ/m | **131.670** | và thương mại |
| 1313 | Ống PVC | 110x6,6mmx4m | đ/m | **163.350** | Phúc Hưng |
| 1314 | Ống PVC | 114x2,2mmx4m | đ/m | **55.110** | Số 137 |
| 1315 | Ống PVC | 114x3,5mmx4m | đ/m | **78.980** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1316 | Ống PVC | 114x5mmx4m | đ/m | **119.130** | thành phố Huế |
| 1317 | Ống PVC | 114x7mmx4m | đ/m | **176.220** | Điện thoại |
| 1318 | Ống PVC | 140x3,5mmx4m | đ/m | **106.480** | 054.3512137 |
| 1319 | Ống PVC | 140x4,1mmx4m | đ/m | **133.540** | Fax: 054.3531375 |
| 1320 | Ống PVC | 140x5mmx4m | đ/m | **163.350** | Email: |
| 1321 | Ống PVC | 140x6,7mmx4m | đ/m | **210.210** | Phuchunghue@gmail |
| 1322 | Ống PVC | 140x7,5mmx4m | đ/m | **241.120** | Sản phẩm |
| 1323 | Ống PVC | 160x4,0mmx6m | đ/m | **148.060** | có bán tại |
| 1324 | Ống PVC | 160x4,7mmx6m | đ/m | **173.360** | Công ty TNHH |
| 1325 | Ống PVC | 160x6,2mmx6m | đ/m | **225.610** | Sản xuất |
| 1326 | Ống PVC | 160x7,7mmx6m | đ/m | **275.440** | và thương mại |
| 1327 | Ống PVC | 160x9,5mmx6m | đ/m | **338.140** | Phúc Hưng |
| 1328 | Ống PVC | 168x4,5mmx4m | đ/m | **155.760** | Số 137 |
| 1329 | Ống PVC | 168x7mmx4m | đ/m | **253.000** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1330 | Ống PVC | 168x9mmx4m | đ/m | **353.760** | thành phố Huế |
| 1331 | Ống PVC | 200x4,9mmx6m | đ/m | **227.260** | Điện thoại |
| 1332 | Ống PVC | 200x5,9mmx6m | đ/m | **269.940** | 054.3512137 |
| 1333 | Ống PVC | 200x7,7mmx6m | đ/m | **351.450** | Fax: 054.3531375 |
| 1334 | Ống PVC | 200x9,6mmx6m | đ/m | **427.570** | Email: |
| 1335 | Ống PVC | 200x11,9mmx6m | đ/m | **531.190** | Phuchunghue@gmail |
| 1336 | Ống PVC | 220x6,6mmx6m | đ/m | **310.090** | Sản phẩm |
| 1337 | Ống PVC | 220x8,7mmx6m | đ/m | **404.580** | có bán tại |
| 1338 | Ống PVC | 225x5,5mmx6m | đ/m | **284.280** | Công ty TNHH |
| 1339 | Ống PVC | 225x6,6mmx6m | đ/m | **339.460** | Sản xuất |
| 1340 | Ống PVC | 250x6,2mmx6m | đ/m | **358.930** | và thương mại |
| 1341 | Ống PVC | 250x7,3mmx6m | đ/m | **417.450** | Phúc Hưng |
| 1342 | Ống PVC | 250x1,9mmx6m | đ/m | **660.660** | Số 137 |
| 1343 | Ống PVC | 250x4,8mmx6m | đ/m | **825.440** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1344 | Ống PVC | 280x6,9mmx6m | đ/m | **524.260** | thành phố Huế |
| 1345 | Ống PVC | 280x10,7mmx6m | đ/m | **683.760** | Điện thoại |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1346 | Ống PVC | 280x13,4mmx6m | đ/m | **833.470** | 054.3512137 |
| 1347 | Ống PVC | 315x7,7mmx6m | đ/m | **539.220** | Fax: 054.3531375 |
| 1348 | Ống PVC | 315x9,2mmx6m | đ/m | **660.330** | Email: |
| 1349 | Ống PVC | 315x12,1mmx6m | đ/m | **863.060** | Phuchunghue@gmail |
| 1350 | Ống PVC | 400x9,8mmx6m | đ/m | **900.240** | Sản phẩm |
| 1351 | Ống PVC | 400x11,7mmx6m | đ/m | **1.060.510** | có bán tại |
| 1352 | Ống PVC | 500x12,3mmx6m | đ/m | **1.787.060** | Công ty TNHH |
| 1353 | Ống PVC | 500x14,6mmx6m | đ/m | **2.119.700** | Sản xuất |
| 1354 | Ống PVC | 630x18,4mmx6m | đ/m | **2.940.530** | và thương mại |
| 1355 | Ống PVC | 630x30,0mmx6m | đ/m | **4.470.382** | Phúc Hưng |
| | ***Ống nhựa HDPE Đệ Nhất*** | | | | Số 137 |
| 1356 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 20x20x2,3mm | đ/m | **10.340** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1357 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 25x25x2,3mm | đ/m | **13.200** | thành phố Huế |
| 1358 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 25x25x3,0mm | đ/m | **16.390** | Điện thoại |
| 1359 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 32x32x3,0mm | đ/m | **21.560** | 054.3512137 |
| 1360 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 32x32x3,6mm | đ/m | **25.300** | Fax: 054.3531375 |
| 1361 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 40x40x3,7mm | đ/m | **33.330** | Email: |
| 1362 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 40x40x4,5mm | đ/m | **39.490** | Phuchunghue@gmail |
| 1363 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 50x50x4,6mm | đ/m | **51.480** | Sản phẩm |
| 1364 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 63x63x4,7mm | đ/m | **67.650** | có bán tại |
| 1365 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 63x63x5,8mm | đ/m | **81.620** | Công ty TNHH |
| 1366 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 63x63x7,1mm | đ/m | **97.570** | Sản xuất |
| 1367 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 75x75x4,5mm | đ/m | **78.540** | và thương mại |
| 1368 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 75x75x5,6mm | đ/m | **95.920** | Phúc Hưng |
| 1369 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 75x75x6,8mm | đ/m | **113.850** | Số 137 |
| 1370 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 75x75x8,4mm | đ/m | **137.170** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1371 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 90x90x4,3mm | đ/m | **91.630** | thành phố Huế |
| 1372 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 90x90x5,4mm | đ/m | **113.080** | Điện thoại |
| 1373 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 90x90x6,7mm | đ/m | **137.170** | 054.3512137 |
| 1374 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 90x90x10,1mm | đ/m | **197.780** | Fax: 054.3531375 |
| 1375 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 110x110x5,3mm | đ/m | **137.500** | Email: |
| 1376 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 110x110x6,6mm | đ/m | **168.080** | Phuchunghue@gmail |
| 1377 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 110x110x8,1mm | đ/m | **203.280** | Sản phẩm |
| 1378 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 110x110x10mm | đ/m | **244.640** | có bán tại |
| 1379 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 125x125x6,0mm | đ/m | **175.780** | Công ty TNHH |
| 1380 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 125x125x7,4mm | đ/m | **214.390** | Sản xuất |
| 1381 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 125x125x9,2mm | đ/m | **261.910** | và thương mại |
| 1382 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 125x125x11,4mm | đ/m | **317.240** | Phúc Hưng |
| 1383 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 125x125x14mm | đ/m | **370.020** | Số 137 |
| 1384 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 140x140x6,7mm | đ/m | **220.000** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1385 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 140x140x8,3mm | đ/m | **269.170** | thành phố Huế |
| 1386 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 140x140x10,3mm | đ/m | **328.020** | Điện thoại |
| 1387 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 140x140x12,7mm | đ/m | **395.340** | 054.3512137 |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1388 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 140x140x15,7mm | đ/m | **479.050** | Fax: 054.3531375 |
| 1389 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 160x160x7,7mm | đ/m | **288.420** | Email: |
| 1390 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 160x160x9,5mm | đ/m | **351.340** | Phuchunghue@gmail |
| 1391 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 160x160x11,8mm | đ/m | **428.120** | Sản phẩm |
| 1392 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 160x160x14,6mm | đ/m | **518.980** | có bán tại |
| 1393 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 160x160x17,9mm | đ/m | **624.360** | Công ty TNHH |
| 1394 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 180x180x8,6mm | đ/m | **362.560** | Sản xuất |
| 1395 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 180x180x10,7mm | đ/m | **444.400** | và thương mại |
| 1396 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 180x180x13,3mm | đ/m | **543.400** | Phúc Hưng |
| 1397 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 180x180x16,4mm | đ/m | **655.930** | Số 137 |
| 1398 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 200x200x9,6mm | đ/m | **449.130** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1399 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 200x200x11,9mm | đ/m | **548.240** | thành phố Huế |
| 1400 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 200x200x14,7mm | đ/m | **666.490** | Điện thoại |
| 1401 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 200x200x18,2mm | đ/m | **808.940** | 054.3512137 |
| 1402 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 225x225x10,8mm | đ/m | **567.600** | Fax: 054.3531375 |
| 1403 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 225x225x13,4mm | đ/m | **691.680** | Email: |
| 1404 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 225x225x16,6mm | đ/m | **846.340** | Phuchunghue@gmail |
| 1405 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 225x225x20,5mm | đ/m | **1.023.880** | Sản phẩm |
| 1406 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 250x250x11,9mm | đ/m | **694.650** | có bán tại |
| 1407 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 250x250x14,8mm | đ/m | **852.280** | Công ty TNHH |
| 1408 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 250x250x18,4mm | đ/m | **1.042.470** | Sản xuất |
| 1409 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 250x250x22,7mm | đ/m | **1.259.280** | và thương mại |
| 1410 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 280x280x13,4mm | đ/m | **876.810** | Phúc Hưng |
| 1411 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 280x280x16,6mm | đ/m | **1.056.020** | Số 137 |
| 1412 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 280x280x20,6mm | đ/m | **1.306.360** | Huỳnh Thúc Kháng |
| 1413 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 280x280x25,4mm | đ/m | **1.578.720** | thành phố Huế |
| 1414 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 315x315x15mm | đ/m | **1.101.870** | Điện thoại |
| 1415 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 315x315x18,7mm | đ/m | **1.355.860** | 054.3512137 |
| 1416 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 315x315x23,2mm | đ/m | **1.655.610** | Fax: 054.3531375 |
| 1417 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 315x315x28,6mm | đ/m | **1.998.370** | Email: |
| 1418 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 355x355x16,9mm | đ/m | **1.398.980** | Phuchunghue@gmail |
| 1419 | Ống nhựa HDPE Đệ Nhất | 355x355x16,9mm | đ/m | **1.783.870** | |
| | **ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT** | **DISMY- POLYPIPE** | | | Sản phẩm |
| | ***Ống nước lạnh (PN10)*** | | | | của Công ty |
| 1420 | Ống nước lạnh (PN10) | 20x2,3mm | đ/m | **22.400** | CP Cúc Phương |
| 1421 | Ống nước lạnh (PN10) | 25x2,8mm | đ/m | **39.700** | Địa chỉ: 353 |
| 1422 | Ống nước lạnh (PN10) | 32x2,9mm | đ/m | **52.300** | Trường Chinh |
| 1423 | Ống nước lạnh (PN10) | 40x3,7mm | đ/m | **70.200** | ww.cucphuong.vn |
| 1424 | Ống nước lạnh (PN10) | 50x4,6mm | đ/m | **101.200** | Email |
| 1425 | Ống nước lạnh (PN10) | 63x5,8mm | đ/m | **161.000** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1426 | Ống nước lạnh (PN10) | 75x6,8mm | đ/m | **224.300** | |
| 1427 | Ống nước lạnh (PN10) | 90x8,2mm | đ/m | **327.800** | Đại lý tại Huế |
| 1428 | Ống nước lạnh (PN10) | 110x10mm | đ/m | **529.000** | DNTN |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1429 | Ống nước lạnh (PN10) | 125x11,4mm | đ/m | **647.500** | Phúc Hưng |
| 1430 | Ống nước lạnh (PN10) | 140x12,7mm | đ/m | **800.400** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1431 | Ống nước lạnh (PN10) | 160x14,6mm | đ/m | **1.086.800** | Kháng- TP Huế |
| | ***Ống nước nóng (PN20)*** | | | | " |
| 1432 | Ống nước nóng (PN20) | 20x3,4mm | đ/m | **27.600** | " |
| 1433 | Ống nước nóng (PN20) | 25x4,2mm | đ/m | **48.300** | " |
| 1433 | Ống nước nóng (PN20) | 32x5,4mm | đ/m | **71.300** | Sản phẩm |
| 1434 | Ống nước nóng (PN20) | 40x6,7mm | đ/m | **132.300** | của Công ty |
| 1434 | Ống nước nóng (PN20) | 50x8,3mm | đ/m | **172.500** | CP Cúc Phương |
| 1435 | Ống nước nóng (PN20) | 63x10,5mm | đ/m | **270.300** | Địa chỉ: 353 |
| 1435 | Ống nước nóng (PN20) | 75x12,5mm | đ/m | **373.800** | Trường Chinh |
| 1436 | Ống nước nóng (PN20) | 90x15mm | đ/m | **569.300** | ww.cucphuong.vn |
| 1436 | Ống nước nóng (PN20) | 110x18,3mm | đ/m | **786.600** | Email |
| 1437 | Ống nước nóng (PN20) | 125x20,8mm | đ/m | **1.064.600** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1438 | Ống nước nóng (PN20) | 140x23,3mm | đ/m | **1.342.600** | |
| 1439 | Ống nước nóng (PN20) | 160x26,6mm | đ/m | **1.782.500** | Đại lý tại Huế |
| | ***Bịt chụp ngoài (Cap)*** | | | | DNTN |
| 1440 | Bịt chụp ngoài (Cap) | 20mm | đ/cái | **3.500** | Phúc Hưng |
| 1441 | Bịt chụp ngoài (Cap) | 25mm | đ/cái | **4.500** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1442 | Bịt chụp ngoài (Cap) | 32mm | đ/cái | **6.000** | Kháng- TP Huế |
| 1443 | Bịt chụp ngoài (Cap) | 63mm | đ/cái | **29.500** | " |
| | ***Cút 90*** | | | | " |
| 1444 | Cút 90 | 20mm | đ/cái | **5.500** | " |
| 1445 | Cút 90 | 40mm | đ/cái | **21.000** | " |
| 1446 | Cút 90 | 50mm | đ/cái | **37.000** | " |
| 1447 | Cút 90 | 110mm | đ/cái | **416.000** | Sản phẩm |
| | ***Rắc co nhựa (Union)*** | | | | của Công ty |
| 1448 | Rắc co nhựa (Union) | 20mm | đ/cái | **36.200** | CP Cúc Phương |
| 1449 | Rắc co nhựa (Union) | 32mm | đ/cái | **76.500** | Địa chỉ: 353 |
| 1450 | Rắc co nhựa (Union) | 40mm | đ/cái | **88.000** | Trường Chinh |
| 1451 | Rắc co nhựa (Union) | 63mm | đ/cái | **306.500** | ww.cucphuong.vn |
| | ***Ống tránh*** | | | | Email |
| 1452 | Ống tránh | 20mm | đ/cái | **18.400** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1453 | Ống tránh | 25mm | đ/cái | **36.700** | |
| 1454 | Ống tránh | 32mmm | đ/cái | **64.500** | Đại lý tại Huế |
| | ***Măng sông ren trong*** | | | | DNTN |
| 1455 | Măng sông ren trong | 20mmx1/2" | đ/cái | **36.200** | Phúc Hưng |
| 1456 | Măng sông ren trong | 32mmx1" | đ/cái | **80.500** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1457 | Măng sông ren trong | 40mmx1-1/4" | đ/cái | **199.500** | Kháng- TP Huế |
| 1458 | Măng sông ren trong | 110mmx4" | đ/cái | **2.760.000** | " |
| | ***Măng sông ren ngoài*** | | | | " |
| 1459 | Măng sông ren ngoài | 20mmx1/2" | đ/cái | **45.400** | " |
| 1460 | Măng sông ren ngoài | 40mmx1-1/4" | đ/cái | **274.300** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1461 | Măng sông ren ngoài | 50mmx1-1/2" | đ/cái | **341.600** | " |
| 1462 | Măng sông ren ngoài | 110mmx4" | đ/cái | **2.975.100** | Sản phẩm |
| | ***Cút ren trong*** | | | | của Công ty |
| 1463 | Cút ren trong | 20mmmx1/2" | đ/cái | **40.300** | CP Cúc Phương |
| 1464 | Cút ren trong | 25mmx1/2" | đ/cái | **45.800** | Địa chỉ: 353 |
| 1465 | Cút ren trong | 25mmx3/4" | đ/cái | **62.700** | Trường Chinh |
| 1466 | Cút ren trong | 32mmx1" | đ/cái | **113.900** | ww.cucphuong.vn |
| | ***Cút ren ngoài*** | | | | Email |
| 1467 | Cút ren ngoài | 20mmmx1/2" | đ/cái | **56.700** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1468 | Cút ren ngoài | 25mmx1/2" | đ/cái | **64.100** | |
| 1469 | Cút ren ngoài | 25mmx3/4" | đ/cái | **70.700** | Đại lý tại Huế |
| 1470 | Cút ren ngoài | 32mmx1" | đ/cái | **120.200** | DNTN |
| | ***Cút thu 90 độ*** | | | | Phúc Hưng |
| 1471 | Cút thu 90 độ | 25/20mm | đ/cái | **12.500** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1472 | Cút thu 90 độ | 32/20mm; 32/25mm | đ/cái | **25.500** | Kháng- TP Huế |
| | ***Chếch 45 độ*** | | | | " |
| 1473 | Chếch 45 độ | 20mm | đ/cái | **5.000** | " |
| 1474 | Chếch 45 độ | 40mm | đ/cái | **20.500** | " |
| 1475 | Chếch 45 độ | 50mm | đ/cái | **44.500** | " |
| 1476 | Chếch 45 độ | 110mm | đ/cái | **305.000** | Sản phẩm |
| | ***Măng sông*** | | | | của Công ty |
| 1477 | Măng sông | 20mm | đ/cái | **3.500** | CP Cúc Phương |
| 1478 | Măng sông | 32mmm | đ/cái | **7.500** | Địa chỉ: 353 |
| 1479 | Măng sông | 40mm | đ/cái | **12.000** | Trường Chinh |
| 1480 | Măng sông | 110mm | đ/cái | **201.500** | ww.cucphuong.vn |
| | ***Côn thu*** | | | | Email |
| 1481 | Côn thu | 25mm | đ/cái | **5.000** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1482 | Côn thu | 40mm | đ/cái | **10.500** | |
| 1483 | Côn thu | 110mm | đ/cái | **176.000** | Đại lý tại Huế |
| | ***Tê đều*** | | | | DNTN |
| 1484 | Tê đều | 20mm | đ/cái | **6.500** | Phúc Hưng |
| 1485 | Tê đều | 40mm | đ/cái | **25.500** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1486 | Tê đều | 110mm | đ/cái | **443.000** | Kháng- TP Huế |
| | ***Tê thu*** | | | | " |
| 1487 | Tê thu | 25mm | đ/cái | **10.000** | " |
| 1488 | Tê thu | 50mm | đ/cái | **68.000** | " |
| 1489 | Tê thu | 110mm | đ/cái | **438.000** | Sản phẩm |
| | ***Tê ren trong*** | | | | của Công ty |
| 1490 | Tê ren trong | 20mmmx1/2" | đ/cái | **42.000** | CP Cúc Phương |
| 1491 | Tê ren trong | 25mmx1/2" | đ/cái | **43.100** | Địa chỉ: 353 |
| 1492 | Tê ren trong | 25mmx3/4" | đ/cái | **63.300** | Trường Chinh |
| | ***Tê ren ngoài*** | | | | ww.cucphuong.vn |
| 1493 | Tê ren ngoài | 20mmmx1/2" | đ/cái | **50.000** | Email |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1494 | Tê ren ngoài | 25mmx3/4" | đ/cái | **65.600** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| | ***Rắc co ren trong*** | | | | |
| 1495 | Rắc co ren trong | 20mmx1/2" | đ/cái | **88.000** | Đại lý tại Huế |
| 1496 | Rắc co ren trong | 63mmx2" | đ/cái | **736.000** | DNTN |
| | ***Rắc co ren ngoài*** | | | | Phúc Hưng |
| 1497 | Rắc co ren ngoài | 20mmx1/2" | đ/cái | **92.000** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1498 | Rắc co ren ngoài | 63mmx2" | đ/cái | **798.000** | Kháng- TP Huế |
| | ***Van chụp có tay*** | | | | " |
| 1499 | Van chụp có tay | 20mm | đ/cái | **276.000** | " |
| 1500 | Van chụp có tay | 25mm | đ/cái | **345.000** | " |
| | ***Van bi tay nhựa*** | | | | Sản phẩm |
| 1501 | Van bi tay nhựa | 20mm | đ/cái | **260.000** | của Công ty |
| 1502 | Van bi tay nhựa | 25mm | đ/cái | **286.000** | CP Cúc Phương |
| | ***Van cửa(kiểu hàm ếch)*** | | | | Địa chỉ: 353 |
| 1503 | Van cửa | 20mm | đ/cái | **145.000** | Trường Chinh |
| 1504 | Van cửa | 50mm | đ/cái | **584.000** | ww.cucphuong.vn |
| | ***Kìm cắt ống*** | | | | Email |
| 1505 | Kìm cắt ống | 20-40mm | đ/cái | **200.000** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1506 | Kìm cắt ống | 50-110mm | đ/cái | **1.015.000** | |
| | ***Máy Hàn*** | | | | Đại lý tại Huế |
| 1507 | Máy Hàn | 20-63mm | đ/cái | **1.500.000** | DNTN |
| 1508 | Máy Hàn | 75-110mm | đ/cái | **2.500.000** | Phúc Hưng |
| | ***Mặt bích*** | | | | 137 Huỳnh Thúc |
| 1509 | Mặt bích | 75mm | đ/cái | **61.500** | Kháng- TP Huế |
| 1510 | Mặt bích | 110mm | đ/cái | **138.000** | " |
| ** | **ỐNG NHỰA HDPE 100 DISMY-Polypipe** | | | | " |
| 1511 | Ống nhựa HDPE; PN 12,5 | Φ 20 dày 1,8mm | đ/m | **7.900** | " |
| 1512 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 20 dày 2,0mm | đ/m | **8.500** | Sản phẩm |
| 1513 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 20 dày 2,3mm | đ/m | **10.000** | của Công ty |
| 1514 | Ống nhựa HDPE; PN 10 | Φ 25 dày 1,8mm | đ/m | **10.300** | CP Cúc Phương |
| 1515 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 25 dày 3,0mm | đ/m | **15.100** | Địa chỉ: 353 |
| 1516 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 32 dày 1,8mm | đ/m | **12.900** | Trường Chinh |
| 1517 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 32 dày 3,6mm | đ/m | **24.900** | ww.cucphuong.vn |
| 1518 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 40 dày 1,8mm | đ/m | **16.900** | Email |
| 1519 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 40 dày 3,7mm | đ/m | **32.100** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1520 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 40 dày 4,5mm | đ/m | **38.100** | |
| 1521 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 50 dày 2,0mm | đ/m | **23.900** | Đại lý tại Huế |
| 1522 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 50 dày 4,6mm | đ/m | **49.700** | DNTN |
| 1523 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 50 dày 5,6mm | đ/m | **58.900** | Phúc Hưng |
| 1524 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 63 dày 2,5mm | đ/m | **37.300** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1525 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 63 dày 5,8mm | đ/m | **79.000** | Kháng- TP Huế |
| 1526 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 63 dày 7,1mm | đ/m | **93.800** | |
| 1527 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 75 dày 2,9mm | đ/m | **50.800** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1528 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 75 dày 6,8mm | đ/m | **110.500** | " |
| 1529 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 75 dày 8,4mm | đ/m | **132.900** | Sản phẩm |
| 1530 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 90 dày 3,5mm | đ/m | **83.300** | của Công ty |
| 1531 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 90 dày 8,2mm | đ/m | **159.000** | CP Cúc Phương |
| 1532 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 90 dày 10,1mm | đ/m | **190.800** | Địa chỉ: 353 |
| 1533 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 110 dày 4,2mm | đ/m | **107.000** | Trường Chinh |
| 1534 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 110 dày 10 mm | đ/m | **237.900** | ww.cucphuong.vn |
| 1535 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 110 dày 12,3 mm | đ/m | **288.800** | Email |
| 1536 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 125 dày 4,8mm | đ/m | **138.400** | cucphuong@cucphuong.com.vn |
| 1537 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 125 dày 14,0mm | đ/m | **370.200** | |
| 1538 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 140 dày 5,4mm | đ/m | **173.700** | Đại lý tại Huế |
| 1539 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 140 dày 15,7mm | đ/m | **462.600** | DNTN |
| 1540 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 160 dày 6,2mm | đ/m | **227.600** | Phúc Hưng |
| 1541 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 160 dày 14,6mm | đ/m | **502.000** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1542 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 160 dày 17,9mm | đ/m | **607.000** | Kháng- TP Huế |
| 1543 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 180 dày 6,9mm | đ/m | **284.400** | " |
| 1544 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 180 dày 16,4mm | đ/m | **636.700** | " |
| 1545 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 180 dày 20,1mm | đ/m | **767.200** | " |
| 1546 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 200 dày 7,7mm | đ/m | **353.200** | " |
| 1547 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 200 dày 18,2mm | đ/m | **785.500** | " |
| 1548 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 200 dày 22,4mm | đ/m | **954.300** | Sản phẩm |
| 1549 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 225 dày 8,6mm | đ/m | **443.100** | của Công ty |
| 1550 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 225 dày 10,8mm | đ/m | **549.000** | CP Cúc Phương |
| 1551 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 225 dày 25,2mm | đ/m | **1.180.500** | Địa chỉ: 353 |
| 1552 | Ống nhựa HDPE; PN 12,5 | Φ 250 dày 18,4mm | đ/m | **1.007.200** | Trường Chinh |
| 1553 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 250 dày 22,7mm | đ/m | **1.228.600** | ww.cucphuong.vn |
| 1554 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 250 dày 27,9mm | đ/m | **1.458.200** | Email |
| 1555 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 280 dày 10,7mm | đ/m | **680.700** | cucphuong@cucphuong |
| 1556 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 280 dày 25,4mm | đ/m | **1.539.700** | |
| 1557 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 280 dày 31,3mm | đ/m | **1.826.800** | Đại lý tại Huế |
| 1558 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 315 dày 12,1mm | đ/m | **868.000** | DNTN |
| 1559 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 315 dày 15,0mm | đ/m | **1.062.500** | Phúc Hưng |
| 1560 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 315 dày 28,6mm | đ/m | **1.924.500** | 137 Huỳnh Thúc |
| 1561 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 355 dày 13,6mm | đ/m | **1.102.500** | Kháng- TP Huế |
| 1562 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 355 dày 16,9mm | đ/m | **1.359.200** | " |
| 1563 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 355 dày 39,7mm | đ/m | **2.950.100** | " |
| 1564 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 400 dày 15,3mm | đ/m | **1.390.900** | " |
| 1565 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 400 dày 19,1mm | đ/m | **1.712.600** | " |
| 1566 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 400 dày 44,7mm | đ/m | **3.753.200** | " |
| 1567 | Ống nhựa HDPE; PN 6 | Φ 450 dày 17,2mm | đ/m | **1.777.500** | " |
| 1568 | Ống nhựa HDPE; PN 8 | Φ 450 dày 21,5mm | đ/m | **2.186.000** | " |
| 1569 | Ống nhựa HDPE; PN 16 | Φ 450 dày 40,9mm | đ/m | **3.917.000** | " |
| 1570 | Ống nhựa HDPE; PN 20 | Φ 450 dày 50,3mm | đ/m | **4.742.000** | " |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| ** | **ỐNG NHỰA ĐẠT HÒA** | | | | |
| | ***Ống uPVC (hệ inch)*** | Φ 16 x 1,00 mm | đ/m | **3.350** | Sản phẩm |
| 1571 | | Φ 16 x 0,8 mm | đ/m | **2.850** | có bán tại |
| 1572 | Loại A1 | Φ 21 x 3,00 mm | đ/m | **11.550** | Doanh nghiệp |
| 1573 | Loại A | Φ 21 x 31,7 mm | đ/m | **7.150** | tư nhân |
| 1574 | Loại B | Φ 21 x 1,4 mm | đ/m | **5.900** | Phát Đạt |
| 1575 | Loại C | Φ 21 x 1,2 mm | đ/m | **4.950** | Địa chỉ: |
| 1576 | Loại D | Φ 21 x 0,8 mm | đ/m | **3.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1577 | Loại A1 | Φ 27 x 3 mm | đ/m | **14.850** | thành phố Huế |
| 1578 | Loại A | Φ 27 x 1,8 mm | đ/m | **9.350** | tỉnh TT Huế |
| 1579 | Loại B | Φ 27 x 1,4 mm | đ/m | **7.600** | Điện thoại: |
| 1580 | Loại C | Φ 27 x 1,1 mm | đ/m | **5.900** | 0905037494 |
| 1581 | Loại D | Φ 27 x 0,8 mm | đ/m | **4.600** | fax:054.3537368 |
| 1582 | Loại A1 | Φ 34 x 4 mm | đ/m | **24.750** | Sản phẩm |
| 1583 | Loại A2 | Φ 34 x 3 mm | đ/m | **19.250** | có bán tại |
| 1584 | Loại A | Φ 34 x 1,9 mm | đ/m | **12.650** | Doanh nghiệp |
| 1585 | Loại B | Φ 34 x 1,6 mm | đ/m | **10.450** | tư nhân |
| 1586 | Loại C | Φ 34 x 1,3 mm | đ/m | **9.050** | Phát Đạt |
| 1587 | Loại D | Φ 34 x 1,3 mm | đ/m | **6.850** | Địa chỉ: |
| 1588 | Loại A1 | Φ 42 x 3 mm | đ/m | **24.900** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1589 | Loại A | Φ 42 x 2,1 mm | đ/m | **17.600** | thành phố Huế |
| 1590 | Loại B | Φ 42 x 1,7 mm | đ/m | **14.350** | tỉnh TT Huế |
| 1591 | Loại C | Φ 42 x 1,35 mm | đ/m | **11.700** | Điện thoại: |
| 1592 | Loại D | Φ 42 x 1,1 mm | đ/m | **9.150** | 0905037494 |
| 1593 | Loại A1 | Φ 49 x 2,8 mm | đ/m | **26.700** | fax:054.3537368 |
| 1594 | Loại A2 | Φ 49 x 2,4 mm | đ/m | **23.000** | Sản phẩm |
| 1595 | Loại A3 | Φ 49 x 2,2 mm | đ/m | **20.900** | có bán tại |
| 1596 | Loại A | Φ 49 x 2,0 mm | đ/m | **19.800** | Doanh nghiệp |
| 1597 | Loại B | Φ 49 x 1,9 mm | đ/m | **18.900** | tư nhân |
| 1598 | Loại C | Φ 49 x 1,45 mm | đ/m | **14.400** | Phát Đạt |
| 1599 | Loại D | Φ 49 x 1,3 mm | đ/m | **13.250** | Địa chỉ: |
| 1600 | Loại A1 | Φ 60 x 4 mm | đ/m | **47.600** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1601 | Loại A2 | Φ 60 x 3 mm | đ/m | **35.400** | thành phố Huế |
| 1602 | Loại A | Φ 60 x 2,3 mm | đ/m | **27.200** | tỉnh TT Huế |
| 1603 | Loại B | Φ 60 x 1,9 mm | đ/m | **23.600** | Điện thoại: |
| 1604 | Loại C | Φ 60 x 1,5 mm | đ/m | **18.800** | 0905037494 |
| 1605 | Loại C | Φ 60 x 1,4 mm | đ/m | **17.400** | fax:054.3537368 |
| 1606 | Loại A1 | Φ 76 x 4 mm | đ/m | **61.050** | Sản phẩm |
| 1607 | Loại A | Φ 76 x 3 mm | đ/m | **45.300** | có bán tại |
| 1608 | Loại B | Φ 76 x 2,5 mm | đ/m | **37.950** | Doanh nghiệp |
| 1609 | Loại C | Φ 76 x 1,8 mm | đ/m | **27.900** | tư nhân |
| 1610 | Loại D | Φ 76 x 1,5 mm | đ/m | **23.750** | Phát Đạt |
| 1611 | Loại A1 | Φ 90 x 5 mm | đ/m | **87.450** | Địa chỉ: |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1612 | Loại A2 | Φ 90 x 4 mm | đ/m | **70.950** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1613 | Loại A3 | Φ 90 x 3 mm | đ/m | **54.700** | thành phố Huế |
| 1614 | Loại A | Φ 90 x 2,6 mm | đ/m | **46.300** | tỉnh TT Huế |
| 1615 | Loại B | Φ 90 x 2,1 mm | đ/m | **37.300** | Điện thoại: |
| 1616 | Loại C | Φ 90 x 1,65 mm | đ/m | **29.550** | 0905037494 |
| 1617 | Loại D | Φ 90 x 1,4 mm | đ/m | **25.200** | fax:054.3537368 |
| 1618 | Loại A1 | Φ 114 x 5 mm | đ/m | **112.750** | Sản phẩm |
| 1619 | Loại A2 | Φ 114 x 4 mm | đ/m | **94.600** | có bán tại |
| 1620 | Loại A3 | Φ 114 x 3,2 mm | đ/m | **72.600** | Doanh nghiệp |
| 1621 | Loại A | Φ 114 x 3,5 mm | đ/m | **83.050** | tư nhân |
| 1622 | Loại B | Φ 114 x 2,9 mm | đ/m | **66.000** | Phát Đạt |
| 1623 | Loại C | Φ 114 x 2,4 mm | đ/m | **56.100** | Địa chỉ: |
| 1624 | Loại D | Φ 114 x 1,9 mm | đ/m | **45.100** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1625 | Loại A | Φ 168 x 6,5 mm | đ/m | **217.800** | thành phố Huế |
| 1626 | Loại B | Φ 168 x 4,5 mm | đ/m | **152.900** | tỉnh TT Huế |
| 1627 | Loại C | Φ 168 x 3,5 mm | đ/m | **121.000** | Điện thoại: |
| 1628 | Loại D | Φ 168 x 2,8 mm | đ/m | **97.350** | 0905037494 |
| 1629 | Loại A | Φ 220 x 8 mm | đ/m | **352.000** | fax:054.3537368 |
| 1630 | Loại B | Φ 220 x 6,5 mm | đ/m | **284.900** | Sản phẩm |
| 1631 | Loại C | Φ 220 x 4 mm | đ/m | **178.750** | có bán tại |
| 1632 | Loại D | Φ 220 x 3,5 mm | đ/m | **156.750** | Doanh nghiệp |
| | ***Ống uPVC (Hệ mét)*** | | | | tư nhân |
| 1633 | Loại A | Φ 110 x 3,6 mm | đ/m | **81.500** | Phát Đạt |
| 1634 | Loại B | Φ 110 x 3 mm | đ/m | **66.500** | Địa chỉ: |
| 1635 | Loại C | Φ 110 x 2,45 mm | đ/m | **54.450** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1636 | Loại D | Φ 110 x 2,2 mm | đ/m | **48.500** | thành phố Huế |
| 1637 | Loại A | Φ 130 x 4,5 mm | đ/m | **113.850** | tỉnh TT Huế |
| 1638 | Loại B | Φ 130 x 4 mm | đ/m | **100.650** | Điện thoại: |
| 1639 | Loại C | Φ 130 x 3,5 mm | đ/m | **92.700** | 0905037494 |
| 1640 | Loại D | Φ 130 x 2,8 mm | đ/m | **76.500** | fax:054.3537368 |
| 1641 | Loại A1 | Φ 140 x 6,5 mm | đ/m | **180.400** | Sản phẩm |
| 1642 | Loại A | Φ 140 x 5 mm | đ/m | **141.350** | có bán tại |
| 1643 | Loại B | Φ 140 x 4 mm | đ/m | **113.850** | Doanh nghiệp |
| 1644 | Loại C | Φ 140 x 3,5 mm | đ/m | **100.500** | tư nhân |
| 1645 | Loại D | Φ 140 x 2,8 mm | đ/m | **80.500** | Phát Đạt |
| 1646 | | Φ 160 x 6,2 mm | đ/m | **196.900** | Địa chỉ: |
| 1647 | | Φ 200 x 5,9 mm | đ/m | **242.550** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1648 | | Φ 200 x 4,5 mm | đ/m | **185.350** | thành phố Huế |
| 1649 | | Φ 200 x 4 mm | đ/m | **167.200** | tỉnh TT Huế |
| 1650 | | Φ 200 x 3,5 mm | đ/m | **148.500** | Điện thoại: |
| 1651 | | Φ 250 x 6,2 mm | đ/m | **319.000** | 0905037494 |
| 1652 | | Φ 250 x 4,9 mm | đ/m | **254.100** | fax:054.3537368 |
| 1653 | | Φ 250 x 3,9 mm | đ/m | **201.300** | Sản phẩm |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1654 | | Φ 315 x 8 mm | đ/m | **533.500** | có bán tại |
| 1655 | | Φ 315 x 6,2 mm | đ/m | **418.000** | Doanh nghiệp |
| 1656 | | Φ 400 x 9 mm | đ/m | **792.000** | tư nhân |
| 1657 | | Φ 400 x 7,8 mm | đ/m | **684.200** | Phát Đạt |
| | ***Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch)*** | | | | Địa chỉ: |
| 1658 | Loại L.2A | Φ 21 x 1,7 mm | đ/m | **7.400** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1659 | Loại L.2A | Φ 21 x 1,6 mm | đ/m | **6.650** | thành phố Huế |
| 1660 | Loại L.2A | Φ 27 x 2 mm | đ/m | **10.750** | tỉnh TT Huế |
| 1661 | Loại L.2A | Φ 27 x 1,9 mm | đ/m | **10.000** | Điện thoại: |
| 1662 | Loại L.2A | Φ 27 x 1,8 mm | đ/m | **9.650** | 0905037494 |
| 1663 | Loại L.2A | Φ 34 x 2,1 mm | đ/m | **13.950** | fax:054.3537368 |
| 1664 | Loại L.2A | Φ 42 x 2,1 mm | đ/m | **18.150** | Sản phẩm |
| 1665 | Loại L.2A | Φ 49 x 2,5 mm | đ/m | **24.850** | có bán tại |
| 1666 | Loại L.2A | Φ 49 x 2,4 mm | đ/m | **23.400** | Doanh nghiệp |
| 1667 | Loại L.2A | Φ 60 x 3 mm | đ/m | **37.000** | tư nhân |
| 1668 | Loại L.2A | Φ 60 x 2,5 mm | đ/m | **30.900** | Phát Đạt |
| 1669 | Loại L.2A | Φ 60 x 2,3 mm | đ/m | **28.500** | Địa chỉ: |
| 1670 | Loại L.2A | Φ 73 x 3,3 mm | đ/m | **49.400** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1671 | Loại L.2A | Φ 76 x 3,5 mm | đ/m | **54.450** | thành phố Huế |
| 1672 | Loại L.2A | Φ 76 x 3,3 mm | đ/m | **50.600** | tỉnh TT Huế |
| 1673 | Loại L.2A | Φ 76 x 3 mm | đ/m | **48.100** | Điện thoại: |
| 1674 | Loại L.2A | Φ 90 x 4 mm | đ/m | **72.800** | 0905037494 |
| 1675 | Loại L.2A | Φ 90 x 3,8 mm | đ/m | **68.950** | fax:054.3537368 |
| 1676 | Loại L.2A | Φ 90 x 3 mm | đ/m | **55.100** | Sản phẩm |
| 1677 | Loại L.2A | Φ 90 x 2,9 mm | đ/m | **53.700** | có bán tại |
| 1678 | Loại L.2A | Φ 114 x 7 mm | đ/m | **160.700** | Doanh nghiệp |
| 1679 | Loại L.2A | Φ 114 x 5 mm | đ/m | **116.600** | tư nhân |
| 1680 | Loại L.2A | Φ 114 x 3,4 mm | đ/m | **81.000** | Phát Đạt |
| 1681 | Loại L.2A | Φ 114 x 3,2 mm | đ/m | **75.350** | Địa chỉ: |
| 1682 | Loại L.2A | Φ 168 x 7,3 mm | đ/m | **246.950** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1683 | Loại L.2A | Φ 168 x 7 mm | đ/m | **242.000** | thành phố Huế |
| 1684 | Loại L.2A | Φ 168 x 4,5 mm | đ/m | **159.500** | tỉnh TT Huế |
| 1685 | Loại L.2A | Φ 168 x 4,3 mm | đ/m | **149.300** | Điện thoại: |
| 1686 | Loại L.2A | Φ 220 x 8,7 mm | đ/m | **386.100** | 0905037494 |
| 1687 | Loại L.2A | Φ 220 x 8 mm | đ/m | **363.550** | fax:054.3537368 |
| 1688 | Loại L.2A | Φ 220 x 6,6 mm | đ/m | **297.550** | Sản phẩm |
| 1689 | Loại L.2A | Φ 220 x 5,3 mm | đ/m | **243.100** | có bán tại |
| 1690 | Loại L.2A | Φ 220 x 5,1 mm | đ/m | **231.550** | Doanh nghiệp |
| | ***Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét)*** | | | | tư nhân |
| 1691 | Loại L.2A | Φ 110 x 5,3 mm | đ/m | **124.300** | Phát Đạt |
| 1692 | Loại L.2A | Φ 110 x 3,2 mm | đ/m | **77.550** | Địa chỉ: |
| 1693 | Loại L.2A | Φ 140 x 6,7 mm | đ/m | **199.100** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1694 | Loại L.2A | Φ 140 x 4,1 mm | đ/m | **124.300** | thành phố Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1695 | Loại L.2A | Φ 160 x 7,7 mm | đ/m | **258.500** | tỉnh TT Huế |
| 1696 | Loại L.2A | Φ 160 x 4,7 mm | đ/m | **164.450** | Điện thoại: |
| 1697 | Loại L.2A | Φ 200 x 9,6 mm | đ/m | **403.700** | 0905037494 |
| 1698 | Loại L.2A | Φ 200 x 5,9 mm | đ/m | **253.000** | fax:054.3537368 |
| 1699 | Loại L.2A | Φ 225 x 10,8 mm | đ/m | **502.700** | Sản phẩm |
| 1700 | Loại L.2A | Φ 225 x 6,6 mm | đ/m | **320.100** | có bán tại |
| 1701 | Loại L.2A | Φ 250 x 11,9 mm | đ/m | **627.000** | Doanh nghiệp |
| 1702 | Loại L.2A | Φ 250 x 7,3 mm | đ/m | **397.650** | tư nhân |
| 1703 | Loại L.2A | Φ 280 x 13,4 mm | đ/m | **789.800** | Phát Đạt |
| 1704 | Loại L.2A | Φ 280 x 8,2 mm | đ/m | **495.000** | Địa chỉ: |
| 1705 | Loại L.2A | Φ 315 x 15 mm | đ/m | **984.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1706 | Loại L.2A | Φ 315 x 9,2 mm | đ/m | **627.000** | thành phố Huế |
| 1707 | Loại L.2A | Φ 400 x 19,1 mm | đ/m | **1.600.500** | tỉnh TT Huế |
| 1708 | Loại L.2A | Φ 400 x 11,7 mm | đ/m | **1.002.100** | Điện thoại: |
| | ***Bảng giá cống nhựa HDPE (hai vách)*** | | | | 0905037494 |
| 1709 | Loại B | Φ 150 x 13 mm | đ/m | **247.500** | fax:054.3537368 |
| 1710 | Loại C | Φ 150 x 10 mm | đ/m | **180.400** | Sản phẩm |
| 1711 | Loại B | Φ 200 x 15 mm | đ/m | **353.100** | có bán tại |
| 1712 | Loại C | Φ 200 x 10 mm | đ/m | **210.100** | Doanh nghiệp |
| 1713 | Loại B | Φ 250 x 16 mm | đ/m | **465.300** | tư nhân |
| 1714 | Loại C | Φ 250 x 12 mm | đ/m | **300.300** | Phát Đạt |
| 1715 | Loại A | Φ 300 x 19 mm | đ/m | **619.300** | Địa chỉ: |
| 1716 | Loại B | Φ 300 x 17,5 mm | đ/m | **500.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1717 | Loại C | Φ 300 x 14 mm | đ/m | **358.600** | thành phố Huế |
| 1718 | Loại A | Φ 350 x 22 mm | đ/m | **930.600** | tỉnh TT Huế |
| 1719 | Loại B | Φ 350 x 18 mm | đ/m | **630.300** | Điện thoại: |
| 1720 | Loại C | Φ 350 x 15 mm | đ/m | **416.900** | 0905037494 |
| 1721 | Loại A | Φ 400 x 25 mm | đ/m | **1.128.600** | fax:054.3537368 |
| 1722 | Loại B | Φ 400 x 22 mm | đ/m | **858.000** | Sản phẩm |
| 1723 | Loại C | Φ 400 x 17 mm | đ/m | **607.200** | có bán tại |
| 1724 | Loại A | Φ 450 x 25 mm | đ/m | **1.393.700** | Doanh nghiệp |
| 1725 | Loại B | Φ 450 x 22 mm | đ/m | **1.113.200** | tư nhân |
| 1726 | Loại C | Φ 450 x 19 mm | đ/m | **740.300** | Phát Đạt |
| 1727 | Loại A | Φ 500 x 29 mm | đ/m | **1.859.000** | Địa chỉ: |
| 1728 | Loại B | Φ 500 x 26,5 mm | đ/m | **1.281.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1729 | Loại C | Φ 500 x 22 mm | đ/m | **888.800** | thành phố Huế |
| 1730 | Loại A | Φ 600 x 31 mm | đ/m | **2.321.000** | tỉnh TT Huế |
| 1731 | Loại B | Φ 600 x 29 mm | đ/m | **1.918.400** | Điện thoại: |
| 1732 | Loại C | Φ 600 x 25 mm | đ/m | **1.229.800** | 0905037494 |
| 1733 | Loại A | Φ 700 x 39 mm | đ/m | **3.314.300** | fax:054.3537368 |
| 1734 | Loại B | Φ 700 x 34 mm | đ/m | **2.494.800** | Sản phẩm |
| 1735 | Loại C | Φ 700 x 31 mm | đ/m | **1.615.900** | có bán tại |
| 1736 | Loại A | Φ 800 x 44 mm | đ/m | **4.307.600** | Doanh nghiệp |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1737 | Loại B | Φ 800 x 39 mm | đ/m | **3.259.300** | tư nhân |
| 1738 | Loại C | Φ 800 x 34 mm | đ/m | **2.094.400** | Phát Đạt |
| 1739 | Loại A | Φ 900 x 50 mm | đ/m | **5.435.100** | Địa chỉ: |
| 1740 | Loại B | Φ 900 x 44 mm | đ/m | **4.092.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1741 | Loại C | Φ 900 x 39 mm | đ/m | **2.629.000** | thành phố Huế |
| 1742 | Loại A | Φ 1000 x 60 mm | đ/m | **6.893.700** | tỉnh TT Huế |
| 1743 | Loại B | Φ 1000 x 50 mm | đ/m | **5.049.000** | Điện thoại: |
| 1744 | Loại C | Φ 1000 x 44 mm | đ/m | **3.245.000** | 0905037494 |
| 1745 | Loại A | Φ 1200 x 70 mm | đ/m | **9.278.500** | fax:054.3537368 |
| 1746 | Loại B | Φ 1200 x 60 mm | đ/m | **7.286.400** | Sản phẩm |
| 1747 | Loại C | Φ 1200 x 50 mm | đ/m | **4.857.600** | có bán tại |
| | ***Cống 1 vách*** | | | | Doanh nghiệp |
| 1748 | | Φ 100 x 10 mm | đ/m | **86.900** | tư nhân |
| 1749 | | Φ 150 x 12 mm | đ/m | **129.800** | Phát Đạt |
| 1750 | | Φ 200 x 14 mm | đ/m | **182.600** | Địa chỉ: |
| 1751 | | Φ 300 x 19 mm | đ/m | **363.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1752 | | Φ 400 x 28 mm | đ/m | **607.200** | thành phố Huế |
| 1753 | | Φ 500 x 32 mm | đ/m | **853.600** | tỉnh TT Huế |
| 1754 | | Φ 600 x 32 mm | đ/m | **1.001.000** | Điện thoại: |
| | ***Nối cống 1 vách*** | | | | 0905037494 |
| 1755 | | Φ 100 x 250 mm | đ/m | **24.200** | fax:054.3537368 |
| 1756 | | Φ 150 x 260 mm | đ/m | **39.600** | Sản phẩm |
| 1757 | | Φ 200 x 300 mm | đ/m | **85.800** | có bán tại |
| 1758 | | Φ 300 x 400 mm | đ/m | **129.800** | Doanh nghiệp |
| 1759 | | Φ 400 x 500 mm | đ/m | **209.000** | tư nhân |
| 1760 | | Φ 500 x 550 mm | đ/m | **301.400** | Phát Đạt |
| 1761 | | Φ 600 x 650 mm | đ/m | **525.800** | Địa chỉ: |
| ** | **ỐNG NHỰA PP-R VIỆT ÚC** | | | | 19 Trần Khánh Dư |
| 1762 | ***Ống nước lạnh (PN10)*** | D20 x 1,9 mm | đ/m | **18.700** | thành phố Huế |
| 1763 | | D25 x 2,3 mm | đ/m | **33.700** | tỉnh TT Huế |
| 1764 | | D32 x 2,9 mm | đ/m | **45.800** | Điện thoại: |
| 1765 | | D40 x 3,7 mm | đ/m | **60.000** | 0905037494 |
| 1766 | | D50 x 4,6 mm | đ/m | **87.500** | fax:054.3537368 |
| 1767 | | D63 x 5,8 mm | đ/m | **141.000** | Sản phẩm |
| 1768 | | D75 x 6,9 mm | đ/m | **196.600** | có bán tại |
| 1769 | | D90 x 8,2 mm | đ/m | **289.000** | Doanh nghiệp |
| 1770 | | D110 x 10,5 mm | đ/m | **426.500** | tư nhân |
| 1771 | ***Ống nước lạnh (PN16)*** | D20 x 2,3 mm | đ/m | **19.700** | Phát Đạt |
| 1772 | | D25 x 2,8 mm | đ/m | **35.000** | Địa chỉ: |
| 1773 | | D32 x 3,4 mm | đ/m | **48.400** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1774 | | D40 x 4,3 mm | đ/m | **65.300** | thành phố Huế |
| 1775 | | D50 x 5,3 mm | đ/m | **96.700** | tỉnh TT Huế |
| 1776 | | D63 x 6,6 mm | đ/m | **148.500** | Điện thoại: |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1777 | | D75 x 7,7 mm | đ/m | **225.700** | 0905037494 |
| 1778 | | D90 x 10 mm | đ/m | **319.200** | fax:054.3537368 |
| 1779 | | D110 x 12,3 mm | đ/m | **463.000** | Sản phẩm |
| 1780 | ***Ống nước nóng (PN20)*** | D20 x 2,8 mm | đ/m | **22.400** | có bán tại |
| 1781 | | D25 x 3,5 mm | đ/m | **41.500** | Doanh nghiệp |
| 1782 | | D32 x 4,4 mm | đ/m | **56.200** | tư nhân |
| 1783 | | D40 x 5,5 mm | đ/m | **80.000** | Phát Đạt |
| 1784 | | D50 x 6,9 mm | đ/m | **109.800** | Địa chỉ: |
| 1785 | | D63 x 8,6 mm | đ/m | **193.800** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1786 | | D75 x 10,3 mm | đ/m | **269.500** | thành phố Huế |
| 1787 | | D90 x 12,3 mm | đ/m | **346.500** | tỉnh TT Huế |
| 1788 | | D110 x 15,1 mm | đ/m | **565.000** | Điện thoại: |
| 1789 | ***Ống nước nóng (PN25)*** | D20 x 3,4 mm | đ/m | **24.600** | 0905037494 |
| 1790 | | D25 x 4,2 mm | đ/m | **43.500** | fax:054.3537368 |
| 1791 | | D32 x 5,4 mm | đ/m | **60.700** | Sản phẩm |
| 1792 | | D40 x 6,7 mm | đ/m | **91.000** | có bán tại |
| 1793 | | D50 x 8,3 mm | đ/m | **137.700** | Doanh nghiệp |
| 1794 | | D63 x 10,5 mm | đ/m | **224.700** | tư nhân |
| 1795 | | D75 x 12,5 mm | đ/m | **316.200** | Phát Đạt |
| 1796 | | D90 x 15 mm | đ/m | **485.700** | Địa chỉ: |
| 1797 | | D110 x 18,3 mm | đ/m | **683.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| | ***Phụ kiện thu PP-R (PN25)*** | | | | thành phố Huế |
| 1798 | Côn thu | 25/20 | đ/cái | **4.100** | tỉnh TT Huế |
| 1799 | | 32/20 | đ/cái | **5.900** | Điện thoại: |
| 1800 | | 32/25 | đ/cái | **6.700** | 0905037494 |
| 1801 | | 40/20 | đ/cái | **9.600** | fax:054.3537368 |
| 1802 | | 40/25 | đ/cái | **10.200** | Sản phẩm |
| 1803 | | 40/32 | đ/cái | **10.500** | có bán tại |
| 1804 | | 50/20 | đ/cái | **15.200** | Doanh nghiệp |
| 1805 | | 50/25 | đ/cái | **16.000** | tư nhân |
| 1806 | | 50/32 | đ/cái | **16.500** | Phát Đạt |
| 1807 | | 50/40 | đ/cái | **18.600** | Địa chỉ: |
| 1808 | | 63/25 | đ/cái | **29.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1809 | | 63/32 | đ/cái | **30.800** | thành phố Huế |
| 1810 | | 63/40 | đ/cái | **33.000** | tỉnh TT Huế |
| 1811 | | 63/50 | đ/cái | **36.000** | Điện thoại: |
| 1812 | | 75/40 | đ/cái | **60.500** | 0905037494 |
| 1813 | | 75/50 | đ/cái | **63.500** | fax:054.3537368 |
| 1814 | | 90/50 | đ/cái | **73.500** | Sản phẩm |
| 1815 | | 110/63 | đ/cái | **144.000** | có bán tại |
| 1816 | Tê thu | 25/20 | đ/cái | **8.600** | Doanh nghiệp |
| 1817 | | 32/20 | đ/cái | **15.000** | tư nhân |
| 1818 | | 32/25 | đ/cái | **17.200** | Phát Đạt |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1819 | | 40/20 | đ/cái | **35.200** | Địa chỉ: |
| 1820 | | 40/25 | đ/cái | **37.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1821 | | 40/32 | đ/cái | **39.000** | thành phố Huế |
| 1822 | | 50/20 | đ/cái | **54.000** | tỉnh TT Huế |
| 1823 | | 50/25 | đ/cái | **59.000** | Điện thoại: |
| 1824 | | 50/32 | đ/cái | **63.000** | 0905037494 |
| 1825 | | 50/40 | đ/cái | **66.000** | fax:054.3537368 |
| 1826 | | 63/25 | đ/cái | **108.000** | Sản phẩm |
| 1827 | | 63/32 | đ/cái | **116.000** | có bán tại |
| 1828 | | 63/40 | đ/cái | **123.000** | Doanh nghiệp |
| 1829 | | 63/50 | đ/cái | **134.000** | tư nhân |
| 1830 | | 75/32 | đ/cái | **146.500** | Phát Đạt |
| 1831 | | 75/40 | đ/cái | **129.500** | Địa chỉ: |
| 1832 | | 75/50 | đ/cái | **132.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1833 | | 75/63 | đ/cái | **135.000** | thành phố Huế |
| 1834 | | 90/63 | đ/cái | **146.000** | tỉnh TT Huế |
| 1835 | | 90/75 | đ/cái | **158.500** | Điện thoại: |
| 1836 | | 110/63 | đ/cái | **201.000** | 0905037494 |
| 1837 | | 110/90 | đ/cái | **217.500** | fax:054.3537368 |
| 1838 | Cút ren trong | 20 x 1/2" | đ/cái | **35.900** | Sản phẩm |
| 1839 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **39.900** | có bán tại |
| 1840 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **55.900** | Doanh nghiệp |
| 1841 | Cút ren ngoài | 20 x 1/2" | đ/cái | **49.700** | tư nhân |
| 1842 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **54.900** | Phát Đạt |
| 1843 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **62.900** | Địa chỉ: |
| 1844 | Măng sông ren trong | 20 x 1/2" | đ/cái | **31.900** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1845 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **39.800** | thành phố Huế |
| 1846 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **44.500** | tỉnh TT Huế |
| 1847 | | 32 x 1" | đ/cái | **71.900** | Điện thoại: |
| 1848 | | 40 x 1-1/4" | đ/cái | **177.000** | 0905037494 |
| 1849 | | 50 x 1-1/2" | đ/cái | **231.500** | fax:054.3537368 |
| 1850 | Măng sông ren ngoài | 20 x 1/2" | đ/cái | **40.500** | Sản phẩm |
| 1851 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **47.000** | có bán tại |
| 1852 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **56.500** | Doanh nghiệp |
| 1853 | | 32 x 1" | đ/cái | **85.500** | tư nhân |
| 1854 | | 40 x 1-1/4" | đ/cái | **243.900** | Phát Đạt |
| 1855 | | 50 x 1-1/2" | đ/cái | **306.000** | Địa chỉ: |
| 1856 | Tê đều ren trong | 20 x 1/2" | đ/cái | **37.200** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1857 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **38.200** | thành phố Huế |
| 1858 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **57.000** | tỉnh TT Huế |
| 1859 | Tê đều ren ngoài | 20 x 1/2" | đ/cái | **44.000** | Điện thoại: |
| 1860 | | 25 x 1/2" | đ/cái | **47.300** | 0905037494 |
| 1861 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **58.000** | fax:054.3537368 |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1862 | Rắc co ren trong | 20 x 1/2" | đ/cái | **77.500** | Sản phẩm |
| 1863 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **119.000** | có bán tại |
| 1864 | | 32 x 1" | đ/cái | **188.000** | Doanh nghiệp |
| 1865 | | 40 x 1-1/4" | đ/cái | **290.000** | tư nhân |
| 1866 | | 50 x 1-1/2" | đ/cái | **484.000** | Phát Đạt |
| 1867 | Rắc co ren ngoài | 20 x 1/2" | đ/cái | **79.000** | Địa chỉ: |
| 1868 | | 25 x 3/4" | đ/cái | **121.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1869 | | 32 x 1" | đ/cái | **190.000** | thành phố Huế |
| 1870 | | 40 x 1-1/4" | đ/cái | **292.000** | tỉnh TT Huế |
| 1871 | | 50 x 1-1/2" | đ/cái | **490.000** | Điện thoại: |
| 1872 | Cút 90 | 20 | đ/cái | **4.900** | 0905037494 |
| 1873 | | 25 | đ/cái | **6.200** | fax:054.3537368 |
| 1874 | | 32 | đ/cái | **11.000** | Sản phẩm |
| 1875 | | 40 | đ/cái | **17.500** | có bán tại |
| 1876 | | 50 | đ/cái | **31.500** | Doanh nghiệp |
| 1877 | | 63 | đ/cái | **92.500** | tư nhân |
| 1878 | | 75 | đ/cái | **122.000** | Phát Đạt |
| 1879 | | 90 | đ/cái | **192.000** | Địa chỉ: |
| 1880 | | 110 | đ/cái | **335.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1881 | Chếch 45 | 20 | đ/cái | **4.100** | thành phố Huế |
| 1882 | | 25 | đ/cái | **6.000** | tỉnh TT Huế |
| 1883 | | 32 | đ/cái | **9.600** | Điện thoại: |
| 1884 | | 40 | đ/cái | **18.000** | 0905037494 |
| 1885 | | 50 | đ/cái | **39.000** | fax:054.3537368 |
| 1886 | | 63 | đ/cái | **85.000** | Sản phẩm |
| 1887 | | 75 | đ/cái | **132.000** | có bán tại |
| 1888 | | 90 | đ/cái | **154.000** | Doanh nghiệp |
| 1889 | | 110 | đ/cái | **267.000** | tư nhân |
| 1890 | Tê đều | 20 | đ/cái | **5.500** | Phát Đạt |
| 1891 | | 25 | đ/cái | **8.700** | Địa chỉ: |
| 1892 | | 32 | đ/cái | **14.500** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1893 | | 40 | đ/cái | **21.500** | thành phố Huế |
| 1894 | | 50 | đ/cái | **44.000** | tỉnh TT Huế |
| 1895 | | 63 | đ/cái | **112.000** | Điện thoại: |
| 1896 | | 75 | đ/cái | **135.000** | 0905037494 |
| 1897 | | 90 | đ/cái | **217.000** | fax:054.3537368 |
| 1898 | | 110 | đ/cái | **382.000** | Sản phẩm |
| 1899 | Măng sông | 20 | đ/cái | **2.900** | có bán tại |
| 1900 | | 25 | đ/cái | **4.200** | Doanh nghiệp |
| 1901 | | 32 | đ/cái | **6.500** | tư nhân |
| 1902 | | 40 | đ/cái | **10.300** | Phát Đạt |
| 1903 | | 50 | đ/cái | **18.000** | Địa chỉ: |
| 1904 | | 63 | đ/cái | **38.500** | 19 Trần Khánh Dư |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1905 | | 75 | đ/cái | **71.500** | thành phố Huế |
| 1906 | | 90 | đ/cái | **100.000** | tỉnh TT Huế |
| 1907 | | 110 | đ/cái | **170.000** | Điện thoại: |
| 1908 | Racco nhựa | 20 | đ/cái | **34.000** | 0905037494 |
| 1909 | | 25 | đ/cái | **48.000** | fax:054.3537368 |
| 1910 | | 32 | đ/cái | **74.000** | Sản phẩm |
| 1911 | | 40 | đ/cái | **97.000** | có bán tại |
| 1912 | | 50 | đ/cái | **134.000** | Doanh nghiệp |
| 1913 | | 63 | đ/cái | **282.000** | tư nhân |
| 1914 | Van cửa tay sắt | 20 | đ/cái | **154.000** | Phát Đạt |
| 1915 | | 25 | đ/cái | **180.000** | Địa chỉ: |
| 1916 | | 32 | đ/cái | **222.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 1917 | | 40 | đ/cái | **330.000** | thành phố Huế |
| 1918 | | 50 | đ/cái | **496.000** | tỉnh TT Huế |
| 1919 | Nút bịt | 20 | đ/cái | **2.800** | Điện thoại: |
| 1920 | | 25 | đ/cái | **4.200** | 0905037494 |
| 1921 | Máy hàn | 20 | đ/cái | **300.000** | fax:054.3537368 |
| 1922 | | 25 | đ/cái | **500.000** | |
| 1923 | | 32 | đ/cái | **1.200.000** | |
| | **ỐNG NHỰA THUẬN PHÁT** | | | | |
| | ***Ống nhựa UPVC Thuận Phát*** | | | | Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 1924 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16 | Φ 21 dày 1,8mm | đ/m | **6.534** | |
| 1925 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 25 | Φ 27 dày 2,8mm | đ/m | **11.583** | |
| 1926 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 16 | Φ 34 dày 2,4mm | đ/m | **13.068** | |
| 1927 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 42 dày 2,6mm | đ/m | **17.028** | |
| 1928 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 12,6 | Φ 48 dày 3,0mm | đ/m | **21.186** | |
| 1929 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10 | Φ 60 dày 3,0mm | đ/m | **30.195** | |
| 1930 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 10 | Φ 75 dày 3,6mm | đ/m | **44.055** | |
| 1931 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8 | Φ 90 dày 3,5mm | đ/m | **18.183** | |
| 1932 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 8 | Φ 110 dày 4,2mm | đ/m | **79.992** | |
| 1933 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5 | Φ 125 dày 3,1mm | đ/m | **62.073** | |
| 1934 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5 | Φ 140 dày 3,5mm | đ/m | **77.517** | |
| 1935 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 5 | Φ 160 dày 4,0mm | đ/m | **87.912** | |
| 1936 | Ống nhựa UPVC, độ chịu áp lực PN 4 | Φ 200 dày 3,9mm | đ/m | **132.165** | |
| | ***Ống nhựa HDPE-PE80 Thuận Phát*** | | đ/m | | |
| 1937 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 80 | Φ 20 dày 1,9mm | đ/m | **5.742** | |
| 1938 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 81 | Φ 25 dày 2,3mm | đ/m | **8.712** | |
| 1939 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 82 | Φ 32 dày 2,4mm | đ/m | **12.078** | |
| 1940 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 83 | Φ 40 dày 3,0mm | đ/m | **18.513** | |
| 1941 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 84 | Φ 50 dày 3,0mm | đ/m | **23.859** | " |
| 1942 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 85 | Φ 63 dày 3,0mm | đ/m | **30.492** | " |
| 1943 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 86 | Φ 75 dày 3,5mm | đ/m | **43.263** | " |
| 1944 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 87 | Φ 90 dày 4,3mm | đ/m | **61.380** | " |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1945 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 88 | Φ 100 dày 5,3mm | đ/m | **91.872** | " |
| 1946 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 89 | Φ 125 dày 6,0mm | đ/m | **116.820** | |
| 1947 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 80 | Φ 100 dày 8,1mm | đ/m | **159.999** | " |
| 1948 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 90 | Φ 140 dày 6,7mm | đ/m | **146.520** | " |
| 1949 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 91 | Φ 160 dày 7,7mm | đ/m | **193.380** | " |
| 1950 | HDPE-PE80, Độ chịu áp lực PN 92 | Φ 225 dày 10,8mm | đ/m | **381.315** | " |
| | ***Ống nhựa HDPE - PE 100 Thuận Phát*** | | | | Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 1951 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 20 dày 1,8mm | đ/m | **5.500** | |
| 1952 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 25 dày 2,0mm | đ/m | **7.600** | |
| 1953 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 32 dày 2,4mm | đ/m | **12.496** | |
| 1954 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 50 dày 3,7mm | đ/m | **28.699** | |
| 1955 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 63 dày 4,7mm | đ/m | **46.100** | |
| 1956 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 75 dày 5,6mm | đ/m | **71.940** | |
| 1957 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 90 dày 5,4mm | đ/m | **76.900** | |
| 1958 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 90 dày 6,7mm | đ/m | **93.000** | |
| 1959 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 110 dày 8,1mm | đ/m | **139.315** | |
| 1960 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 110 dày 8,1mm | đ/m | **165.000** | |
| 1961 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 110 dày 10mm | đ/m | **168.102** | |
| 1962 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 140 dày 1,3mm | đ/m | **222.398** | |
| 1963 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 160 dày 1,8mm | đ/m | **290.300** | |
| 1964 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 200 dày 14,7mm | đ/m | **453.398** | |
| 1965 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 200 dày 11,9mm | đ/m | **380.699** | |
| 1966 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 225 dày 13,5mm | đ/m | **467.995** | |
| 1967 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 225 dày 16,6mm | đ/m | **573.000** | |
| 1968 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8 | Φ 225 dày 10,4mm | đ/m | **388.608** | |
| 1969 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 8 | Φ 250 dày 11,9mm | đ/m | **474.298** | |
| 1970 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 250 dày 14,8mm | đ/m | **579.799** | |
| 1971 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 250 dày 18,4mm | đ/m | **776.160** | |
| 1972 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 280 dày 16,6mm | đ/m | **786.852** | |
| 1973 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 280 dày 20,6mm | đ/m | **973.071** | |
| 1974 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 315 dày 23,2mm | đ/m | **1.217.106** | |
| 1975 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 315 dày 18,7mm | đ/m | **800.030** | |
| 1976 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 355 dày 21,1mm | đ/m | **1.030.000** | |
| 1977 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 400 dày 23,7mm | đ/m | **1.309.991** | |
| 1978 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 355 dày 26,1mm | đ/m | **1.543.608** | |
| 1979 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 400 dày 29,4mm | đ/m | **1.954.161** | |
| 1980 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 12,5 | Φ 450 dày 34,1mm | đ/m | **2.470.743** | |
| 1981 | HDPE-PE 100, Độ chịu áp lực PN 10 | Φ 400 dày 26,7mm | đ/m | **1.782.000** | |
| | ***Ống nhựa PPR Thuận Phát*** | | | | |
| 1982 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 20 dày 2,3mm | đ/m | **11.880** | |
| 1983 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 25 dày 2,3mm | đ/m | **20.240** | |
| 1984 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 32 dày 2,9mm | đ/m | **27.544** | |
| 1985 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 40 dày 3,7mm | đ/m | **35.904** | |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 1986 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 50 dày 4,6mm | đ/m | **52.096** | Sản phẩm của công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thuận Phát. Địa chỉ: 917 Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 043.5377450/451. Fax: 043.5377478. Email: thuanphatjsc@vnn.vn. Website: ww.thuanphatgroup.com.vn. Đại lý tại Huế: DNTN Minh Huyền - 264 đường Hùng Vương, tỉnh Thừa Thiên Huế. |
| 1987 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 63 dày 5,8mm | đ/m | **86.064** | |
| 1988 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 75 dày 6,8mm | đ/m | **118.712** | |
| 1989 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 90 dày 8,2mm | đ/m | **203.720** | |
| 1990 | Ống nhựa PPR Thuận Phát | Φ 110 dày 10mm | đ/m | **250.800** | |
| | ***Ống nóng PPR Thuận Phát*** | | | | |
| 1991 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 20 dày 3,4mm | đ/m | **14.696** | |
| 1992 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 25 dày 4,2mm | đ/m | **24.288** | |
| 1993 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 32 dày 5,4mm | đ/m | **34.408** | |
| 1994 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 40 dày 6,7mm | đ/m | **50.600** | |
| 1995 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 50 dày 8,3mm | đ/m | **73.568** | |
| 1996 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 63 dày 10,8mm | đ/m | **114.400** | |
| 1997 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 75 dày 12,5mm | đ/m | **161.700** | |
| 1998 | Ống nóng PPR Thuận Phát | Φ 110 dày 18,3mm | đ/m | **347.600** | |
| | ***Phụ kiện co cút*** | | | | |
| 1999 | Phụ kiện co cút | Φ 20 mm | đ/cái | **2.992** | |
| 2000 | Phụ kiện co cút | Φ 25 mm | đ/cái | **3.960** | |
| 2001 | Phụ kiện co cút | Φ 32 mm | đ/cái | **6.952** | |
| 2002 | Phụ kiện co cút | Φ 40 mm | đ/cái | **9.592** | " |
| 2003 | Phụ kiện co cút | Φ 50 mm | đ/cái | **19.712** | " |
| | ***Phụ kiện Tê*** | | | | " |
| 2004 | Phụ kiện Tê | Φ 20 mm | đ/cái | **3.120** | " |
| 2005 | Phụ kiện Tê | Φ 25 mm | đ/cái | **3.600** | " |
| 2006 | Phụ kiện Tê | Φ 32 mm | đ/cái | **8.160** | " |
| | ***Phụ kiện Van cửa*** | | | | " |
| 2007 | Phụ kiện Van cửa | Φ 20 mm | đ/cái | **57.600** | " |
| 2008 | Phụ kiện Van cửa | Φ 25 mm | đ/cái | **78.400** | " |
| 2009 | Phụ kiện Van cửa | Φ 32 mm | đ/cái | **86.400** | " |
| | **ỐNG VÀ PHỤ KIỆN ỐNG CHỊU NHIỆT HIỆU LUCKY PIPES** | | | | Sản phẩm ống |
| | ***Ống nước lạnh PP-R (Pipe for cold water - PPR)*** | | | | PPR và phụ kiện |
| 2010 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 20 x 2,3 | đ/m | **16.800** | Lucky Pipes |
| 2011 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 25 x 2,8 | đ/m | **34.800** | được sản xuất |
| 2012 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 32 x 3,0 | đ/m | **42.000** | tại khi CN Cao |
| 2013 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 40 x 3,7 | đ/m | **55.200** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2014 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 50 x 4,6 | đ/m | **79.200** | Showroom: 68 |
| 2015 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 63 x 5,8 | đ/m | **132.000** | Hùng Vương- Huế |
| 2016 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 75 x 6,8 | đ/m | **183.600** | ĐT:054.3883898 |
| 2017 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 90 x 8,2 | đ/m | **264.000** | -543.839.797 |
| 2018 | Ống nước lạnh PP-R, PN10 | Φ 110 x 10 | đ/m | **392.400** | Fax:054.3838138 |
| 2019 | ***Ống nước nóng PP-R (Pipe for hot water- PPR*** | | | | -543.942.939 |
| 2020 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 20 x 2,8 | đ/m | **21.600** | Hotline:0938.992.996 |
| 2021 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 20 x 3,4 | đ/m | **25.200** | .0938992998 |
| 2022 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 25 x 3,5 | đ/m | **40.800** | Email: |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2023 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 25 x 4,2 | đ/m | **44.400** | info@luckywindows.com.vn |
| 2024 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 32 x 4,4 | đ/m | **52.800** | " |
| 2025 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 40 x 5,5 | đ/m | **73.200** | " |
| 2026 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 50 x 6,9 | đ/m | **102.000** | " |
| 2027 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 63 x 8,6 | đ/m | **160.800** | " |
| 2028 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 75 x 10,3 | đ/m | **228.000** | " |
| 2029 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 90 x 12,3 | đ/m | **326.400** | Sản phẩm ống |
| 2030 | Ống nước nóng PP-R, PN20 | Φ 110 x 15,1 | đ/m | **488.400** | PPR và phụ kiện |
| 2031 | **PHỤ KIỆN CÁC LOẠI** | | | | Lucky Pipes |
| 2032 | **Cút góc 90 độ** | | | | được sản xuất |
| 2033 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 20 | đ/cái | **4.800** | tại khi CN Cao |
| 2034 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 25 | đ/cái | **6.000** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2035 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 32 | đ/cái | **10.800** | Showroom: 68 |
| 2036 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 40 | đ/cái | **14.400** | Hùng Vương- Huế |
| 2037 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 50 | đ/cái | **31.200** | ĐT:054.3883898 |
| 2038 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 63 | đ/cái | **84.000** | -543.839.797 |
| 2039 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 75 | đ/cái | **118.800** | Fax:054.3838138 |
| 2040 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 90 | đ/cái | **193.200** | -543.942.939 |
| 2041 | Cút góc 90 độ, S25 | Φ 110 | đ/cái | **328.800** | Hotline:0938.992.996 |
| 2042 | **Cút chếch 45 độ** | | | | .0938992998 |
| 2043 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 20 | đ/cái | **3.600** | Email: |
| 2044 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 25 | đ/cái | **6.000** | info@luckywindows.com.vn |
| 2045 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 32 | đ/cái | **9.600** | " |
| 2046 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 40 | đ/cái | **18.000** | " |
| 2047 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 50 | đ/cái | **27.600** | " |
| 2048 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 63 | đ/cái | **82.800** | " |
| 2049 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 75 | đ/cái | **123.600** | " |
| 2050 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 90 | đ/cái | **154.800** | " |
| 2051 | Cút chếch 45 độ, S25 | Φ 110 | đ/cái | **247.200** | Sản phẩm ống |
| 2052 | **Măng sông** | | | | PPR và phụ kiện |
| 2053 | Măng sông, S25 | Φ 20 | đ/cái | **2.400** | Lucky Pipes |
| 2054 | Măng sông, S25 | Φ 25 | đ/cái | **3.600** | được sản xuất |
| 2055 | Măng sông, S25 | Φ 32 | đ/cái | **6.000** | tại khi CN Cao |
| 2056 | Măng sông, S25 | Φ 40 | đ/cái | **96.000** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2057 | Măng sông, S25 | Φ 50 | đ/cái | **18.000** | Showroom: 68 |
| 2058 | Măng sông, S25 | Φ 63 | đ/cái | **38.400** | Hùng Vương- Huế |
| 2059 | Măng sông, S25 | Φ 75 | đ/cái | **60.000** | ĐT:054.3883898 |
| 2060 | Măng sông, S25 | Φ 90 | đ/cái | **104.400** | -543.839.797 |
| 2061 | Măng sông, S25 | Φ 110 | đ/cái | **168.000** | Fax:054.3838138 |
| 2062 | **Côn thu** | | | | -543.942.939 |
| 2063 | Côn thu, S25 | Φ 25/20 | đ/cái | **3.600** | Hotline:0938.992.996 |
| 2064 | Côn thu, S25 | Φ 32/20 | đ/cái | **6.000** | .0938992998 |
| 2065 | Côn thu, S25 | Φ 32/25 | đ/cái | **6.000** | Email: |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2066 | Côn thu, S25 | Φ 40/20 | đ/cái | **8.400** | info@luckywindows.com.vn |
| 2067 | Côn thu, S25 | Φ 40/25 | đ/cái | **8.400** | " |
| 2068 | Côn thu, S25 | Φ 40/32 | đ/cái | **9.600** | " |
| 2069 | Côn thu, S25 | Φ 50/20 | đ/cái | **13.200** | " |
| 2070 | Côn thu, S25 | Φ 50/25 | đ/cái | **13.200** | " |
| 2071 | Côn thu, S25 | Φ 50/32 | đ/cái | **14.400** | " |
| 2072 | Côn thu, S25 | Φ 50/40 | đ/cái | **13.200** | " |
| 2073 | Côn thu, S25 | Φ 63/20 | đ/cái | **25.200** | " |
| 2074 | Côn thu, S25 | Φ 63/25 | đ/cái | **26.400** | " |
| 2075 | Côn thu, S25 | Φ 63/32 | đ/cái | **24.000** | " |
| 2076 | Côn thu, S25 | Φ 63/40 | đ/cái | **30.000** | " |
| 2077 | Côn thu, S25 | Φ 63/50 | đ/cái | **31.200** | Sản phẩm ống |
| 2078 | Côn thu, S25 | Φ 75/50 | đ/cái | **42.000** | PPR và phụ kiện |
| 2079 | Côn thu, S25 | Φ 75/63 | đ/cái | **45.600** | Lucky Pipes |
| 2080 | Côn thu, S25 | Φ 90/63 | đ/cái | **82.800** | được sản xuất |
| 2081 | Côn thu, S25 | Φ 90/75 | đ/cái | **102.000** | tại khi CN Cao |
| 2082 | Côn thu, S25 | Φ 110/90 | đ/cái | **152.400** | Lộc, Lạng Sơn |
| | **Tê đều 90 độ** | | | | Showroom: 68 |
| 2083 | Tê đều, S25 | Φ 20 | đ/cái | **4.800** | Hùng Vương- Huế |
| 2084 | Tê đều, S25 | Φ 25 | đ/cái | **8.400** | ĐT:054.3883898 |
| 2085 | Tê đều, S25 | Φ 32 | đ/cái | **13.200** | -543.839.797 |
| 2086 | Tê đều, S25 | Φ 40 | đ/cái | **21.600** | Fax:054.3838138 |
| 2087 | Tê đều, S25 | Φ 50 | đ/cái | **42.000** | -543.942.939 |
| 2088 | Tê đều, S25 | Φ 63 | đ/cái | **78.000** | Hotline:0938.992.996 |
| 2089 | Tê đều, S25 | Φ 75 | đ/cái | **126.000** | .0938992998 |
| 2090 | Tê đều, S25 | Φ 90 | đ/cái | **176.400** | Email: |
| 2091 | **Tê thu** | | | | info@luckywindows.com.vn |
| 2092 | Tê thu, S25 | Φ 25/20/25 | đ/cái | **7.800** | " |
| 2093 | Tê thu, S25 | Φ 32/20/32 | đ/cái | **15.000** | " |
| 2094 | Tê thu, S25 | Φ 32/25/32 | đ/cái | **16.800** | " |
| 2095 | Tê thu, S25 | Φ 40/20/40 | đ/cái | **34.800** | " |
| 2096 | Tê thu, S25 | Φ 40/25/40 | đ/cái | **36.600** | " |
| 2097 | Tê thu, S25 | Φ 40/32/40 | đ/cái | **37.200** | " |
| 2098 | Tê thu, S25 | Φ 50/20/50 | đ/cái | **48.000** | Sản phẩm ống |
| 2099 | Tê thu, S25 | Φ 50/25/50 | đ/cái | **54.000** | PPR và phụ kiện |
| 2100 | Tê thu, S25 | Φ 50/32/50 | đ/cái | **60.000** | Lucky Pipes |
| 2101 | Tê thu, S25 | Φ 63/25/63 | đ/cái | **96.000** | được sản xuất |
| 2102 | Tê thu, S25 | Φ 63/32/63 | đ/cái | **102.000** | tại khi CN Cao |
| 2103 | Tê thu, S25 | Φ 75/25/75 | đ/cái | **105.600** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2104 | Tê thu, S25 | Φ 75/40/75 | đ/cái | **109.200** | Showroom: 68 |
| 2105 | Tê thu, S25 | Φ 75/50/75 | đ/cái | **112.800** | Hùng Vương- Huế |
| 2106 | Tê thu, S25 | Φ 75/63/75 | đ/cái | **116.400** | ĐT:054.3883898 |
| 2107 | Tê thu, S25 | Φ 90/50/90 | đ/cái | **128.400** | -543.839.797 |
| 2108 | Tê thu, S25 | Φ 90/63/90 | đ/cái | **140.400** | Fax:054.3838138 |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2109 | Tê thu, S25 | Φ 90/75/90 | đ/cái | **152.400** | -543.942.939 |
| 2110 | Tê thu, S25 | Φ 110/50/110 | đ/cái | **164.400** | Hotline:0938.992.996 |
| 2111 | Tê thu, S25 | Φ 110/63/110 | đ/cái | **176.400** | .0938992998 |
| 2112 | Tê thu, S25 | Φ 110/75/110 | đ/cái | **188.400** | Email: |
| 2113 | Tê thu, S25 | Φ 110/90/110 | đ/cái | **20.400** | info@luckywindows.com.vn |
| 2114 | **Măng sông ren ngoài** | | | | " |
| 2115 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **36.000** | " |
| 2116 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **40.800** | " |
| 2117 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **49.200** | " |
| 2118 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **76.800** | " |
| 2119 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 40 x 5/4 | đ/cái | **180.000** | " |
| 2120 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 50 x 3/2 | đ/cái | **264.000** | " |
| 2121 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 63 x 2 | đ/cái | **360.000** | " |
| 2122 | Măng sông ren ngoài, S25 | Φ 75 x 5/2 | đ/cái | **600.000** | " |
| 2123 | **Măng sông ren trong** | | | | Sản phẩm ống |
| 2124 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **29.400** | PPR và phụ kiện |
| 2125 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **35.400** | Lucky Pipes |
| 2126 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **39.600** | được sản xuất |
| 2127 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **60.000** | tại khi CN Cao |
| 2128 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 40 x 5/4 | đ/cái | **120.000** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2129 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 50 x 3/2 | đ/cái | **196.800** | Showroom: 68 |
| 2130 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 63 x 2 | đ/cái | **234.000** | Hùng Vương- Huế |
| 2131 | Măng sông ren trong, S25 | Φ 75 x 5/2 | đ/cái | **590.400** | ĐT:054.3883898 |
| 2132 | **Cút góc ren ngoài** | | | | -543.839.797 |
| 2133 | Cút góc ren ngoài, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **46.800** | Fax:054.3838138 |
| 2134 | Cút góc ren ngoài, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **52.800** | -543.942.939 |
| 2135 | Cút góc ren ngoài, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **56.400** | Hotline:0938.992.996 |
| 2136 | Cút góc ren ngoài, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **99.600** | .0938992998 |
| 2137 | Cút góc ren ngoài, S25 | Φ 40 x 1 | đ/cái | **213.600** | Email: |
| 2138 | **Cút góc ren trong** | | | | info@luckywindows.com.vn |
| 2139 | Cút góc ren trong, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **33.600** | " |
| 2140 | Cút góc ren trong, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **38.400** | " |
| 2141 | Cút góc ren trong, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **37.200** | " |
| 2142 | Cút góc ren trong, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **94.800** | " |
| 2143 | Cút góc ren trong, S25 | Φ 40 x 1 | đ/cái | **198.000** | " |
| 2144 | **Tê ren ngoài** | | | | Sản phẩm ống |
| 2145 | Tê ren ngoài, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **40.800** | PPR và phụ kiện |
| 2146 | Tê ren ngoài, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **44.400** | Lucky Pipes |
| 2147 | Tê ren ngoài, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **100.800** | được sản xuất |
| 2148 | **Tê ren trong** | | | | tại khi CN Cao |
| 2149 | Tê ren trong, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **32.400** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2150 | Tê ren trong, S25 | Φ 25 x 1/2 | đ/cái | **36.000** | Showroom: 68 |
| 2151 | Tê ren trong, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **38.400** | Hùng Vương- Huế |
| 2152 | Tê ren trong, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **108.000** | ĐT:054.3883898 |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2153 | Tê ren trong, S25 | Φ 32 x 3/4 | đ/cái | **96.000** | -543.839.797 |
| 2154 | **Nút bịt ống loại trơn** | | | | Fax:054.3838138 |
| 2155 | Nút bịt ống loại trơn, S25 | Φ 20 | đ/cái | **2.400** | -543.942.939 |
| 2156 | Nút bịt ống loại trơn, S25 | Φ 25 | đ/cái | **3.600** | Hotline:0938.992.996 |
| 2157 | Nút bịt ống loại trơn, S25 | Φ 32 | đ/cái | **6.000** | .0938992998 |
| 2158 | Nút bịt ống loại trơn, S25 | Φ 40 | đ/cái | **8.400** | Email: |
| 2159 | Nút bịt ống loại trơn, S25 | Φ 50 | đ/cái | **13.200** | info@luckywindows.com.vn |
| 2160 | **Van** | | | | " |
| 2161 | Van, S25 | Φ 20 | đ/cái | **114.000** | " |
| 2162 | Van, S25 | Φ 25 | đ/cái | **157.200** | " |
| 2163 | Van, S25 | Φ 32 | đ/cái | **172.800** | " |
| 2164 | Van, S25 | Φ 40 | đ/cái | **266.400** | " |
| 2165 | Van, S25 | Φ 50 | đ/cái | **376.800** | " |
| 2166 | Van, S25 | Φ 63 | đ/cái | **456.000** | " |
| 2167 | Van, S25 | Φ 75 | đ/cái | **759.600** | " |
| 2168 | Van, S25 | Φ 90 | đ/cái | **1.112.400** | Sản phẩm ống |
| 2169 | **Rắc co 1 đầu ren trong** | | | | PPR và phụ kiện |
| 2170 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **69.600** | Lucky Pipes |
| 2171 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **110.400** | được sản xuất |
| 2172 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **170.400** | tại khi CN Cao |
| 2173 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 40 x 5/4 | đ/cái | **231.600** | Lộc, Lạng Sơn |
| 2174 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 50 x 3/2 | đ/cái | **378.000** | Showroom: 68 |
| 2175 | Rắc co 1 đầu ren trong, S25 | Φ 63 x 2 | đ/cái | **530.400** | Hùng Vương- Huế |
| 2176 | ***Rắc co 1 đầu ren ngoài*** | | | | ĐT:054.3883898 |
| 2177 | Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25 | Φ 20 x 1/2 | đ/cái | **69.600** | -543.839.797 |
| 2178 | Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25 | Φ 25 x 3/4 | đ/cái | **110.400** | Fax:054.3838138 |
| 2179 | Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25 | Φ 32 x 1 | đ/cái | **183.600** | -543.942.939 |
| 2180 | Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25 | Φ 40 x 5/4 | đ/cái | **261.600** | Hotline:0938.992.996 |
| 2181 | Rắc co 1 đầu ren ngoài, S25 | Φ 63 x 2 | đ/cái | **574.800** | .0938992998 |
| 2182 | **Rắc co PP-R** | | | | Email: |
| 2183 | Rắc có PP-R, S25 | Φ 20 | đ/cái | **27.600** | info@luckywindows.com.vn |
| 2184 | Rắc có PP-R, S25 | Φ 25 | đ/cái | **34.800** | " |
| 2185 | Rắc có PP-R, S25 | Φ 32 | đ/cái | **67.200** | " |
| 2186 | Rắc có PP-R, S25 | Φ 40 | đ/cái | **74.400** | " |
| 2187 | Rắc có PP-R, S25 | Φ 50 | đ/cái | **112.800** | " |
| | **VAN :** | | | | |
| 2188 | Van Việt Nam | Φ 21mm | đ/cái | **3.100** | Thị trường Huế |
| 2189 | Van Việt Nam | Φ 27mm | đ/cái | **4.600** | Thị trường Huế |
| 2190 | Van Việt Nam | Φ 34mm | đ/cái | **8.900** | Thị trường Huế |
| 2191 | Van Việt Nam | Φ 42mm | đ/cái | **13.900** | Thị trường Huế |
| 2192 | Van tay inox cầu xi Đài Loan | Φ 21mm | đ/cái | **35.000** | Thị trường Huế |
| 2193 | Van tay inox cầu xi Đài Loan | Φ27mm | đ/cái | **41.500** | Thị trường Huế |
| 2194 | Van tay inox cầu nhựa Đài Loan | Φ 21mm | đ/cái | **33.800** | Thị trường Huế |
| 2195 | Van tay inox cầu nhựa Đài Loan | Φ 27mm | đ/cái | **39.300** | Thị trường Huế |
| 2196 | Van tay inox cầu nhựa Đài Loan | Φ 34mm | đ/cái | **50.000** | Thị trường Huế |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2197 | Van đồng góc 1 chiều | 3/4" | đ/cái | **88.600** | Thị trường Huế |
| 2198 | Van đồng bi tay bướm | 3/4" | đ/cái | **63.300** | Thị trường Huế |
| 2199 | Van đồng một chiều | DN20 | đ/cái | **43.000** | Thị trường Huế |
| 2200 | Van đồng bi tay gạt | 1/2" | đ/cái | **75.900** | Thị trường Huế |
| 2201 | Van đồng khoá | 3/4" | đ/cái | **75.900** | Thị trường Huế |
| 2202 | Van đồng bi tay gạt | 1/2" | đ/cái | **53.200** | Thị trường Huế |
| 2203 | Van đồng bi tay bướm | 1/2" | đ/cái | **48.100** | Thị trường Huế |
| | **VÒI NƯỚC:** | | | | |
| 2204 | Vòi nước Trung Quốc (nhôm) | Φ 15mm | đ/cái | **8.500** | Thị trường Huế |
| 2205 | Vòi nước Trung Quốc (nhôm) | Φ 20mm | đ/cái | **12.000** | Thị trường Huế |
| 2206 | Vòi nước Trung Quốc (nhôm) | Φ 26mm | đ/cái | **21.000** | Thị trường Huế |
| 2207 | Vòi nước Việt Nam (đồng mạ) | Φ 26mm | đ/cái | **16.200** | Thị trường Huế |
| 2208 | Vòi nước Việt Nam (đồng mạ) | Φ 15mm | đ/cái | **13.000** | Thị trường Huế |
| 2209 | Vòi nước Việt Nam (đồng mạ) | Φ 20mm | đ/cái | **13.000** | Thị trường Huế |
| | **THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ PHÒNG TẮM:** | | | | |
| | **Bàn cầu Caesar** | | | | |
| 2210 | Bàn cầu xổm CS1230 (màu trắng) | Chế độ xả thẳng kèm thùng nước T1100 | đ/bộ | **1.033.000** | CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR |
| 2211 | Bàn cầu xổm CS1230 (màu nhạt) | KT: 5950 x 290 mm | đ/bộ | **1.097.000** | Lô 57C, KCN Massda |
| 2212 | Bàn cầu xổm CS1250 (màu trắng) | KT: 600x 285 | đ/bộ | **600.000** | Quận Sơn Trà- Đà Nẵng |
| 2213 | Bàn cầu xổm CS1250 (màu nhạt) | KT: 600x 285 | đ/bộ | **645.000** | ĐT: 0511.3937987 |
| 2214 | Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu trắng) | 2 chế độ xả, xả thẳng | đ/bộ | **1.510.000** | Fax: 0511.3937989 |
| 2215 | Bàn cầu hai khối CD 1325 (màu nhạt) | Dung lượng nước: 3-4,5l | đ/bộ | **1.600.000** | (Vận chuyển đến |
| 2216 | Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu trắng) | Kích thước: | đ/bộ | **1.605.000** | chân công trình) |
| 2217 | Bàn cầu hai khối nắp êm CDS 1325 (màu nhạt) | 680x 375x 800mm | đ/bộ | **1.695.000** | " |
| 2218 | Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu trắng) | 1 chế độ xả thẳng Lượng nước: 6 lít. | đ/bộ | **1.450.000** | " |
| 2219 | Bàn cầu hai khối CT 1338 (màu nhạt) | 690x 375x 730mm | đ/bộ | **1.560.000** | " |
| 2220 | Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu trắng) | 2 chế độ xả, xả thẳng. Lượng nước:3- 4,5lít | đ/bộ | **1.600.000** | " |
| 2221 | Bàn cầu hai khối CD 1338 (màu nhạt) | 690x 375x 730mm | đ/bộ | **1.710.000** | " |
| | **Lavabo:** | | | | |
| 2222 | Lavabo treo tường Caesar L2220 (trắng) | Lượng nước: 6l. Lỗ xả phía sau | đ/cái | **376.000** | CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR |
| 2223 | Lavabo treo tường Caesar L2220 (nhạt) | KT:555x460x790mm | đ/cái | **406.000** | Lô 57C, KCN Massda |
| 2224 | Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (trắng) | | đ/cái | **282.000** | Quận Sơn Trà- Đà Nẵng |
| 2225 | Chân ngắn lavabo Caesar P2436 (nhạt) | | đ/cái | **301.000** | ĐT: 0511.3937987 |
| 2226 | Lavabo treo tường Caesar L2150 (trắng) | Lượng nước: 4l. Lỗ xả phía sau | đ/cái | **315.000** | Fax: 0511.3937989 |
| 2227 | Lavabo treo tường Caesar L2150 (nhạt) | KT:490x400x810mm | đ/cái | **341.000** | (Vận chuyển đến |
| 2228 | Chân dài lavabo Caesar P2440 (trắng) | | đ/cái | **306.000** | chân công trình) |
| 2229 | Chân dài lavabo Caesar P2440 (nhạt) | | đ/cái | **327.000** | " |
| | **Bệ tiểu Caesar** | | | | " |
| 2230 | Tiểu treo (nam) U0210 (màu trắng) | Treo tường | đ/cái | **294.000** | " |
| 2231 | Tiểu treo (nam) U0210 ( màu nhạt) | KT:300x250x330 | đ/cái | **315.000** | " |
| 2232 | Tiểu treo ( nam) U0220 ( màu trắng) | Treo tường | đ/cái | **322.000** | " |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2233 | Tiểu treo ( nam) U0220 ( màu nhạt) | KT:315x270x395 | đ/cái | **346.000** | " |
| 2234 | Vách ngăn UW 0320 (màu trắng) | | đ/cái | **459.000** | " |
| 2235 | Vách ngăn UW 0320 (màu nhạt) | | đ/cái | **491.000** | " |
| 2236 | Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu trắng) | | đ/cái | **826.000** | " |
| 2237 | Bệ vệ sinh nữ B1031 (màu nhạt) | | đ/cái | **886.000** | " |
| | **Vòi tắm, phụ kiện:** | | | | " |
| 2238 | Vòi Lavabo lạnh B105C | Không kèm bộ xả | đ/cái | **270.000** | " |
| 2239 | Vòi lavabo nóng lạnh S300C | H=118; H1=42; L=120mm | đ/ cái | **860.000** | " |
| 2240 | Vòi sen gạt nóng lạnh S143C | KT: A=700, B=280, C=152mm | đ/cái | **1.250.000** | CN CÔNG TY CP TBVS CAESAR |
| 2241 | Vòi bếp nóng lạnh K540C | | đ/cái | **900.000** | Lô 57C, KCN Massda |
| 2242 | Vòi xịt BS304 | | đ/cái | **150.000** | Quận Sơn Trà- Đà Nẵng |
| 2243 | Vòi bệ vệ sinh nữ B183C | | đ/cái | **1.650.000** | ĐT: 0511.3937987 |
| 2244 | Bộ xả gạt tay (bàn cầu) BF443 | | đ/cái | **1.500.000** | Fax: 0511.3937989 |
| 2245 | Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF410 | | đ/cái | **450.000** | (Vận chuyển đến |
| 2246 | Bộ xả ấn tay (bệ tiểu nam) BF412G | | đ/cái | **590.000** | chân công trình) |
| 2247 | Thùng nước (bàn cầu xổm) T1100 | | đ/cái | **320.000** | " |
| 2248 | Thùng nước (bàn cầu xổm) T1113 | | đ/cái | **461.000** | " |
| 2249 | Bộ 6 món (bằng sứ màu trắng) | Q940A6 | đ/bộ | **390.000** | " |
| 2250 | Bộ 6 món (bằng sứ màu nhạt) | Q940A6 | đ/bộ | **419.000** | " |
| 2251 | Gương soi | M110 | đ/cái | **240.000** | " |
| 2252 | Thoát sàn | ST 1010B | đ/cái | **100.000** | " |
| | **Bồn tắm ( chưa xã)** | | | | " |
| 2253 | Bồn tắm Caeser | AT0350 | đ/bộ | **2.470.000** | " |
| 2254 | Bồn tắm Caeser | AT0370 | đ/bộ | **2.730.000** | " |
| 2255 | Bồn tắm Caeser | AT0460 | đ/bộ | **2.730.000** | " |
| 2256 | Bồn tắm Caeser | AT0550 | đ/bộ | **2.670.000** | " |
| *** | **Sản phẩm American standard** | | | | |
| 2257 | Bồn cầu 2 khối Meliagawns nắp thông minh+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(Melia S)** | VF-2385S; VF-0969 | đ/bộ | **3.900.000** | Sản phẩm |
| 2258 | Bồn cầu Winston Plus gắn nắp thông minh+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(Winston S)** | VF-2396S; VF-0969 | đ/bộ | **2.990.000** | có bán tại |
| 2259 | Bồn cầu Concept+Lavabo Concept+Chân treo Lavabo concept 0552/0553+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(18C)** | 2705-WT; 0553-WT;0740-WT;WF-6501 | đ/bộ | **8.150.000** | Doanh nghiệp |
| 2260 | Bồn cầu Winston + Lavabo Gala 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17A)** | VF-2395; VF-0940 | đ/bộ | **1.520.000** | tư nhân |
| 2261 | Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17A nắp êm)** | VF-2395S; VF-0940 | đ/bộ | **1.700.000** | Phát Đạt |
| 2262 | Bồn cầu Winston+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17B)** | VF-2395; VF-0969 | đ/bộ | **1.570.000** | Địa chỉ: |
| 2263 | Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(17B nắp êm)** | VF-2395S; VF-0969 | đ/bộ | **1.750.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2264 | Bồn cầu Winston+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Will Lavabo đơn **(17C)** | VF-2395; VF-0969; A-7016C | đ/bộ | **1.900.000** | thành phố Huế |
| 2265 | Bồn cầu Winston nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Will Lavabo đơn (17C nắp êm) | VF-2395S; VF-0969; A-7016C | đ/bộ | **2.080.000** | tỉnh TT Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2266 | Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(16A)** | VF-2396; VF-0969 | đ/bộ | **1.970.000** | Điện thoại: |
| 2267 | Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(16A nắp êm)** | VF-2396S; VF-0969 | đ/bộ | **2.150.000** | 0905037494 |
| 2268 | Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Sandra Lavabo đơn núm xoay 1/4 vòng **(16B)** | VF-2396; VF-0969; W.116 | đ/bộ | **2.540.000** | fax:054.3537368 |
| 2269 | Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Sandra Lavabo đơn núm xoay 1/4 vòng **(16B nắp êm)** | VF-2396S; VF-0969; W.116 | đ/bộ | **2.720.000** | Sản phẩm |
| 2270 | Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E)** | VF-2396; VF-0969;WF-6501; WF-6511 | đ/bộ | **4.760.000** | có bán tại |
| 2271 | Bồn cầu Winston Plus+Lavabo Casa 3 lỗ+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E-Hanoi)** | VF-2396; VF-0969;WF-6502; WF-6511 | đ/bộ | **4.940.000** | Doanh nghiệp |
| 2272 | Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E nắp êm)** | VF-2396S; VF-0969;WF-6501; WF-6511 | đ/bộ | **4.940.000** | tư nhân |
| 2273 | Bồn cầu Winston Plus nắp êm+Lavabo Casa 3 lỗ+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(16E-Hanoi nắp êm)** | VF-2396S; VF-0969;WF-6502; WF-6511 | đ/bộ | **5.120.000** | Phát Đạt |
| 2274 | Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(10A)** | VF-2321; VF-0969 | đ/bộ | **2.190.000** | Địa chỉ: |
| 2275 | Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(10A nắp êm)** | VF-2321S; VF-0969 | đ/bộ | **2.370.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2276 | Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E)** | VF-2321; VF-0969; VF-0912; WF-6501; WF-6511 | đ/bộ | **5.370.000** | thành phố Huế |
| 2277 | Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E nắp êm)** | VF-2321S; VF-0969; VF-0912; WF-6501; WF-6511 | đ/bộ | **5.550.000** | tỉnh TT Huế |
| 2278 | Bồn cầu Caravelle Plus+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E-Hanoi)** | VF-2321; VF-0969; VF-0912; WF-6502; WF-6511 | đ/bộ | **5.550.000** | Điện thoại: |
| 2279 | Bồn cầu Caravelle Plus nắp êm+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Seva Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Seva tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(10E-Hanoi nắp êm)** | VF-2321S; VF-0969; VF-0912; WF-6502; WF-6511 | đ/bộ | **5.730.000** | 0905037494 |
| 2280 | Bồn cầu Ellisse Petite+Lavabo Aqualyn **(9)** | VF-2075; VF-0476 | đ/bộ | **4.070.000** | fax:054.3537368 |
| 2281 | Bồn cầu Class+Lavabo Aqualyn **(8A)** | VF-2425; VF-0476 | đ/bộ | **4.520.000** | Sản phẩm |
| 2282 | Bồn cầu Class+Lavabo Aqualyn+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi xịt vệ sinh **(8D)** | VF-2425; VF-0476; WF-1501; PQ1 | đ/bộ | **6.470.000** | có bán tại |
| 2283 | Bồn cầu Melia+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh+Vòi Saga tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(7E)** | VF-2385; VF-0969; VF-0912; WF-1501; WF-1511 | đ/bộ | **7.300.000** | Doanh nghiệp |
| 2284 | Bồn cầu Melia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa+Vòi Saga Lavabo 3 lỗ nóng lạnh+Vòi Saga tắm sen 1 lỗ nóng lạnh **(7E-Hanoi)** | VF-2385; VF-0969; VF-0912; WF-1502; WF-1511 | đ/bộ | **7.460.000** | tư nhân |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2285 | Bồn cầu Cadet II EL+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn **(6)** | VF-2174; VF-0969; VF-0912; VF-0901 | đ/bộ | **3.380.000** | Phát Đạt |
| 2286 | Bồn cầu Active/Activa+Lavabo Active+Chân treo Active **(3A-3B)** | VF-2010/11; TF-0955; TF-0755 | đ/bộ | **7.790.000** | Địa chỉ: |
| 2287 | Bồn cầu Codie/Sibia+Lavabo Casa 1 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Saga Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(1D)** | 2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1501 | đ/bộ | **5.940.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2288 | Bồn cầu Codie/Sibia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Saga Lavabo 3 lỗ nóng lạnh **(1D-Hanoi)** | 2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1502 | đ/bộ | **6.100.000** | thành phố Huế |
| 2289 | Bồn cầu Codie+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(1A)** | 2791-WT; VF-0969 | đ/bộ | **4.300.000** | tỉnh TT Huế |
| 2290 | Bồn cầu Sibia+Lavabo Casa 1 lỗ hoặc 3 lỗ **(1C)** | 2793-WT; VF-0969 | đ/bộ | **4.300.000** | Điện thoại: |
| 2291 | Bồn cầu Codie/ Sibia+Lavabo Casa+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Ceraplan Lavabo 1 lỗ nóng lạnh **(1E)** | 2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1211 | đ/bộ | **6.180.000** | 0905037494 |
| 2292 | Bồn cầu Codie/ Sibia+Lavabo Casa 3 lỗ+Chân treo Lavabo Casa dài hoặc ngắn+Vòi Ceraplan Lavabo 3 lỗ nóng lạnh **(1E-Hanoi)** | 2791/93-WT; VF-0969; VF-0912; VF-0901; WF-1212 | đ/bộ | **6.350.000** | fax:054.3537368 |
| | ***Bàn cầu một khối*** | | | | Sản phẩm |
| 2293 | Eurozen (GL) | KF-8370-0; KP-3501.002.04 | đ/cái | **35.000.000** | có bán tại |
| 2294 | IDS Clear nắp êm (GL) | 2030-WT | đ/cái | **16.500.000** | Doanh nghiệp |
| 2295 | IDS Dynamic nắp êm (GL) | 2040-WT | đ/cái | **16.100.000** | tư nhân |
| 2296 | IDS Natural nắp êm (GL) | 2050-WT | đ/cái | **16.500.000** | Phát Đạt |
| 2297 | VENTUNO nắp êm (GL) | WP-2018 | đ/cái | **10.500.000** | Địa chỉ: |
| 2298 | MOMENTS nắp êm (GL) | 2005SC-WT | đ/cái | **14.500.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2299 | IMAGINE nắp êm (GL) | WP-2025 | đ/cái | **14.600.000** | thành phố Huế |
| 2300 | ACACIA nắp êm (GL) | 2003SC-WT | đ/cái | **11.900.000** | tỉnh TT Huế |
| 2301 | Activa nắp êm (L) | VF-2010 | đ/cái | **7.250.000** | Điện thoại: |
| 2302 | Active nắp êm (L) | VF-2011 | đ/cái | **7.250.000** | 0905037494 |
| 2303 | New Codie nắp êm (L) | WP-2023 | đ/cái | **5.940.000** | fax:054.3537368 |
| 2304 | ***Bàn cầu hai khối*** | | | | Sản phẩm |
| 2305 | Ventuno nắp êm (L) | 2329-WT | đ/cái | **9.500.000** | có bán tại |
| 2306 | Concept Cube nắp êm (L) | 2704-WT | đ/cái | **5.730.000** | Doanh nghiệp |
| 2307 | Concept D-tank nắp êm (L) | 2705-WT | đ/cái | **5.730.000** | tư nhân |
| 2308 | Callas nắp êm (L) | 2426-WT | đ/cái | **6.380.000** | Phát Đạt |
| 2309 | Aster (M) | 2336-WT | đ/cái | **4.900.000** | Địa chỉ: |
| 2310 | Class nắp êm (M) | VF-2425 | đ/cái | **4.520.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2311 | Codie nắp êm (M) | 2791-WT | đ/cái | **4.200.000** | thành phố Huế |
| 2312 | New Sibia nắp êm (M) | 2793-WT | đ/cái | **4.200.000** | tỉnh TT Huế |
| 2313 | Esedra nắp êm (M) | 2819-WT | đ/cái | **4.200.000** | Điện thoại: |
| 2314 | Melia nắp êm (M) | VF-2385 | đ/cái | **3.960.000** | 0905037494 |
| 2315 | Ellisse Petit nắp êm (M) | VF-2075 | đ/cái | **3.990.000** | fax:054.3537368 |
| 2316 | Cadet EL nắp êm (M) | VF-2174 | đ/cái | **3.180.000** | Sản phẩm |
| 2317 | Caravelle Plus (E) | VF-2321 | đ/cái | **2.260.000** | có bán tại |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2318 | Winston Plus (E) | VF-2396 | đ/cái | **1.770.000** | Doanh nghiệp |
| 2319 | Super Caravelle (E) | VF-2322 | đ/cái | **2.070.000** | tư nhân |
| 2320 | Winston | VF-2395 | đ/cái | **1.500.000** | Phát Đạt |
| 2321 | Xí xổm SQUAT (E) | VF-100 | đ/cái | **520.000** | Địa chỉ: |
| 2322 | Thùng xả SQUAT (E) | VF-100T | đ/cái | **740.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| | ***Lavabo đặt trên bàn*** | | | | thành phố Huế |
| 2323 | IDS Clear 550mm (GL) | WP-F626 | đ/cái | **3.000.000** | tỉnh TT Huế |
| 2324 | IDS Natural 450mm (GL) | WP-F643 | đ/cái | **3.250.000** | Điện thoại: |
| 2325 | IDS Natural 600mm (GL) | WP-F644 | đ/cái | **3.520.000** | 0905037494 |
| 2326 | IDS Dynamic 600mm (GL) | WP-F648 | đ/cái | **1.800.000** | fax:054.3537368 |
| 2327 | Imagine 620mm (GL) | WP-F651 | đ/cái | **3.705.000** | Sản phẩm |
| 2328 | Acacia 600mm (GL) | 0504-WT | đ/cái | **2.130.000** | có bán tại |
| 2329 | Active 500mm (L) | 0950-WT | đ/cái | **1.490.000** | Doanh nghiệp |
| 2330 | Ova Oval 600mm (L) | WP-F608 | đ/cái | **2.180.000** | tư nhân |
| 2331 | Ova Eye 600mm (L) | WP-F609 | đ/cái | **2.180.000** | Phát Đạt |
| 2332 | Stone 630mm | WP-F610 | đ/cái | **2.230.000** | Địa chỉ: |
| 2333 | White Round 400mm | WP-F605 | đ/cái | **1.910.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2334 | White Square 400mm | WP-F606 | đ/cái | **1.950.000** | thành phố Huế |
| 2335 | Mizu 450mm | 0544-WT | đ/cái | **1.650.000** | tỉnh TT Huế |
| 2336 | Mizu 600mm | 0546-WT | đ/cái | **1.925.000** | Điện thoại: |
| 2337 | Vallo450mm | 0500-WT | đ/cái | **1.500.000** | 0905037494 |
| 2338 | Cerla 500mm | 0505-WT | đ/cái | **1.200.000** | fax:054.3537368 |
| | ***Lavabo đặt bàn*** | | | | Sản phẩm |
| 2339 | IDS Clear 650mm (GL) | WP-F629 | đ/cái | **2.590.000** | có bán tại |
| 2340 | IDS Clear 800mm (GL) | WP-F630 | đ/cái | **2.950.000** | Doanh nghiệp |
| 2341 | IDS Dynamic 650mm (GL) | WP-F635 | đ/cái | **2.850.000** | tư nhân |
| 2342 | IDS Natural 750mm (GL) | WP-F640 | đ/cái | **2.850.000** | Phát Đạt |
| 2343 | Moments 550mm (GL) | 0721-WT | đ/cái | **3.250.000** | Địa chỉ: |
| 2344 | Imagine 600mm (GL) | WP-F422 | đ/cái | **3.365.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2345 | Concept Sphere 550mm (L) | 0452-WT | đ/cái | **1.070.000** | thành phố Huế |
| 2346 | Heritage 654mm (L) | 0425-WT | đ/cái | **1.350.000** | tỉnh TT Huế |
| 2347 | Ellise 600mm (L) | 0076-WT | đ/cái | **1.100.000** | Điện thoại: |
| 2348 | Tizio 600mm (M) | 0560-WT | đ/cái | **1.300.000** | 0905037494 |
| 2349 | Ceros 600mm (M) | 0477-WT | đ/cái | **990.000** | fax:054.3537368 |
| 2350 | Victory 600mm (M) | WP-0431 | đ/cái | **1.190.000** | Sản phẩm |
| 2351 | Eurolyn 600mm (M) | WP-0456 | đ/cái | **1.050.000** | có bán tại |
| 2352 | Aqualyn 520mm (M) | VF-0476 | đ/cái | **670.000** | Doanh nghiệp |
| | ***Lavabo đặt dưới bàn*** | | | | tư nhân |
| 2353 | Ventuno 590mm (L) | WP-0418 | đ/cái | **1.450.000** | Phát Đạt |
| 2354 | Active 580mm (L) | 0458-WT | đ/cái | **1.300.000** | Địa chỉ: |
| 2355 | Activa 600mm (L) | 0459-WT | đ/cái | **1.200.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2356 | Concept 560mm (L) | WP-0451 | đ/cái | **1.200.000** | thành phố Huế |
| 2357 | Victoria 605mm (L) | WP-0433 | đ/cái | **1.300.000** | tỉnh TT Huế |

giaxaydung.vn

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2358 | Ovalyn 535mm (M) | VF-0470 | đ/cái | **670.000** | Điện thoại: |
| | ***Lavabo treo tường*** | | | | 0905037494 |
| 2359 | Ventuno 750mm (GL) | WP-F518 | đ/cái | **2.130.000** | fax:054.3537368 |
| 2360 | Moments 650mm (GL) | 0717-WT | đ/cái | **3.140.000** | Sản phẩm |
| 2361 | Imagine 600mm (GL) | WP-F622 | đ/cái | **3.490.000** | có bán tại |
| 2362 | Acacia 600mm (GL) | 0504W-WT | đ/cái | **2.130.000** | Doanh nghiệp |
| 2363 | Active 535mm (L) | 0955-WT | đ/cái | **1.265.000** | tư nhân |
| 2364 | Concept 550mm (L) | WP-F550 | đ/cái | **1.860.000** | Phát Đạt |
| 2365 | Concept 550mm (L) | 0552-WT | đ/cái | **1.090.000** | Địa chỉ: |
| 2366 | Concept 550mm (L) | 0553-WT | đ/cái | **1.090.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2367 | Tizio 600mm (M) | VF-0962 | đ/cái | **1.040.000** | thành phố Huế |
| 2368 | Cabria 545mm(M) | VF-0800 | đ/cái | **510.000** | tỉnh TT Huế |
| 2369 | Casablanca 500mm (E) | VF-0969 | đ/cái | **420.000** | Điện thoại: |
| 2370 | Gala 465mm (E) | VF-0940 | đ/cái | **370.000** | 0905037494 |
| | ***Chân Lavabo*** | | | | fax:054.3537368 |
| 2371 | Chân treo Ventuno (GL) | WP-F718 | đ/cái | **1.140.000** | Sản phẩm |
| 2372 | Chân treo Moments (GL) | 0074-WT | đ/cái | **1.090.000** | có bán tại |
| 2373 | Chân treo Imagine (GL) | WP-F722 | đ/cái | **1.160.000** | Doanh nghiệp |
| 2374 | Chân treo Acacia (L) | 0704-WT | đ/cái | **850.000** | tư nhân |
| 2375 | Chân treo Active (L) | 0755-WT | đ/cái | **820.000** | Phát Đạt |
| 2376 | Chân treo Concept (M) | 0740-WT | đ/cái | **810.000** | Địa chỉ: |
| 2377 | Chân treo Tizio (M) | VF-0760 | đ/cái | **440.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2378 | Chân treo Cabria (M) | VF-0911 | đ/cái | **420.000** | thành phố Huế |
| 2379 | Chân treo Casablanca (E) | VF-0912 | đ/cái | **390.000** | tỉnh TT Huế |
| 2380 | Chân dài Ventuno (GL) | WP-7118 | đ/cái | **1.140.000** | Điện thoại: |
| 2381 | Chân dài Moments (GL) | 0075-WT | đ/cái | **1.150.000** | 0905037494 |
| 2382 | Chân dài Imagine (GL) | WP-F721 | đ/cái | **1.200.000** | fax:054.3537368 |
| 2383 | Chân dài Active (L) | 0765-WT | đ/cái | **770.000** | Sản phẩm |
| 2384 | Chân dài Activa (L) | 0775-WT | đ/cái | **900.000** | có bán tại |
| 2385 | Chân dài Concept (M) | 0742-WT | đ/cái | **810.000** | Doanh nghiệp |
| 2386 | Chân dài Tizio (M) | 0762-WT | đ/cái | **1.000.000** | tư nhân |
| 2387 | Chân dài Universal (E) | VF-0901 | đ/cái | **390.000** | Phát Đạt |
| | ***Các loại bồn tiểu*** | | | | Địa chỉ: |
| 2388 | Bồn tiểu cảm ứng AS LONGBROOK | WP-6602 | đ/cái | **12.500.000** | 19 Trần Khánh Dư |
| 2389 | Bồn tiểu cảm ứng 6506 | WP-6506 | đ/cái | **11.000.000** | thành phố Huế |
| 2390 | Bồn tiểu cảm ứng INSBROOK | WP-6520 | đ/cái | **10.050.000** | tỉnh TT Huế |
| 2391 | Bồn tiểu nam New Washbrook | 6502-WT | đ/cái | **2.050.000** | Điện thoại: |
| 2392 | Bồn tiểu nam As Longbrook | WP-6601 | đ/cái | **3.740.000** | 0905037494 |
| 2393 | Bồn tiểu nam Contour | WP-6727 | đ/cái | **5.380.000** | fax:054.3537368 |
| 2394 | Bồn tiểu nam Active | WP-6728 | đ/cái | **2.590.000** | |
| 2395 | Bồn tiểu nam Mini Washbrook | VF-6401 | đ/cái | **1.265.000** | " |
| 2396 | Bồn tiểu nam Penta | 6734-WT | đ/cái | **1.900.000** | " |
| 2397 | Bồn tiểu nam Wal | VF-0412 | đ/cái | **570.000** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2398 | Bồn tiểu nam Eco | VF-0414 | đ/cái | **480.000** | " |
| 2399 | **Nắp thông minh (Smart washer)** | SCCN00001-WT | đ/cái | **1.450.000** | " |
| K | **CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHAI THÁC TẠI HUYỆN** | | | | |
| I | ***HUYỆN PHONG ĐIỀN*** | | | | |
| 2400 | Cát vàng | | đ/m3 | **32.000** | Tại bãi An Lỗ |
| 2401 | Cát vàng | | đ/m3 | **30.000** | Tại bãi Phong Mỹ |
| 2402 | Cát vàng | | đ/m3 | **32.000** | Tại bãi Phong Thu |
| 2403 | Sạn ngang | | đ/m3 | **140.000** | Tại bãi An Lỗ |
| 2404 | Sạn ngang | | đ/m3 | **70.000** | Phong Mỹ |
| II | **HUYỆN A LƯỚI:** | | | | |
| | **CÁT SẠN ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | |
| 2405 | Xi măng Kim Đỉnh | | đ/tấn | **1.400.000** | Tại huyện |
| 2406 | Xi măng Bỉm Sơm | | đ/tấn | **1.650.000** | A Lưới |
| 2407 | Xăng A92 | | đ/lít | **21.700** | |
| 2408 | Dầu Diessel | | đ/lít | **21.500** | |
| 2409 | Dầu hoả | | đ/lít | **21.200** | |
| 2410 | Thép xây dựng | Fi 6,8 LD | đ/kg | **19.000** | " |
| 2411 | Ống nhựa fi 90 cấp I (Tân Tiến) | | đ/m | **35.000** | " |
| 2412 | Ống nhựa fi 20 (Tân Tiến) | | đ/m | **10.000** | " |
| 2413 | Đá hộc (tại mỏ đá Sơn Thuỷ) | | đ/m3 | **122.000** | Bán trên ph.tiện |
| 2414 | Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ) | 0,5cmx1,0cm | đ/m3 | **182.000** | đã tính thuế |
| 2415 | Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ) | 1,0cmx2,0cm | đ/m3 | **220.000** | VAT |
| 2416 | Đá dăm (tại mỏ đá Sơn Thuỷ) | 2,0cmx4,0cm | đ/m3 | **230.000** | và lệ phí |
| 2417 | Đá dăm (tại mỏ đá Hương Phong) | 4,0cmx6,0cm | đ/m3 | **178.000** | bến bãi |
| 2418 | Đá cuội tại suối | | đ/m3 | **84.000** | " |
| 2419 | Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng) | 1,0cmx2,0cm | đ/m3 | **113.000** | " |
| 2420 | Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng) | 2,0cmx4,0cm | đ/m3 | **99.000** | " |
| 2421 | Sạn lựa (tại các bãi Hồng Bắc, Hồng Thượng, Hồng Quảng) | 4,0cmx6,0cm | đ/m3 | **84.000** | " |
| 2422 | Đá cấp phối A tại mỏ Hương Phong | | đ/m3 | **163.000** | " |
| 2423 | Đá cấp phối suối | | đ/m3 | **83.000** | " |
| 2424 | Cát xây và cát tô (tại bãi Hồng Bắc và Hồng Quảng) | | đ/m3 | **28.000** | " |
| 2425 | Cát đắp nền (Hồng Bắc, Hồng Quảng, Hồng Thượng, Phú Vinh, Hương Phong, Hồng Thái, Hồng Hạ, Hồng Vân, A Roàng, Hương Nguyên) | | đ/m3 | **24.500** | " |
| 2426 | Đất đắp nền (đất cấp 3) | tại nơi khác | đ/m3 | **22.000** | " |
| 2427 | Cây chống (tre cây) | | đ/cây | **16.000** | " |
| 2428 | Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn) | | đ/m3 | **3.000.000** | " |
| III | **HUYỆN NAM ĐÔNG** | | | | tại huyện |
| 2429 | Dầu Diezel | | đ/lít | **21.500** | Nam Đông |
| 2430 | Dầu hoả | | đ/lít | **20.000** | " |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2431 | Xăng A92 | | đ/lít | **21.700** | " |
| 2432 | Đá cuội | | đ/m3 | **45.000** | " |
| 2433 | Đất đắp nền | | đ/m3 | **6.000** | " |
| 2434 | Cấp phối suối( cát sạn lẫn lộn) | | đ/m3 | **20.000** | " |
| 2435 | Gỗ xẻ nhóm 2 | 40*100mm,dài 3,5m | đ/m3 | **14.000.000** | " |
| 2436 | Gỗ xẻ nhóm 3 | 40*100mm,dài 3,5m | đ/m3 | **7.400.000** | " |
| 2437 | Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 8 | | đ/m3 | **5.800.000** | " |
| 2438 | Gỗ ván khuôn (cốt pha) | | đ/m3 | **2.500.000** | " |
| IV | **HUYỆN PHÚ LỘC** | | | | |
| 2439 | Dầu Diesel 0,05s | | đ/lít | **21.100** | Huyện Phú Lộc |
| 2440 | Dầu hoả | | đ/lít | **20.600** | " |
| 2441 | Xăng M92 | | đ/lít | **21.300** | " |
| 2442 | Dầu nhớt PLC mô tô 50 | | đ/lít | **48.000** | " |
| 2443 | Xi măng Kim Đỉnh | | đ/tấn | **1.305.000** | " |
| 2444 | Xi măng Long Thọ | | đ/tấn | **1.200.000** | " |
| 2445 | Xi măng Bỉm Sơn | | đ/tấn | **1.305.000** | " |
| 2446 | Thép buộc | | đ/kg | **24.000** | " |
| 2447 | Sắt Fi 6 liên doanh | | đ/kg | **18.700** | " |
| 2448 | Sắt Fi 8 liên doanh | | đ/kg | **18.700** | " |
| 2449 | Sắt Fi 10 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **115.500** | " |
| 2450 | Sắt Fi 12 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **176.500** | " |
| 2451 | Sắt Fi 14 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **241.000** | " |
| 2452 | Sắt Fi 16 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **318.000** | " |
| 2453 | Sắt Fi 18 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **413.000** | " |
| 2454 | Sắt Fi 20 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **510.000** | " |
| 2455 | Sắt Fi 22 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **632.000** | " |
| 2456 | Sắt Fi 25 Việt Úc (11,75 m) | | đ/cây | **829.000** | " |
| 2457 | Tấm lợp Pirooximăng (1,2m x 0,8m) | | đ/tấm | **38.000** | " |
| 2458 | Tấm lợp Pirooximăng (1,5m x 0,8m) | | đ/tấm | **43.000** | " |
| 2459 | Tấm lợp Pirooximăng (1,8m x 0,8m) | | đ/tấm | **51.000** | " |
| 2460 | Gạch 6 lỗ to ô vuông | | đ/viên | **1.550** | " |
| 2461 | Gạch 6 lỗ nhỏ ô vuông | | đ/viên | **800** | " |
| 2462 | Ngói Phú Phong ( Bình Định) | | đ/viên | **3.200** | " |
| 2463 | Bờ lô (10 x 20 x 40 cm) | | đ/viên | **3.500** | " |
| 2464 | Cát xây | | đ/m3 | **55.000** | Tại Lộc Điền |
| 2465 | Đá dăm 1 x2 | | đ/m3 | **230.000** | Mỏ đá Đá Dầm |
| 2466 | Đá dăm 1x2 | | đ/m3 | **235.000** | Mỏ đá Thừa Lưu |
| 2467 | Đá dăm 2x4 | | đ/m3 | **225.000** | Mỏ đá Đá Dầm |
| 2468 | Đá dăm 2x4 | | đ/m3 | **218.000** | Mỏ đá Thừa Lưu |
| 2469 | Đá dăm 4x6 | | đ/m3 | **185.000** | Mỏ đá Đá Dầm |
| 2470 | Đá dăm 4x6 | | đ/m3 | **195.000** | Mỏ đá Thừa Lưu |
| 2471 | Đá hộc ( loại xanh) | | đ/m3 | **141.000** | Mỏ đá Đá Dầm |
| 2472 | Đá hộc ( loại xanh) | | đ/m3 | **145.000** | Mỏ đá Thừa Lưu |

| Số TT | | Tiêu chuẩn | đơn vị tính | đơn giá | nơi bán |
|---|---|---|---|---|---|
| 2473 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 1 | <=600mmxdài<=1600m | m2 | **590.000** | **Sản phẩm** |
| 2474 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 2 | <=600mmxdài<=1600 | m2 | **486.000** | **của Công ty** |
| 2475 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 3 | <=600mmxdài<=1600 | m2 | **351.000** | **Cổ phần** |
| 2476 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 1 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **690.000** | **Khai thác đá** |
| 2477 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 2 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **558.000** | **Thừa Thiên Huế** |
| 2478 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 3 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **387.000** | **323 Bùi Thị Xuân** |
| 2479 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 1 | >600mm x dài | m2 | **816.000** | **thành phố Huế** |
| 2480 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 2 | >600mm x dài | m2 | **672.000** | **ĐT:054.3823599** |
| 2481 | Đá Granit đen Huế (Slab) - Loại 3 | >600mm x dài | m2 | **470.000** | **hoặc 054.2211823** |
| 2482 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 1 | <=600mmxdài<=1600m | m2 | **645.000** | **Fax: 054.3823599** |
| 2483 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 2 | <=600mmxdài<=1600 | m2 | **540.000** | **Giao hàng** |
| 2484 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 3 | <=600mmxdài<=1600 | m2 | **405.000** | **tại Xí nghiệp** |
| 2485 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 1 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **745.000** | **sản xuất đá đen** |
| 2486 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 2 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **610.000** | **Phú Lộc** |
| 2487 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 3 | <=600mmxdài>1600m | m2 | **440.000** | **Huyện Phú Lộc** |
| 2488 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 1 | >600mm x dài | m2 | **875.000** | **tỉnh TT Huế** |
| 2489 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 2 | >600mm x dài | m2 | **730.000** | " |
| 2490 | Đá Granit đen Huế (Quy cách) - Loại 3 | >600mm x dài | m2 | **528.000** | " |
| 2491 | Gỗ thành khí nhóm 4,5 | | đ/m3 | **10.600.000** | Bình quân tại địa |
| 2492 | Gỗ ván khuôn (cốt pha) | | đ/m3 | **7.100.000** | phương |
| V | **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** | | | | |
| 2493 | Đá hộc | | đ/m3 | **242.000** | Giá giao tại CT |
| 2494 | Đá 6 x 8 | | đ/m3 | **263.000** | thôn Hai Nhánh |
| 2495 | Đá 4 x 6 | | đ/m3 | **276.000** | thôn Thanh Vân 2 |
| 2496 | Đá 2 x 4 | | đ/m3 | **326.000** | xã Dương Hòa |
| 2497 | Đá 1 x 2 | | đ/m3 | **340.000** | huyện Hương Thủy |
| 2498 | Đá 0,5x1 | | đ/m3 | **270.000** | tỉnh TT Huế |
| 2499 | Đá base | | đ/m3 | **276.000** | (đã bao gồm |
| 2500 | Đá subase | | đ/m3 | **261.000** | thuế VAT 10%) |
| 2501 | Cát vàng hạt thô | | đ/m3 | **153.000** | (gồm vận chuyển) |
| 2502 | Cát lọc (khai thác) | | đ/m3 | **154.000** | |
| 2503 | Sỏi lọc (khai thác) | | đ/m3 | **209.000** | |
| 2504 | Cát hạt mịn | | đ/m3 | **134.000** | " |
| 2505 | Sạn ngang | | đ/m3 | **202.000** | " |
| | | **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH- XÂY DỰNG** | | | |

da dieu chinh tang 10%

| | |
|---|---|
| 5.194.000 | 5.713.400 |
| 3.428.500 | 3.771.350 |
| 1.786.000 | 1.964.600 |
| 1.020.000 | 1.122.000 |
| 988.000 | 1.086.800 |
| 1.012.000 | 1.113.200 |
| 1.100.000 | 1.210.000 |
| 3.638.300 | 4.002.130 |
| 4.776.200 | 5.253.820 |
| 1.606.000 | 1.766.600 |
| 1.501.000 | 1.651.100 |
| 525.000 | 577.500 |
| 424.000 | 466.400 |
| 626.000 | 688.600 |
| 923.000 | 1.015.300 |
| 165.000 | 181.500 |
| 202.000 | 222.200 |
| 119.000 | 130.900 |
| 181.000 | 199.100 |
| 33.000 | 36.300 |

| | |
|---|---|
| 53.000 | 58.300 |
| 57.000 | 62.700 |
| 65.000 | 71.500 |
| 97.000 | 106.700 |
| 103.000 | 113.300 |
| 144.000 | 158.400 |
| 90.000 | 99.000 |
| 123.000 | 135.300 |
| 137.000 | 150.700 |
| 96.000 | 105.600 |
| 117.000 | 128.700 |
| 374.000 | 374.000 |
| 580.000 | 580.000 |
| 691.000 | 691.000 |
| 335.000 | 335.000 |
| 513.000 | 513.000 |
| 826.000 | 826.000 |
| 945.000 | 945.000 |
| 374.000 | 374.000 |
| 580.000 | 580.000 |
| 691.000 | 691.000 |
| 335.000 | 335.000 |
| 513.000 | 513.000 |
| 826.000 | 826.000 |
| 945.000 | 945.000 |
| 405.000 | 405.000 |
| 680.000 | 680.000 |
| 768.000 | 768.000 |
| 372.000 | 372.000 |

| | |
|---|---|
| 602.000 | 602.000 |
| 1.023.000 | 1.023.000 |
| 1.111.000 | 1.111.000 |
| 372.000 | 372.000 |
| 602.000 | 602.000 |
| 1.023.000 | 1.023.000 |
| 1.111.000 | 1.111.000 |
| 405.000 | 405.000 |
| 680.000 | 680.000 |
| 768.000 | 768.000 |
| 90.000 | 99.000 |
| 107.000 | 117.700 |
| 105.000 | 115.500 |
| 178.000 | 195.800 |
| 159.000 | 174.900 |
| 165.000 | 181.500 |
| 159.000 | 174.900 |
| 265.000 | 291.500 |
| 211.000 | 232.100 |
| 326.000 | 358.600 |
| 211.000 | 232.100 |
| 326.000 | 358.600 |
| 408.000 | 448.800 |
| 452.000 | 497.200 |
| 614.000 | 675.400 |
| 11.000 | 12.100 |
| 12.500 | 13.750 |
| 1.057.000 | 1.162.700 |
| 1.501.000 | 1.651.100 |
| 45.000 | 49.500 |
| 46.000 | 50.600 |

| | |
|---|---|
| 48.000 | 52.800 |
| 51.000 | 56.100 |
| 955.000 | 1.050.500 |